

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
VIỆN KHOA HỌC THỐNG KÊ

---

**NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG TÍNH TOÁN CHỈ TIÊU  
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, GIÁ TRỊ TĂNG THÊM  
CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ THEO GIÁ CƠ BẢN**

Chủ nhiệm đề tài: NGUYỄN BÍCH LÂM

**5693**

20/02/2006

HÀ NỘI - 2005

## MỤC LỤC

		Trang
	<b>Mở đầu</b>	1
<b>Phần I</b>	<b>Thực trạng áp dụng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của ngành Thống kê hiện nay</b>	3
I	Thực trạng áp dụng giá sản xuất	3
1	Ngành Nông, lâm nghiệp	5
2	Ngành Thủy sản	6
3	Ngành Công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước.	6
4	Ngành Xây dựng	7
5	Nhóm ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân gia đình khách sạn, nhà hàng, vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	8
6	Ngành tài chính, tín dụng	8
7	Ngành kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn	8
8	Ngành Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc	9
9	Nhóm ngành giáo dục đào tạo, y tế, hoạt động cứu trợ xã hội và hoạt động văn hoá, thể thao, hoạt động của các tổ chức không vì lợi, phục vụ cá nhân và cộng đồng, hoạt động làm thuê các công việc hộ gia đình, hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế.	9
II	Áp dụng giá sản xuất của thống kê quốc tế	10
<b>Phần II</b>	<b>Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành kinh tế và khả năng áp dụng</b>	13
I	Một số vấn đề cơ bản về chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm	13
1	Định nghĩa và phân loại hàng hoá và dịch vụ trong nền kinh tế	13
2	Xác định giá trị các nhóm sản phẩm trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất	16
3	Các loại giá dùng trong thống kê tổng hợp	17
3.1.	Khái niệm, nội dung các loại giá	18
3.2.	Mối liên hệ và sự khác biệt giữa giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng	19
3.3.	Ưu điểm của giá cơ bản và giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế	20

II	Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản của các ngành sản xuất vật chất	22
1	Nguyên tắc chung khi tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản.	22
2	Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản của các ngành sản xuất vật chất.	24
2.1	Ngành Nông nghiệp.	24
2.2	Ngành Lâm nghiệp.	28
2.3	Ngành Thủy sản	31
2.4	Ngành Công nghiệp.	34
2.5	Ngành Xây dựng.	38
III	Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản của các ngành dịch vụ	42
IV	Phương pháp tính giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành kinh tế	42
1	Phương pháp sản xuất	42
2	Phương pháp thu nhập	43
2.1	Đối với doanh nghiệp	43
2.2	Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	44
V	Khả năng tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm các ngành kinh tế theo giá cơ bản	45
1	Những yêu cầu đặt ra đối với việc tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản	45
2	Điều kiện và khả năng đảm bảo tính khả thi của việc tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản	46
2.1.	Phương pháp luận tính chỉ tiêu giá trị sản xuất	47
2.2.	Đòi hỏi khách quan phải tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản.	47
2.3.	Điều kiện và khả năng về kế toán và chế độ tài chính hiện hành.	48
2.4.	Chủ trương và khả năng thu thập thông tin để tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản.	52
2.5.	Ứng dụng công nghệ thông tin.	55
3	Khả năng tính giá trị tăng thêm theo giá cơ bản	55
3.1.	Phương pháp sản xuất	56
3.2.	Phương pháp thu nhập.	56
4	Kế hoạch triển khai việc tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản	57
4.1.	Hoàn thiện phương pháp tính.	57
4.2.	Tổ chức điều tra thu thập số liệu.	57

4.3.	Tổ chức điều tra thu thập số liệu tính thử nghiệm trước khi có quyết định triển khai chính thức.	58
<b>Phần III</b>	<b>Tính thử nghiệm chỉ tiêu giá trị sản xuất ngành công nghiệp theo giá cơ bản</b>	<b>59</b>
I	Tổ chức thu thập số liệu	59
II	Kết quả tính chỉ tiêu giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2004	61
III	Kết quả tính thử nghiệm và một số nhận xét	62
1	Kết quả tính thử nghiệm	62
2	Một số nhận xét	68
	<b>Kết luận và kiến nghị.</b>	70
1	Kết luận	70
2	Kiến nghị	71
	Phụ lục 1: Danh mục các chuyên đề thực hiện trong đề tài	72
	Phụ lục 2: Giá trị sản xuất của doanh nghiệp ngành công nghiệp năm 2004	73
	Phụ lục 3: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2004	76
	Phụ lục 4: Cơ cấu các yếu tố cấu thành giá trị sản xuất của doanh nghiệp ngành công nghiệp năm 2004	79
	<b>Tài liệu tham khảo</b>	<b>82</b>

## Mở đầu

Giá trị sản xuất theo ngành kinh tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất (thành phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang) và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất có thể tính theo giá cơ bản hoặc giá sản xuất, hiện nay Tổng cục Thống kê đang áp dụng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu này. Tính theo giá sản xuất phù hợp với chế độ hạch toán, kế toán và hệ thống thuế sản xuất trước đây. Tại kỳ họp thứ 11 (từ ngày 2/4 đến 10/5/1997) của Quốc hội khoá IX đã thông qua Luật thuế Giá trị gia tăng và có hiệu lực từ ngày 1/1/1999 thay cho Luật thuế Doanh thu và chế độ hạch toán, kế toán cũng có những đổi mới, vì vậy việc áp dụng giá sản xuất để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo ngành kinh tế bộc lộ những bất cập.

Trên giác độ phân tích kinh tế, việc áp dụng giá sản xuất để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất sẽ phản ánh không đúng bản chất kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh ở cơ sở. Giá sản xuất không phản ánh thực tế số tiền đơn vị sản xuất hàng hóa và dịch vụ thu được khi bán sản phẩm của mình và cũng không phản ánh đúng số tiền người mua thực sự phải trả để có được hàng hóa và dịch vụ người mua cần.

Hiện nay, chế độ báo cáo thống kê định kỳ ban hành theo Quyết định số 75 /2003/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế có bất cập với một trong các nguyên nhân do tính chỉ tiêu này theo giá sản xuất. Trong kế hoạch phát triển thống kê tài khoản quốc gia và theo cam kết của Tổng cục Thống kê với Quỹ Tiền tệ quốc tế, từ năm 2005 Tổng cục Thống kê sẽ áp dụng giá cơ bản. Điều này đã đặt ra cho ngành Thống kê cần nghiên cứu khái niệm, nội dung, phương pháp tính và khả năng áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế.

Với phương châm nghiên cứu khoa học phục vụ thiết thực cho thực tiễn, Viện Khoa học Thống kê đã đề xuất nghiên cứu đề tài cấp Tổng cục: “Nghiên cứu khả năng tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế theo giá cơ bản” trong hai năm 2004 và 2005. Đề tài do thạc sĩ Nguyễn Bích Lâm – Phó viện trưởng Viện Khoa học thống kê làm chủ nhiệm, cử nhân Đinh Thị Thuý Phương làm thư ký với sự tham gia của CN. Vũ Văn Tuấn - Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, CN. Đỗ Văn Huân – Nghiên cứu viên Viện Khoa học thống kê và một số nghiên cứu viên của Viện Khoa học thống kê, chuyên viên của các vụ: Thống kê Công nghiệp và xây dựng, Hệ thống tài khoản quốc gia.

**Mục tiêu của đề tài:** Nghiên cứu khái niệm, nội dung, phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế theo giá cơ bản và khả năng áp dụng loại giá này đối với ngành công nghiệp. Với mục tiêu này, ban chủ nhiệm đề tài đã tập trung nghiên cứu 4 nội dung chính sau đây:

- i. Khái niệm, định nghĩa và nội dung các loại giá dùng trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm;
- ii. So sánh sự khác biệt giữa các loại giá và luận giải ưu điểm của việc dùng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm;
- iii. Nghiên cứu phương pháp đánh giá chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm theo giá cơ bản;
- iv. Nghiên cứu khả năng tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp theo giá cơ bản.

Sau hai năm nghiên cứu với sự phối hợp của Vụ thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Cục Thống kê Vĩnh Phúc và các cán bộ nghiên cứu khoa học, đề tài đã hoàn thành những nội dung nghiên cứu qua 12 chuyên đề khoa học<sup>1</sup>. Dựa vào các kết quả nghiên cứu, ban chủ nhiệm đề tài tổng hợp, hệ thống hóa thành báo cáo chung: “Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài nghiên cứu khả năng tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế theo giá cơ bản”, ngoài phần mở đầu và kết luận, báo cáo gồm 3 phần:

- Phần I: Thực trạng áp dụng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của ngành Thống kê hiện nay;

- Phần II: Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành kinh tế và khả năng áp dụng;

- Phần III: Tính thử nghiệm chỉ tiêu giá trị sản xuất ngành công nghiệp theo giá cơ bản.

Nghiên cứu phương pháp luận, khả năng ứng dụng giá cơ bản vào thực tế tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm là vấn đề khó, phức tạp, đòi hỏi phải có thời gian để các nhà quản lý và các đối tượng dùng tin hiểu và thừa nhận tính ưu việt của loại giá này. Trong khuôn khổ một đề tài khoa học, chắc chắn kết quả nghiên cứu sẽ không tránh khỏi thiếu sót. Ban chủ nhiệm đề tài mong nhận được ý kiến góp ý để chúng tôi hoàn thiện thêm.

**Ban chủ nhiệm đề tài**

---

<sup>1</sup> Danh mục các chuyên đề đưa ra trong phụ lục 1

# **Phần I. Thực trạng áp dụng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của ngành Thống kê hiện nay**

## **I. Thực trạng áp dụng giá sản xuất**

Ngày 25 tháng 12 năm 1992, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định 183/TTg về việc Việt Nam chính thức áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia trên phạm vi cả nước và tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của hệ thống này cho các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương thay cho Hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân. Trong những năm vừa qua, công tác thống kê tài khoản quốc gia đã từng bước được hoàn thiện và phát triển. Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của Hệ thống tài khoản quốc gia như: Giá trị sản xuất, tổng sản phẩm trong nước, tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng; thu nhập quốc gia; để dành, v.v, đã thực sự là căn cứ quan trọng để Chính phủ, các Bộ ngành đánh giá, phân tích thực trạng và xu hướng phát triển của đất nước.

Tuy nhiên, trước những đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng số liệu của các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước và những người dùng tin, công tác thống kê tài khoản quốc gia còn thể hiện một số hạn chế như các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp chưa được phân tổ chi tiết theo các khu vực thể chế, chưa trở thành căn cứ phục vụ Chính phủ rà soát, điều chỉnh và hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô. Trong số những chỉ tiêu đó, giá trị sản xuất của các ngành kinh tế là chỉ tiêu thu hút quan tâm của nhiều người dùng tin nhưng cũng còn bất cập về phạm vi, phương pháp luận và giá cả dùng để tính toán. Sau đây chúng tôi đề cập tới thực trạng áp dụng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế hiện nay ở Tổng cục Thống kê.

Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế theo giá sản xuất của ngành Thống kê được chia làm 2 khu vực: khu vực dựa vào chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp - áp dụng cho khu vực doanh nghiệp và khu vực hộ gia đình. Vì chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp thuộc tất cả các ngành kinh tế, nên hiện nay phương pháp tính giá trị sản xuất của hầu hết các ngành kinh tế đối với khu vực áp dụng chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp có nội dung giống nhau. Sau đây sẽ đề cập tới phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá sản xuất của khu vực áp dụng chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp, những bất cập, tồn tại của phương pháp tính theo giá sản xuất đúng với tất cả các ngành, vì vậy khi đề cập tới thực trạng áp dụng giá sản xuất của từng ngành sẽ không đề cập tới khu vực áp dụng chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ ban hành theo Quyết định số 75 /2003/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, giá trị sản xuất theo giá sản xuất của khu vực áp chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp được tính như sau:

Giá trị sản xuất bằng doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cộng với thuế VAT phát sinh phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh phải nộp, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp cộng với thuế VAT theo phương pháp trực tiếp phải nộp cộng với thu do bán sản phẩm phụ (đối với trường hợp doanh thu tiêu thụ nhỏ không hạch toán riêng, không tách ra được để đưa về ngành tương ứng) cộng với thu do cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển và các tài sản khác (không kể đất) cộng với thu do bán phế liệu thu hồi, sản phẩm kèm theo tận thu được trong quá trình sản xuất cộng với giá trị các mô hình công cụ ...là tài sản cố định tự trang bị cho đơn vị cộng với chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ về thành phẩm tồn kho, hàng gửi đi bán, sản phẩm dở dang và các chi phí dở dang còn lại khác<sup>2</sup>.

Theo khái niệm giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất là toàn bộ giá trị hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong kỳ (gồm cả sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho) bao gồm một số loại thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tương tự được khấu trừ và loại trừ phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng. Vì vậy, phương pháp tính nêu trên không đảm bảo đúng nội dung của chỉ tiêu theo khái niệm giá sản xuất (vì bao gồm cả thuế VAT) nên gây ra bất cập không đáng có và những bất cập này không còn nếu chỉ tiêu giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản. Cụ thể, nếu giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản, khi đó các yếu tố về thuế sản phẩm phát sinh phải nộp thường có độ tin cậy không cao, không cần thu thập và đưa vào công thức tính.

Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá sản xuất như trong chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia bao gồm cả thuế giá trị gia tăng sẽ gây ra sự thiếu thống nhất, điều đó không xảy ra khi tính theo giá cơ bản. Để minh họa điều này chúng ta xét ví dụ sau: giả sử trong năm 2004, doanh nghiệp công nghiệp A mua nguyên, vật liệu trị giá 10 triệu đồng từ đơn vị thương mại để đưa vào sản xuất, phải nộp thuế giá trị gia tăng là 1 triệu đồng (thuế này sẽ được khấu trừ khi doanh nghiệp bán sản phẩm). Trong năm, doanh nghiệp A dùng nguyên, vật liệu đưa vào sản xuất và tạo ra giá trị hàng hóa bán trên thị trường theo giá cơ bản (không bao gồm bất kỳ loại thuế sản phẩm nào) là 15 triệu đồng. Xét hai trường hợp sau:

---

<sup>2</sup> Chế độ báo cáo thống kê định kỳ ban hành theo Quyết định số 75 /2003/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 2003, trang 62.



i. Doanh nghiệp A bán hết sản phẩm sản xuất ra: *giá trị sản xuất theo giá cơ bản là 15 triệu đồng, GTSX theo phương pháp tính của Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia là 15,5 triệu đồng* vì bao gồm 0,5 triệu đồng thuế VAT phát sinh phải nộp (Thuế VAT phát sinh khi bán sản phẩm là 1,5 triệu đồng, doanh nghiệp A được khấu trừ 1 triệu);

ii. Doanh nghiệp A bán được 90% số sản phẩm sản xuất ra: *giá trị sản xuất theo giá cơ bản vẫn là 15 triệu đồng* (gồm doanh thu thuần 13,5 triệu đồng và tồn kho là 1,5 triệu đồng). *Giá trị sản xuất theo phương pháp tính của Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia là 15,45 triệu đồng*, gồm các khoản doanh thu thuần 13,5 triệu đồng, tồn kho 1,5 triệu đồng và thuế VAT phát sinh phải nộp là 0,45 triệu đồng (1,35 triệu do bán 90% sản phẩm trừ đi thuế VAT được khấu trừ 0,9 triệu).

Rõ ràng phương pháp tính hiện nay của Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia có bất cập, vấn đề bất cập này được loại trừ khi giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản.

Chất lượng tính toán của một chỉ tiêu càng được nâng cao nếu lượng thông tin cần phải thu thập để tính chỉ tiêu đó càng ít. Trong trường hợp dùng giá sản xuất để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất cần phải thu thập thông tin về thuế sản phẩm phát sinh phải nộp ở cấp vi mô, trong khi đó nếu tính theo giá cơ bản sẽ không cần những thông tin này.

Áp dụng giá cơ bản để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất sẽ loại trừ được ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách thuế sản phẩm của Nhà nước, đặc biệt đối với các nước đang phát triển trong xu thế toàn cầu hóa và thương mại hóa hiện nay.

## **1. Ngành Nông, lâm nghiệp**

Đối với khối hộ sản xuất nông nghiệp, chế độ quy định giá trị sản xuất của hoạt động trồng/trọt/chăn nuôi bằng sản lượng sản xuất trong năm *nhân với* giá bán của người sản xuất bình quân trong năm. Giá sản xuất bình quân trong năm lấy từ bảng cân đối sản phẩm trồng/trọt/chăn nuôi hoặc đơn giá bán sản phẩm trồng/trọt/chăn nuôi của các hộ nông dân điều tra ở chợ nông thôn. Quy định tính như vừa nêu có một số bất cập như sau:

- Giá bình quân lấy trong các bảng cân đối sản phẩm nông nghiệp (trồng/trọt và chăn nuôi) bị ảnh hưởng của giá sản phẩm dùng đối với nhiều mục đích khác nhau với đơn giá khác nhau như: giá của sản phẩm trồng/trọt/chăn nuôi dùng để làm giống do mua ngoài, giá cả tính cho sản phẩm để ăn, giá bán sản phẩm ra ngoài. Giá bình quân lấy trong bảng cân đối sản phẩm nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi quyền số của sản phẩm dùng cho các mục đích khác nhau. Một yếu tố cần đề cập đến đó là chất lượng của bảng cân đối sản phẩm nông nghiệp cũng ảnh hưởng

tới tính giá bình quân và câu hỏi đặt ra là có nên lập bảng cân đối này với những mục đích như Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia đưa ra;

- Giá bán sản phẩm nông nghiệp của các hộ nông dân tại chợ nông thôn thực chất là giá cơ bản vì giá bán những sản phẩm này không bao gồm thuế sản phẩm như: thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, vì vậy cách tính hiện nay của thống kê tài khoản quốc gia theo giá sản xuất chỉ đúng với khối có báo cáo tài chính doanh nghiệp, trong khi đó giá trị sản xuất nông nghiệp của khu vực hộ gia đình chiếm đại đa số trong tổng giá trị sản xuất của ngành này.

Đặc thù trong hoạt động sản xuất nông nghiệp đó là trợ cấp sản phẩm của Nhà nước đối với người nông dân, công thức tính hiện nay chưa để ý tới yếu tố này. Nói cách khác giá trị sản xuất theo giá sản xuất phải trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Như vậy, phương pháp tính giá trị sản xuất của thống kê Tài khoản quốc gia theo giá sản xuất hiện nay chưa chính xác, đó là sự pha trộn giữa giá sản xuất và giá cơ bản. Không nên tính giá sản xuất dựa vào bảng cân đối sản phẩm nông nghiệp.

## **2. Ngành Thủy sản**

Đối với khu vực hộ khai thác và nuôi trồng thủy sản, giá trị sản xuất tính theo phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng với giá bán của người sản xuất bình quân trong năm. Giá bán của người sản xuất đối với các mặt hàng thủy sản do đánh bắt và nuôi trồng không bao gồm bất kỳ một loại thuế sản phẩm nào. Nói cách khác, giá bán của người sản xuất trong thống kê Thương mại hoàn toàn là giá cơ bản. Vì vậy, giá trị sản xuất đối với khối hộ sản xuất thủy sản như hướng dẫn trong chế báo cáo thống kê định kỳ Tài khoản quốc gia được tính theo giá cơ bản.

Như vậy giá trị sản xuất của ngành thủy sản gồm hai khu vực: khu vực áp dụng chế độ báo cáo tài chính tính theo giá sản xuất nhưng không đúng với khái niệm giá sản xuất và khu vực hộ sản xuất thủy sản tính theo giá cơ bản.

## **3. Ngành Công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước**

Đối với kinh tế tập thể và cá thể, chỉ tiêu giá trị sản xuất được tính bằng tổng số lao động hoặc hộ sản xuất trong năm nhân (x) với giá trị sản xuất bình quân 1 lao động hoặc 1 hộ của đơn vị điều tra chọn mẫu. Phương pháp tính này có một số bất cập sau:

- Tính GTSX bình quân 1 lao động hoặc 1 hộ từ điều tra chọn mẫu để suy rộng cho toàn bộ tổng thể của khu vực này không hợp lý vì quy mô và năng suất lao động của tập thể và cá thể khác nhau;
- Phương pháp tính nêu quá chung chung, không biết ngành Thống kê tổ chức điều tra để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất bình quân 1 lao động hoặc 1 hộ của năm nào, do Vụ nào điều tra;
- Phương pháp không nêu rõ giá trị sản xuất bình quân 1 lao động hoặc 1 hộ tính theo giá nào, nội dung gồm những gì.

#### 4. Ngành Xây dựng

Với đặc thù của hoạt động xây dựng nên số liệu về doanh thu xây dựng được tính trên cơ sở vốn đầu tư thanh toán của chủ đầu tư không chỉ cho công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao, mà còn bao gồm cả phần vốn ứng trước cho đơn vị xây dựng theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngược lại có khi công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng, nhưng do chủ đầu tư chưa có vốn thanh toán, nên cũng chưa được tính trong doanh thu. Do vậy doanh thu của ngành xây dựng không phản ánh đúng thực chất của sản phẩm xây dựng hoàn thành và không thể hiện được quan hệ đẳng thức giữa sản phẩm tiêu thụ tồn kho và dở dang như các ngành sản xuất kinh doanh khác. Điều này chứng tỏ phương pháp dựa vào doanh thu và giá sản xuất để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất là không hợp lý, đòi hỏi ngành Thống kê phải đưa ra phương pháp khác và tính theo giá cơ bản.

Phương pháp tính chỉ tiêu *giá trị sản xuất đối với hoạt động xây dựng nhà ở và vật kiến trúc của dân cư bằng giá trị công trình hoàn thành trong năm một hộ điều tra nhân với tổng số hộ có xây dựng nhà ở, công trình kiến trúc trong năm*<sup>3</sup> như trong chế độ báo cáo thống kê định kỳ ban hành theo Quyết định số 75/2003/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê là không thỏa đáng vì:

- Đặc thù của hoạt động xây dựng là tạo ra sản phẩm đơn chiếc, giá trị công trình hoàn thành trong năm của các hộ dân cư hoàn toàn khác nhau về diện tích xây dựng, về mẫu mã thiết kế. Ngay cả trong trường hợp một căn hộ có diện tích, thiết kế giống nhau nhưng chất lượng và giá trị khác nhau vì chủ đầu tư dùng các vật liệu xây dựng và thiết bị lắp đặt trong nhà có giá trị khác nhau.
- Chu kỳ sản xuất để hoàn thành công trình xây dựng thường kéo dài có khi tới vài năm, trong khi đó khái niệm giá trị sản xuất là kết

<sup>3</sup> Chế độ báo cáo thống kê định kỳ TKQG, ban hành theo Quyết định số 75/2003/QĐ-TCTK (trang 77).

quả của hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định (quý, năm), vì vậy tính giá trị công trình hoàn thành trong năm sẽ bỏ qua giá trị hoạt động xây dựng dở dang của khu vực này.

## **5. Nhóm ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân gia đình khách sạn, nhà hàng, vận tải kho bãi và thông tin liên lạc**

Phương pháp tính chung của khu vực kinh tế tập thể và cá thể của các ngành này bằng tổng số lao động hoặc số hộ sản xuất trong năm nhân với giá trị sản xuất bình quân cho 1 lao động hoặc cho 1 hộ của đơn vị điều tra chọn mẫu. Bên cạnh những bất cập và tồn tại của phương pháp tính này như đã nêu trong ngành công nghiệp, đối với các ngành khách sạn, nhà hàng, vận tải kho bãi và thông tin liên lạc tính theo giá sản xuất còn tồn tại một bất cập sau:

Hoạt động kinh doanh dịch vụ khu vực tập thể và cá thể của những ngành này không ổn định, địa điểm cung cấp dịch vụ hay thay đổi (bán rong hàng ăn, người cung cấp dịch vụ vận tải hay thay đổi nơi hoạt động) vì vậy rất khó có thể tính được giá trị sản xuất bình quân cho 1 lao động hoặc 1 hộ theo giá sản xuất (bao gồm cả thuế doanh thu). Thông thường, cơ quan thuế chỉ thu được thuế của hợp tác xã hay cá thể kinh doanh những dịch vụ này là thuế môn bài (thuế sản xuất khác), cơ quan thuế rất khó đánh giá đúng được doanh thu để thu thuế. Nói cách khác, thuế doanh thu phát sinh phải nộp trong công thức tính quy định bởi chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia thực chất là thuế sản xuất khác. Vì vậy nội dung của chỉ tiêu GTSX chưa phản ánh đúng theo giá sản xuất.

## **6. Ngành tài chính, tín dụng**

Thị trường tài chính, tiền tệ của nước ta còn đơn giản, phần lớn các đơn vị hoạt động kinh doanh trong ngành này thuộc sở hữu nhà nước và khu vực nước ngoài, vì vậy đảm bảo được độ tin cậy và chất lượng tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá sản xuất.

## **7. Ngành kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn**

Quy định phương pháp tính giá trị sản xuất của hoạt động mua nhà để bán bao gồm cả thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp là không thực tế vì không có khái niệm xuất khẩu nhà ở xây trên lãnh thổ Việt Nam. Thêm nữa, hai phương pháp tính đối với hoạt động mua nhà để bán của các đơn vị không hoạch toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp cho kết quả không giống nhau và không theo cùng một loại giá (giá sản xuất hay giá cơ bản):

- Phương pháp thứ nhất hướng dẫn giá trị sản xuất bằng doanh thu trong năm, phương pháp này không trừ trị giá nhà mua vào để bán

là không đúng, nếu tính theo phương pháp này, giá trị sản xuất bao gồm cả giá trị công trình xây dựng đã tính trong giá trị sản xuất của ngành xây dựng.

- Phương pháp thứ hai hướng dẫn giá trị sản xuất bằng tổng chi phí hoạt động thường xuyên. Hướng dẫn như vậy chưa chính xác và chung chung, không chỉ rõ chi hoạt động thường xuyên có bao gồm thuế sản xuất khác hay không. Thêm nữa, theo phương pháp này chắc chắn không bao gồm thuế sản phẩm (VAT) vì vậy, giá trị sản xuất theo phương pháp thứ hai thực chất là theo giá cơ bản.

Đối với hoạt động dịch vụ nhà ở tự có tự ở của các hộ gia đình, phương pháp tính giá trị sản xuất hoàn toàn theo giá cơ bản vì không có yếu tố thuế sản phẩm. Vì vậy, lại có sự không nhất quán trong việc tính theo giá sản xuất đối với hoạt động này. Phương pháp tính như đã nêu trong chế độ báo cáo<sup>4</sup> chưa phải là phương pháp tốt nhất theo quy định của tài khoản quốc gia, tuy vậy phương pháp này có tính khả thi trong hoàn cảnh thực tế của thị trường cho thuê nhà ở và thống kê Việt Nam.

## **8. Ngành Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc**

Do đây là ngành sản xuất dịch vụ phi thị trường, không có thuế sản phẩm vì vậy giá trị sản xuất vừa là giá cơ bản và giá sản xuất. Phương pháp tính trong chế độ báo cáo phù hợp nguồn thông tin hiện có và có tính khả thi.

## **9. Nhóm ngành giáo dục đào tạo, y tế, hoạt động cứu trợ xã hội và hoạt động văn hóa, thể thao, hoạt động của các tổ chức không vì lợi phục vụ cá nhân và cộng đồng, hoạt động làm thuê các công việc hộ gia đình, hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế**

Phương pháp hướng dẫn tính giá trị sản xuất của nhóm ngành này hoàn toàn theo nội dung của giá cơ bản vì không bao gồm bất kỳ một loại thuế sản phẩm nào. Tuy vậy, trong phương pháp 1<sup>5</sup> (trang 102 và trang 108) còn hướng dẫn chung chung, dẫn đến sự thiếu nhất quán khi các địa phương áp dụng phương pháp. Cụ thể phương pháp này có ghi: “Trừ một phần của mục chi khác (134)”, trừ một phần là trừ bao nhiêu?

*Tóm lại, thực trạng tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá sản xuất còn bất cập. Hiện nay, chế độ hạch toán, kế toán đã thay đổi và việc áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng cho phép áp dụng giá cơ bản. Áp dụng giá cơ bản và đổi mới*

<sup>4</sup> Chế độ báo cáo thống kê định kỳ TKQG, ban hành theo Quyết định số 75/2003/QĐ-TCTK (trang 95).

<sup>5</sup> Chế độ báo cáo thống kê định kỳ TKQG, ban hành theo Quyết định số 75/2003/QĐ-TCTK

*phương pháp tính của một số ngành sẽ khắc phục được những bất cập vừa nêu ở trên, đồng thời cũng nâng cao chất lượng của chỉ tiêu.*

## **II. Áp dụng giá sản xuất của thống kê quốc tế**

Tổng sản phẩm trong nước có thể tính theo ba phương pháp: Phương pháp sản xuất; phương pháp sử dụng và phương pháp thu nhập. Mỗi phương pháp tính chỉ tiêu GDP được xây dựng trên các góc độ khác nhau: Phương pháp sản xuất thực hiện trên góc độ sản xuất tạo ra sản phẩm là hàng hóa và dịch vụ cho xã hội; phương pháp thu nhập đứng trên góc độ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất tạo ra thu nhập; và phương pháp sử dụng đứng trên góc độ sử dụng hàng hóa và dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu cuối cùng của nền kinh tế. Mỗi phương pháp đều có ưu và nhược điểm riêng và sử dụng phương pháp nào trong tính toán chỉ tiêu GDP phụ thuộc vào *nguồn thông tin hiện có, trình độ thống kê và điều kiện hạch toán trong từng thời kỳ khác nhau của mỗi quốc gia.*

*Phương pháp sản xuất:* Tổng sản phẩm trong nước tính theo phương pháp này thường được áp dụng tại các nước đang phát triển, có trình độ thống kê chưa cao. Áp dụng phương pháp sản xuất cung cấp cho các nhà quản lý, lập chính sách bức tranh toàn cảnh về toàn bộ sản phẩm sản xuất ra, về chi phí của tất cả các ngành kinh tế. Trên cơ sở đó, các nhà kinh tế có thể nghiên cứu tác động qua lại giữa các ngành, thành phần kinh tế và tìm ra các nguyên nhân cũng như giải pháp để giảm tỷ lệ của chi phí trung gian dẫn tới tăng GDP. Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, phương pháp sản xuất có một số nhược điểm chủ yếu sau:

- Khó đảm bảo *phạm vi thu thập thông tin để tính đầy đủ kết quả của các hoạt động sản xuất.* Chẳng hạn, theo khái niệm sản xuất, giá trị của các hoạt động bất hợp pháp tạo ra hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho thị trường và các hoạt động hợp pháp nhưng tạo ra các sản phẩm bất hợp pháp đều phải tính vào giá trị sản xuất<sup>6</sup>. Nhưng trong thực tế rất khó thu thập được thông tin của các hoạt động này.
- Do GDP được tính ***gián tiếp*** qua giá trị sản xuất và chi phí trung gian nên chất lượng tính GDP còn phụ thuộc vào chất lượng tính chỉ tiêu chi phí trung gian. Nói cách khác, thông tin để tính GDP còn phụ thuộc vào thông tin từ hạch toán chi phí sản xuất của các đơn vị sản xuất kinh doanh. Xu hướng các nhà sản xuất kinh doanh thường hạch toán tăng chi phí để giảm thuế và tăng lợi

---

<sup>6</sup> Thống kê tài khoản quốc gia xếp các hoạt động này vào khu vực kinh tế chưa được quan sát. Khu vực kinh tế này gồm bốn khu vực nhỏ: khu vực kinh tế chưa định hình, khu vực kinh tế ngầm, khu vực tự sản tự tiêu của hộ gia đình và khu vực

nhuận. Các nhà thống kê rất khó kiểm soát chất lượng thông tin về chi phí sản xuất để từ đó tính toán chính xác, nâng cao chất lượng của chỉ tiêu chi phí trung gian.

Vì vậy đối với các nước có trình độ thống kê khá, vì lý do về nhân lực và tài chính mà phải lựa chọn một trong ba phương pháp tính chỉ tiêu GDP thường không áp dụng phương pháp sản xuất để tránh được các nhược điểm nêu trên.

*Phương pháp sử dụng:* GDP tính theo phương pháp này cung cấp những thông tin về bên cầu của nền kinh tế như: Tiêu dùng, tích lũy, xuất, nhập khẩu. Những thông tin này giúp cho Chính phủ và các nhà quản lý đưa ra chính sách kích cầu dẫn tới tăng trưởng kinh tế, đồng thời cũng là nguồn thông tin dùng để tính giá trị tài sản và của cải tăng thêm của đất nước. Phương pháp sử dụng có một số ưu điểm về mặt tính toán như sau:

- Phương pháp này không phải giải quyết vấn đề nan giải về việc *tính giá trị của các hoạt động bất hợp pháp và các hoạt động hợp pháp nhưng tạo ra các sản phẩm bất hợp pháp như phương pháp sản xuất gộp phải*. Dù không thu được thông tin về kết quả sản xuất của các hoạt động thuộc khu vực kinh tế chưa được quan sát nhưng những hoạt động này tạo ra thu nhập và thực thể kinh tế sở hữu thu nhập này sẽ dùng vào tiêu dùng, vào tích lũy và như vậy đã được phản ánh trong phương pháp sử dụng.
- Thông tin về chi tiêu dùng và tích lũy thường sát với thực tế hơn so với thông tin về kết quả sản xuất và chi phí sản xuất. Thông tin về chi tiêu dùng của hộ gia đình dễ kiểm soát và thông thường các hộ chỉ khai thấp thu nhập chứ hiếm khi khai thấp chi tiêu trong các cuộc điều tra. Thông tin về xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ để thu thập (qua Hải quan) và thường đảm bảo về phạm vi. Vì vậy đối với nhà thống kê, phương pháp sử dụng để tính toán và cho chất lượng số liệu cao hơn.

Tuy vậy phương pháp sử dụng có một số nhược điểm: Số lượng hộ gia đình trong nền kinh tế rất lớn vì vậy không thể tiến hành điều tra định kỳ thường xuyên để thu thập thông tin từ tất cả các hộ. Thông thường các nước dựa vào điều tra chọn mẫu, vì vậy số liệu chịu ảnh hưởng của sai số chọn mẫu. Đối với các nước đang phát triển, sản xuất nhỏ, manh mún còn phổ biến, hệ thống luật pháp chưa đầy đủ, ý thức chấp hành luật chưa nghiêm nên khó thu thập được chính xác những thông tin về tiêu dùng và xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Thực tế ở nước ta, ngành Thống kê gặp không ít khó khăn khi tính toán giá trị của hàng hóa xuất, nhập khẩu lậu qua biên giới, trên biển.

*Phương pháp thu nhập*: GDP tính theo phương pháp này sẽ cung cấp thông tin cho các nhà quản lý và lập chính sách dùng để đánh giá về hiệu quả (thể hiện qua chỉ tiêu thặng dư) và năng xuất (năng xuất lao động, năng xuất của máy móc, thiết bị) của hoạt động sản xuất. Tuy vậy, chất lượng tính toán thấp của các chỉ tiêu cấu thành nên GDP của phương pháp này là hạn chế lớn nhất. Rất khó thu thập thông tin và tính toán chính xác thu nhập của người lao động từ sản xuất. Tâm lý của người lao động không muốn cung cấp thông tin chính xác về thu nhập của họ.

Khấu hao tài sản cố định cũng rất khó tính được chính xác vì thời gian dự kiến sử dụng trong sản xuất của tài sản thay đổi thường xuyên, giá trị của tài sản phụ thuộc vào tiến bộ của khoa học công nghệ. Tương tự như chỉ tiêu thu nhập của người lao động từ sản xuất, rất khó thu thập thông tin và tính chính xác được chỉ tiêu thặng dư vì đơn vị sản xuất thường hạch toán tăng chi phí để giảm thặng dư.

Từ những ưu và nhược điểm của ba phương pháp tính GDP, phương pháp sử dụng thường được áp dụng và cho kết quả tính toán với chất lượng cao nhất, tiếp đến là phương pháp sản xuất. Phương pháp thu nhập áp dụng khi muốn biết tỷ lệ của các nhân tố tham gia vào quá trình sản xuất. Các nước có nền thống kê khá phát triển đều áp dụng phương pháp sử dụng để tính GDP. Các nước phát triển như: Úc, Canada, Mỹ, v.v, có điều kiện về nhân lực, tài chính và các điều kiện có liên quan khác đều áp dụng cả ba phương pháp, trong đó dùng giá cơ bản cho phương pháp sản xuất<sup>7</sup>.

Qua nghiên trang Web thống kê của một số nước và các niên giám thống kê (Úc, Mỹ, Cộng hòa Czech, Ba Lan, Indonesia, Philippine) cho thấy không có nước nào dùng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế. Khi áp dụng phương pháp sản xuất, các nước đều dùng giá cơ bản và *không thấy nước nào dùng đồng thời cả hai loại giá*: Giá cơ bản và giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất. Có lẽ họ tránh gây nhầm lẫn cho người dùng tin.

---

<sup>7</sup> Niên giám thống kê Úc năm 2003 (trang 848)



## **Phần II: Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành kinh tế và khả năng áp dụng**

### **I. Một số vấn đề cơ bản về chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm**

Hoạt động sản xuất của nền kinh tế tạo ra hàng nghìn loại sản phẩm (hàng hóa vật chất và dịch vụ) có chất lượng, mẫu mã, kiểu dáng, thời gian sử dụng, giá trị và đơn vị tính khác nhau. Để phục vụ cho việc đánh giá kết quả hoạt động sản xuất của toàn bộ nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, phục vụ cho phân tích và hoạch định chính sách, giá cả của hàng hóa và dịch vụ được dùng để xác định giá trị của sản phẩm sản xuất và nhập khẩu theo cùng một đơn vị tính.

Mục đích của hoạt động sản xuất tạo ra hàng hóa và dịch vụ chủ yếu để đạt được lợi nhuận tối đa qua việc bán hay trao đổi sản phẩm trên thị trường với giá trị được xác định theo giá bán qua quan hệ Cung - Cầu; để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng cuối cùng hay tự tích lũy tài sản cố định cho đơn vị; hoặc phục vụ cho lợi ích tiêu dùng chung của toàn xã hội. Vì vậy, các nhà thống kê đã gộp những hàng hóa và dịch vụ là kết quả của hoạt động sản xuất trong nền kinh tế vào ba nhóm lớn theo những mục đích tạo ra sản phẩm của các nhà sản xuất: (i) hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường; (ii) hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy; (iii) hàng hóa và dịch vụ phi thị trường.

#### **1. Định nghĩa và phân loại hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế**

Hoạt động sản xuất của nền kinh tế tạo ra sản phẩm dưới dạng hàng hóa vật chất và dịch vụ. Định nghĩa và đặc trưng của hàng hóa và dịch vụ có những nét khác nhau cơ bản:

**1.1. Hàng hóa** là sản phẩm vật chất được tạo ra để thỏa mãn nhu cầu của người sử dụng, do vậy quyền sở hữu đối với hàng hóa được xác lập và qua đó người ta có thể chuyển nhượng quyền sở hữu từ một thực thể này tới một thực thể khác trong nền kinh tế. Nhu cầu đối với hàng hóa xuất phát từ các hộ gia đình dùng cho tiêu dùng cuối cùng; từ khu vực phi tài chính dùng làm chi phí trung gian để sản xuất ra sản phẩm mới hoặc dùng để tăng tích lũy tài sản; từ khu vực nhà nước dùng trong hoạt động quản lý và điều hành đất nước và từ khu vực nước ngoài thể hiện qua nhu cầu nhập khẩu hàng hóa.

Quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá diễn ra hoàn toàn riêng biệt. Có loại hàng hóa được mua, bán nhiều lần; có loại hàng hóa lại không bao giờ đưa ra

lưu thông, trao đổi trên thị trường. Sự tách biệt giữa quá trình sản xuất và lưu thông là nét đặc trưng kinh tế quan trọng của hàng hóa, nét đặc trưng này không có đối với dịch vụ.

**1.2. Dịch vụ** là sản phẩm tạo ra bởi quá trình sản xuất nhưng không là một thực thể tồn tại riêng biệt trong nền kinh tế mà qua đó người ta có thể xác lập quyền sở hữu đối với nó. Quá trình trao đổi và sản xuất dịch vụ diễn ra đồng thời. Nói cách khác, kết thúc thời gian sản xuất đồng thời cũng kết thúc thời gian cung cấp dịch vụ cho đối tượng tiêu dùng và do vậy không có tồn kho đối với dịch vụ.

Tùy theo mục đích nghiên cứu của thống kê tổng hợp, hàng hóa và dịch vụ thường chia thành ba nhóm:

- Hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường;
- Hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy;
- Hàng hóa và dịch vụ phi thị trường.

Với mục đích sản xuất của từng nhóm hàng hóa và dịch vụ khác nhau, vì vậy mỗi nhóm có nội dung tính vào chỉ tiêu giá trị sản xuất cũng khác nhau. Cụ thể như sau:

- *Hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường* là những sản phẩm được bán, trao đổi, dự định bán hoặc trao đổi trên thị trường với giá có ý nghĩa kinh tế. Trừ một số ngành dịch vụ áp dụng những quy định đặc biệt, nhìn chung giá trị của hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường tính trong chỉ tiêu giá trị sản xuất được xác định bằng tổng của các khoản sau:

- a. Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ bán ra;
- b. Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ trao đổi;
- c. Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ dùng trong thanh toán bằng hiện vật;
- d. Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cung cấp bởi đơn vị sản xuất này cho đơn vị sản xuất khác dùng làm chi phí trung gian trong cùng một doanh nghiệp có tính thị trường;
- e. Tổng giá trị thay đổi sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho dự định dùng cho các mục đích từ (a) đến (d).

- *Hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy* là những sản phẩm do đơn vị sản xuất giữ lại để tiêu dùng cuối cùng và để tích lũy. Khái niệm tiêu dùng cuối cùng không áp dụng cho đơn vị thuộc khu vực phi tài chính và khu vực tài chính, nên hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất và tiêu dùng chỉ áp dụng cho các đơn vị không có tư cách pháp nhân thuộc khu vực hộ gia đình. Ví dụ, sản phẩm nông nghiệp do hộ gia đình sản xuất ra và để tiêu dùng.

Hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tích lũy có thể được tạo ra bởi bất kỳ loại đơn vị sản xuất (có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân) thuộc mọi khu vực thể chế trong nền kinh tế. Hàng hóa tự sản xuất để tích lũy rất đa dạng, có thể là các công cụ sản xuất đặc thù; nhà ở và nhà xưởng tự xây dựng bởi hộ gia đình và đơn vị sản xuất, v.v.

Giá trị của hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng tính trong chỉ tiêu giá trị sản xuất bằng tổng của các khoản sau:

- a. Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra bởi hộ gia đình và tiêu dùng luôn bởi hộ gia đình đó;
- b. Tổng giá trị tài sản cố định tạo ra và được giữ lại đơn vị để dùng vào sản xuất trong tương lai của các đơn vị sản xuất;
- c. Tổng giá trị của thay đổi sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho dự định sử dụng cho một trong hai mục đích nêu ở khoản (a) và (b).

- *Hàng hóa và dịch vụ phi thị trường* là những hàng hóa và dịch vụ phục vụ cá nhân hoặc cộng đồng do các đơn vị không vì lợi phục vụ hộ gia đình và Nhà nước cho không thu tiền, hoặc cung cấp với giá không có ý nghĩa kinh tế. Hàng hóa và dịch vụ phi thị trường được sản xuất ra bởi hai lý do:

- a. Không có khả năng yêu cầu cá nhân dân cư thanh toán cho các dịch vụ tiêu dùng chung của cộng đồng vì những tiêu dùng này không quản lý được. Cơ chế giá cả không thể áp dụng khi chi phí giao dịch quá cao. Sản xuất các loại dịch vụ này phải được tổ chức tập trung bởi các đơn vị của nhà nước và kinh phí được cấp từ các quỹ hơn là dựa vào doanh thu cung cấp dịch vụ;
- b. Do chính sách kinh tế và xã hội của nhà nước nên đã không thu tiền khi Nhà nước và các tổ chức không vì lợi cung cấp những loại hàng hóa và dịch vụ này cho cá nhân dân cư.

Giá trị của hàng hóa và dịch vụ phi thị trường tính trong chỉ tiêu giá trị sản xuất bằng tổng của các khoản sau:

- a. Tổng giá trị của hàng hóa và dịch vụ cấp không hoặc thu với giá không có ý nghĩa kinh tế cho cá nhân dân cư hoặc cho toàn thể cộng đồng;
- b. Tổng giá trị của hàng hóa và dịch vụ cung cấp bởi một đơn vị sản xuất này cho đơn vị sản xuất khác thuộc cùng một nhà sản xuất phi thị trường để dùng làm chi phí trung gian;
- c. Tổng giá trị thay đổi của sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho dự kiến sử dụng cho một trong hai khoản (a) và (b).

## **2. Xác định giá trị các nhóm sản phẩm trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất**

Chỉ tiêu giá trị sản xuất phản ánh toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất (thành phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang) và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Có hai nội dung luôn được đề cập tới khi tính toán chỉ tiêu này, đó là loại giá và thời điểm hạch toán kết quả của hoạt động sản xuất. Sau đây sẽ đề cập tới hai nội dung này theo từng nhóm sản phẩm trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất.

*2.1. Hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường* được xác định giá trị theo giá cơ bản tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa từ nhà sản xuất tới người mua hay khi dịch vụ được cung cấp cho người sử dụng. Trường hợp tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa và cung cấp dịch vụ không cùng với thời điểm thanh toán - người mua hàng hóa và dịch vụ có thể thanh toán trước hoặc thanh toán sau, khi đó tiền lãi hay các phí khác có liên quan tới thanh toán trước hoặc thanh toán sau không bao gồm trong giá bán hàng hóa và dịch vụ. Trường hợp không có khả năng áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, khi đó có thể dùng giá sản xuất để thay thế.

Giá trị của hàng hóa và dịch vụ khi thực hiện giao dịch kinh tế thông qua trao đổi được xác định theo giá cơ bản tại thời điểm quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao hay dịch vụ được cung cấp.

Giá trị của thành phẩm tồn kho và sản phẩm dở dang được xác định theo giá cơ bản hiện đang tồn tại trên thị trường tại thời điểm thành phẩm và sản phẩm dở dang đưa vào kho. Trong giá trị sản xuất, khoản thành phẩm tồn kho và sản phẩm dở dang được tính bằng chênh lệch giữa cuối và đầu kỳ của kỳ tính toán, vì vậy tổng giá trị của chênh lệch thành phẩm tồn kho và sản phẩm dở dang tính theo giá cơ bản sẽ bằng: tổng giá trị của thành phẩm và sản phẩm dở dang đưa vào kho *trừ đi* tổng giá trị của thành phẩm và sản phẩm dở dang xuất kho *trừ đi* giá trị hao hụt tổn thất trong kho.

*2.2. Hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy* được xác định giá trị theo giá cơ bản tại thời điểm sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ. Nói cách khác, để xác định giá trị của hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy cần có giá cơ bản của cùng loại hàng hóa và dịch vụ bán với số lượng đủ lớn trên thị trường. Trường hợp không có giá cơ bản của sản phẩm cùng loại bán trên thị trường, có thể dùng tổng chi phí sản xuất để xác định giá trị cho những loại hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy, bằng tổng của các khoản sau:

- a. Chi phí trung gian dùng trong sản xuất để tạo ra hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy;
- b. Thu nhập của người lao động từ sản xuất;
- c. Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất;
- d. Thuế (trừ trợ cấp) sản xuất khác.

Trường hợp tự xây dựng nhà ở của dân cư và các công trình phúc lợi của xã, phường dùng phương pháp tổng chi phí để xác định giá trị. Tuy vậy cần lưu ý giá trị đóng góp vật liệu xây dựng và công lao động không trả thù lao của nhân dân trong vùng.

2.3. *Hàng hóa và dịch vụ phi thị trường* được xác định giá trị tại thời điểm sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ. Với nội dung cấu thành của hàng hóa và dịch vụ phi thị trường nêu ở mục trên, nên không có thị trường cho loại dịch vụ phục vụ toàn thể cộng đồng như: dịch vụ quản lý nhà nước; dịch vụ an ninh quốc phòng, v.v. Không giống như trường hợp của hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy, không có giá cơ bản của hàng hóa và dịch vụ cùng loại bán trên thị trường dùng để áp dụng xác định giá trị cho nhóm hàng hóa và dịch vụ phi thị trường.

Với lý do nêu trên và để đảm bảo việc xác định giá trị của dịch vụ phi thị trường do các đơn vị nhà nước và các tổ chức không vì lợi tạo ra phù hợp với việc xác định giá trị của những nhóm hàng hóa và dịch vụ khác trong nền kinh tế, giá trị của hàng hóa và dịch vụ phi thị trường được xác định theo phương pháp tổng chi phí phát sinh, bằng tổng của các khoản sau:

- a. Chi phí trung gian dùng trong sản xuất để tạo ra hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy;
- b. Thu nhập của người lao động từ sản xuất;
- c. Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất;
- d. Thuế (trừ trợ cấp) sản xuất khác.

Tóm lại, hoạt động sản xuất của nền kinh tế tạo ra hàng nghìn sản phẩm và được gộp vào ba nhóm chính: hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường; hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy; hàng hóa và dịch vụ phi thị trường. Thời điểm hạch toán giá trị của ba nhóm sản phẩm dùng trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất theo nguyên tắc chuyển quyền sở hữu hàng hóa và thời điểm cung cấp dịch vụ. Giá cơ bản được dùng để xác định giá trị cho nhóm thứ nhất và thứ hai; tổng chi phí sản xuất được áp dụng cho nhóm thứ ba.

### **3. Các loại giá dùng trong thống kê tổng hợp**

### 3.1. Khái niệm, nội dung các loại giá

Đối tượng và mục đích nghiên cứu trong nền kinh tế rất đa dạng, vì vậy thống kê tổng hợp nói chung và thống kê tài khoản quốc gia nói riêng đã đưa ra một số loại giá dùng để xác định giá trị của hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra và nhập khẩu trong nền kinh tế. Trong báo cáo tổng hợp này chỉ đề cập tới các loại giá có liên quan tới tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm<sup>8</sup>. Sau đây lần lượt đề cập tới các loại giá này.

- *Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản loại trừ phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng;

- *Giá sản xuất* là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế giá trị gia tăng hay thuế được khấu trừ tương tự. Giá sản xuất loại trừ phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng<sup>9</sup>;

- *Giá sử dụng* là số tiền người mua phải trả để nhận được một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ tại thời gian và địa điểm do người mua yêu cầu. Giá sử dụng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự được khấu trừ. Giá sử dụng bao gồm cả phí vận tải do người mua phải trả;

- *Giá thị trường* là giá thực tế thỏa thuận giữa các đối tượng khi thực hiện giao dịch. Trong hệ thống thuế được khấu trừ như thuế giá trị gia tăng sẽ dẫn tới hai loại giá thực tế thỏa thuận cho một hoạt động giao dịch nếu đứng trên quan điểm của nhà sản xuất (giá cơ bản) và người sử dụng (giá sử dụng);

- *Giá giao dịch* là giá thỏa thuận giữa người nhập khẩu và người xuất khẩu dịch vụ và áp dụng để đánh giá giá trị của xuất, nhập khẩu dịch vụ. Với đặc trưng của sản phẩm dịch vụ đó là quá trình sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời, do vậy giá giao dịch áp dụng trong đánh giá xuất, nhập khẩu dịch vụ chính là giá sử dụng. Tuy vậy, nếu đứng trên quan điểm của người nhập khẩu dịch vụ, giá sử dụng trong trường hợp này cũng là giá cơ bản;

- *Giá có ý nghĩa kinh tế*. Một loại giá được gọi là có ý nghĩa kinh tế nếu giá đó có ảnh hưởng tới số lượng sản phẩm mà nhà sản xuất sẵn sàng cung cấp cho thị trường và số lượng sản phẩm người tiêu dùng sẵn sàng mua. Điều này mô tả mối tương quan giữa chi phí sản xuất (nhà sản xuất) và sở thích của người tiêu dùng. Sản phẩm bán theo giá có ý nghĩa kinh tế được gọi là sản phẩm thị trường.

<sup>8</sup> Chi tiết các loại giá dùng trong thống kê tổng hợp được đề cập trong chuyên đề 1 của đề tài này.

<sup>9</sup> Khái niệm giá cơ bản, giá sản xuất được trích trong cuốn: “Một số thuật ngữ thống kê thông dụng”- Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 2004 (trang 85)

- *Giá không có ý nghĩa kinh tế.* Một loại giá được gọi là không có ý nghĩa kinh tế nếu giá đó không có ảnh hưởng hoặc có ảnh hưởng nhưng rất ít tới số lượng sản phẩm mà nhà sản xuất sẵn sàng sản xuất và cung cấp cho thị trường. Giá không có ý nghĩa kinh tế rõ ràng không thay đổi theo quy luật Cung – Cầu và dường như được đặt ra để tăng thêm một khoản doanh thu nào đó hoặc để làm giảm bớt nhu cầu đối với loại hàng hóa và dịch vụ này nếu hoàn toàn cấp không. Trong thống kê tổng hợp, giá cơ bản; giá sản xuất và giá sử dụng là “**giá có ý nghĩa kinh tế**”.

### **3.2. Mối liên hệ và sự khác biệt giữa giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng**

Để thấy rõ mối quan hệ và sự khác biệt giữa giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng, sau đây đề cập mối liên hệ có tính “tuần tự” giữa ba loại giá này:

- Giá sản xuất bằng giá cơ bản cộng với thuế sản phẩm, không bao gồm thuế giá trị gia tăng hay thuế được khấu trừ tương tự do người mua phải trả trừ đi trợ cấp sản phẩm.
- Giá sử dụng bằng giá sản xuất cộng với thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ hay loại thuế tương tự không được khấu trừ, cộng với phí vận tải và phí thương nghiệp do đơn vị khác cung cấp.
- Trường hợp người sử dụng mua trực tiếp hàng hóa từ người sản xuất, giá sử dụng lớn hơn giá sản xuất bởi hai yếu tố: (a) Giá trị của thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ do người mua phải nộp và (b) Phí vận tải do người mua phải trả khi mua hàng hóa.

Theo khái niệm của thống kê tài khoản quốc gia, **thuế sản xuất gồm hai nhóm: thuế sản phẩm và thuế sản xuất khác.** Khác biệt giữa giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng trong thống kê tổng hợp thể hiện ở phạm vi áp dụng thuế sản phẩm, phí vận tải và phí thương nghiệp. Trên góc độ thuế sản xuất, giá cơ bản của một đơn vị sản phẩm chỉ bao gồm thuế sản xuất khác mà không bao gồm bất kỳ một loại thuế sản phẩm nào. Giá sản xuất của một đơn vị sản phẩm bao gồm thuế sản xuất khác và một số loại thuế sản phẩm. Giá sử dụng của một đơn vị sản phẩm bao gồm thuế sản xuất khác và tất cả các loại thuế sản phẩm .

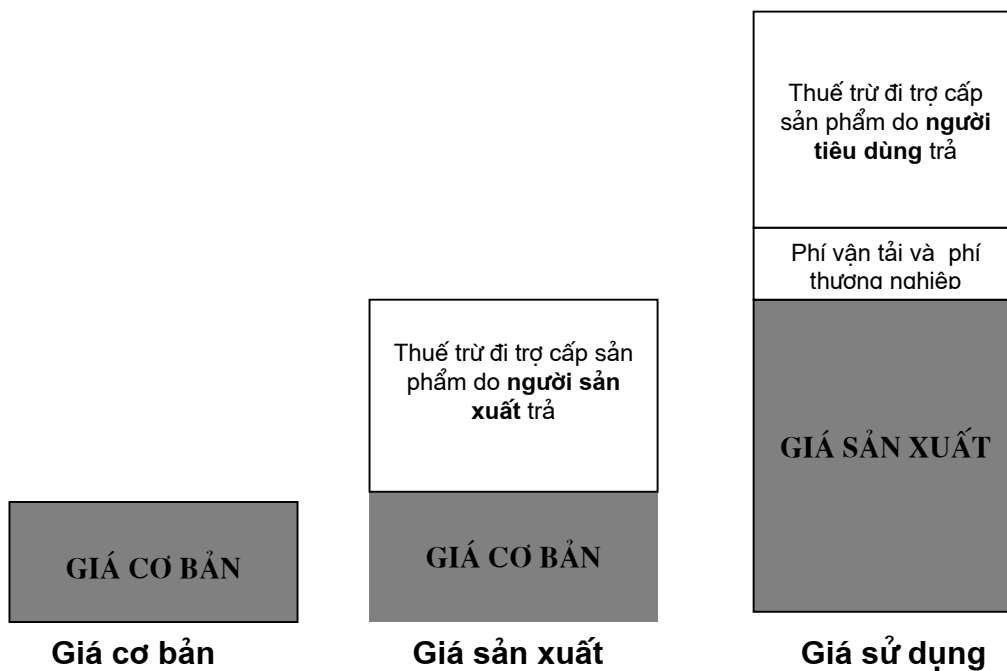
Giá sản xuất là giá “ngoại lai” giữa giá cơ bản và giá sử dụng vì nó không bao gồm một số loại thuế sản phẩm. Giá sản xuất không phải là số tiền người sản xuất nhận được khi bán sản phẩm và cũng không phải số tiền người sử dụng phải trả khi mua hàng. Nhà sản xuất dựa vào giá cơ bản để đưa ra các quyết định sản

xuất; trong khi đó người tiêu dùng dựa vào giá sử dụng để quyết định việc mua hàng.

Giá sử dụng dùng trong thống kê tài khoản quốc gia để tính chỉ tiêu chi phí trung gian; tích lũy tài sản; tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và của nhà nước. Cần lưu ý trong định nghĩa về giá sử dụng đó là số tiền người mua phải trả để nhận được một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ *tại thời gian và địa điểm do người mua yêu cầu*. Trong trường hợp mua hàng hóa, nếu người mua trả tiền cho người bán và thuê người khác vận chuyển hàng tới nơi người mua yêu cầu, khi đó giá sử dụng phải bao gồm cả chi phí thuê vận chuyển.

Dưới dạng biểu đồ, mối liên hệ giữa ba loại giá được thể hiện như sau:

### Mối liên hệ giữa 3 loại giá



Dưới dạng công thức, mối liên hệ giữa ba loại giá được viết như sau:

$$\text{Giá sản xuất} = \text{Giá cơ bản} + \text{Thuế sản phẩm do đơn vị sản xuất trả} - \text{Trợ cấp sản phẩm từ Nhà nước cho đơn vị sản xuất}$$

$$\text{Giá sử dụng} = \text{Giá sản xuất} + \text{Phí vận tải và phí thương mại nghiệp} + \text{Thuế sản phẩm do người tiêu dùng trả} - \text{Trợ cấp sản phẩm từ Nhà nước cho người tiêu dùng}$$

### 3.3. Ưu điểm của giá cơ bản và giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế



a. *Ưu điểm của giá cơ bản.* Với định nghĩa và so sánh sự khác biệt giữa giá cơ bản và giá sản xuất nêu ở mục trên cho thấy ưu điểm lớn nhất của việc dùng giá cơ bản so với giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế. Bản chất “ngoại lai” giữa giá cơ bản và giá sử dụng của giá sản xuất đã cho thấy hạn chế về ý nghĩa kinh tế và tác dụng dùng để phân tích, hoạch định chính sách của các chỉ tiêu giá trị sản xuất khi tính theo giá sản xuất.

Chất lượng tính toán của một chỉ tiêu càng được nâng cao nếu lượng thông tin cần thiết phải thu thập để tính chỉ tiêu đó càng ít. Trong trường hợp dùng giá sản xuất để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất cần phải thu thập thông tin về thuế sản phẩm phát sinh phải nộp ở cấp vi mô (từng đơn vị sản xuất), trong khi đó nếu tính theo giá cơ bản sẽ không cần những thông tin này.

Áp dụng giá cơ bản để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất sẽ loại trừ được ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách thuế sản phẩm của Nhà nước, đặc biệt đối với các nước đang phát triển trong xu thế toàn cầu hóa và thương mại hóa hiện nay.

Chế độ hạch toán kế toán doanh nghiệp và hệ thống thuế sản xuất hiện nay của nước ta hoàn toàn phù hợp với việc áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế.

b. *Ưu điểm của giá sản xuất.* Dùng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế không những phù hợp với chế độ hạch toán và kế toán trước đây mà còn phù hợp với chính sách thuế doanh thu. Với chế độ hạch toán và chính sách thuế doanh thu trước đây cho phép tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế theo giá sản xuất trước, vì vậy vào thời điểm đó chưa phù hợp cho việc áp dụng giá cơ bản trong tính toán.

*Chỉ dùng giá cơ bản hoặc giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.* Chỉ dùng giá sử dụng để tính chỉ tiêu chi phí trung gian. Tuy vậy tổng sản phẩm trong nước luôn tính theo giá thị trường, nói cách khác chỉ có một loại giá dùng để tính GDP mặc dù giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm có thể tính theo giá cơ bản hay giá sản xuất. Mặt khác giá trị tăng thêm tính theo giá cơ bản hay giá sản xuất không ảnh hưởng tới độ lớn của chỉ tiêu GDP. Công thức chung tính tổng sản phẩm trong nước đối với trường hợp giá trị tăng thêm tính theo giá cơ bản và giá sản xuất lần lượt như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản} & & \text{Tổng giá trị tăng} & & \text{Thuế sản} & & \text{Thuế nhập khẩu} \\ \text{phẩm trong} & & \text{thêm theo giá cơ} & & \text{phẩm trừ trợ} & & \text{hàng hóa và dịch} \\ \text{nước} & = & \text{bản} & + & \text{cấp sản phẩm} & + & \text{vụ} \end{array}$$

$$\begin{array}{rcccl} \text{Tổng sản} & & \text{Tổng giá trị tăng} & & \text{Thuế nhập khẩu} \\ \text{phẩm trong} & = & \text{thêm theo giá sản} & + & \text{hàng hóa và dịch vụ} \\ \text{nước} & & \text{xuất} & & \end{array}$$

## II. Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản của các ngành sản xuất vật chất

Chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản của các ngành sản xuất có vai trò rất quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp. Giá trị sản xuất theo giá cơ bản không bao gồm bất kỳ một loại thuế sản phẩm nào nhưng lại bao gồm trợ cấp sản phẩm, vì vậy nó phản ánh đúng nhất, sát thực nhất kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà sản xuất, phù hợp với hao phí lao động sống và lao động vật hoá trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. Với ý nghĩa đó, chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản thường được dùng trong nghiên cứu đánh giá tăng trưởng của sản xuất, cơ cấu kinh tế giữa các ngành và trong nội bộ ngành, cũng như dùng để tính một số chỉ tiêu chất lượng kinh tế khác. Bởi vậy yêu cầu tính toán phải đảm bảo tính thống nhất cao về phương pháp luận, nhưng thực tiễn mỗi ngành kinh tế lại có những đặc thù rất khác nhau về tính kết quả sản xuất, cho nên kỹ thuật tính toán cụ thể lại phải quy định riêng phù hợp với cách tiếp cận của mỗi ngành kinh tế.

### 1. Nguyên tắc chung khi tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản

1.1. *Tính toàn bộ giá trị lao động sống và lao động vật hoá đã được sử dụng hết cho sản xuất tạo ra sản phẩm cùng với giá trị thặng dư được xác định trong một thời gian nhất định.* Nguyên tắc này quy định nội dung của giá trị sản xuất theo giá cơ bản bao gồm:

- i. Toàn bộ chi phí đầu vào thực tế đã tiêu thụ cho sản xuất như: Nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ sản xuất, khấu hao tài sản cố định, chi phí nhân công, các khoản thuế sản xuất khác, phí, lệ phí phát sinh trong quá trình sản xuất và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến sản xuất (chi phí tuyển dụng, kèm cặp tay nghề cho người lao động, chi phí quản lý doanh nghiệp, nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới...);
- ii. Giá trị thặng dư tạo ra được xác định, nghĩa là chỉ có những giá trị thặng dư được thể hiện ra khi sản phẩm được tiêu thụ. Còn phần sản phẩm chưa được tiêu thụ, thì bộ phận giá trị thặng dư chưa được xác định, chưa thể tính vào giá trị sản xuất.

Nguyên tắc cũng xác định phạm vi sản phẩm được tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản là toàn bộ sản phẩm được tạo ra kể cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ, nghĩa là cả sản phẩm thành phẩm kết thúc quá trình chế biến được nhập kho, sản phẩm là bán thành phẩm, sản phẩm dở dang trên dây truyền sản xuất, các phế liệu, phế phẩm tạo ra trong quá trình sản xuất đã tiêu thụ thu được tiền.

1.2. *Chỉ tiêu giá trị sản xuất nói chung và giá trị sản xuất theo giá cơ bản nói riêng được tính cho một thời kỳ nhất định.* Nguyên tắc này xác định về mặt thời gian của chỉ tiêu, có thể thời gian đó là 1 quý, 6 tháng, 9 tháng, hay 1 năm và khái niệm biến kỳ được áp dụng đối với chỉ tiêu giá trị sản xuất.

1.3. *Sản phẩm sản xuất ra trong thời kỳ nào được tính cho thời kỳ đó* Giá trị sản xuất của một thời kỳ chỉ bao gồm kết quả sản xuất phát sinh của thời kỳ đó, không được đem kết quả sản xuất của thời kỳ này, tính cho kỳ khác và ngược lại. Vì vậy, những sản phẩm chưa kết thúc quá trình chế biến (bán thành phẩm, sản phẩm dở dang) chỉ được tính phần phát sinh thêm trong kỳ tính toán, nghĩa là chỉ được tính phần chênh lệch giữa giá trị của bán thành phẩm, sản phẩm dở dang cuối kỳ trừ đi đầu kỳ, nếu hiệu số là dương được cộng thêm vào giá trị sản xuất, là âm phải trừ bớt khỏi giá trị sản xuất.

Những phế liệu, phế phẩm tạo ra trong quá trình sản xuất nếu đã tiêu thụ cũng được tính vào giá trị sản xuất, nhưng qui ước tiêu thụ được ở thời kỳ nào, thì tính vào giá trị sản xuất ở thời kỳ đó.

1.4. *Giá trị sản xuất không được tính trùng trong phạm vi đơn vị tính toán.* Chỉ tiêu giá trị sản xuất phụ thuộc vào đơn vị thống kê được dùng thu thập số liệu để tính toán. Về nguyên tắc, không được tính trùng trong nội bộ đơn vị, nghĩa là chỉ được tính kết quả hoạt động cuối cùng của đơn vị, không tính các yếu tố chuyển trong nội bộ đơn vị.

Chẳng hạn lấy đơn vị tính là doanh nghiệp thì giá trị sản xuất chỉ tính kết quả cuối cùng của doanh nghiệp, không tính bộ phận giá trị được sử dụng trong nội bộ doanh nghiệp. Nhưng lại được tính giá trị sản phẩm của doanh nghiệp khác được sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp; nghĩa là có sự tính trùng giữa các doanh nghiệp với nhau. Hoặc lấy đơn vị tính là một ngành kinh tế, thì nguyên tắc không được tính trùng bộ phận giá trị sản phẩm được sử dụng lẫn nhau trong nội bộ một ngành, nhưng lại được tính trùng bộ phận giá trị sản phẩm được sử dụng giữa các ngành với nhau. Nếu chọn nền kinh tế quốc dân là đơn vị tính, thì chỉ được tính giá trị sản phẩm cuối cùng của nền kinh tế, không được tính trùng giá trị sản phẩm được sử dụng lẫn cho nhau giữa các ngành kinh tế.

Về mặt lý thuyết, giá trị sản xuất có thể tính cho một doanh nghiệp, một ngành kinh tế cá biệt, ngành cấp 1, nền kinh tế quốc dân, nhưng trong thực tế để tính được cho một ngành kinh tế, nền kinh tế quốc dân là việc rất khó khăn vì loại bỏ được giá trị sản phẩm chu chuyển giữa các doanh nghiệp trong một ngành và giữa các ngành trong nền kinh tế là rất phức tạp không tính toán được, cho nên hầu hết các nước chỉ tính cho cơ sở sản xuất kinh doanh.

## **2. Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản của các ngành sản xuất vật chất**

### **2.1. Ngành nông nghiệp**

#### **2.1.1. Những qui định cụ thể**

Do đặc thù của ngành nông nghiệp là một bộ phận sản phẩm được sản xuất ra được để lại cho tiêu dùng cuối cùng của chính người sản xuất (tự sản tự tiêu), mặt khác giá tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp khác với giá của hộ gia đình. Bởi vậy, tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản được qui định cụ thể như sau:

- Đối với khối doanh nghiệp kinh doanh có hạch toán kinh tế dựa chủ yếu vào doanh thu và chênh lệch tồn kho.
- Đối với khối hộ sản xuất dựa vào sản lượng thu hoạch và giá bán bình quân. Giá bán bình quân được coi là giá cơ bản, tính trên cơ sở giá bán bình quân của các hộ sản xuất bán tại các chợ nông thôn *trừ đi* chi phí vận chuyển và phí thương mại (nếu có).

#### **2.1.2. Nội dung giá trị sản xuất**

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bao gồm:

a. Giá trị của các sản phẩm trồng trọt: Là toàn bộ giá trị của các sản phẩm chính, các phụ phẩm và hoạt động sơ chế nông sản gắn với sản xuất, cụ thể:

- Giá trị sản phẩm thu hoạch của các loại cây trồng (cây lương thực có hạt; cây có bột; cây rau, củ rau, đậu các loại; cây công nghiệp; cây ăn quả; các cây trồng khác);
- Giá trị các phụ phẩm của trồng trọt như: rơm, rạ, cây ngô, các loại cây khô... Đối với phụ phẩm chỉ tính sản lượng thực tế được sử dụng (nếu không được thu hoạch và sử dụng thì không tính);
- Giá trị các hoạt động sơ chế nông sản gắn với quá trình sản xuất như: sấy lúa, chế cùi, chế biến cà phê hạt ra cà phê nhân, chế biến mủ cao su nước thành mủ cao su khô, sơ chế chè búp tươi thành chè búp khô....

b. Giá trị của các sản phẩm chăn nuôi: Là toàn bộ giá trị của các sản phẩm chính của chăn nuôi và các phụ phẩm kèm theo. Cụ thể:

- Giá trị của trọng lượng gia súc, gia cầm tăng thêm trong kỳ (không tính đàn gia súc làm nái sinh sản, đực giống, gia súc kéo cày, kéo xe, lấy sữa, lấy lông);
- Giá trị các con giống bán ra cho xuất khẩu hoặc làm thực phẩm;
- Giá trị sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt như: trứng, sữa, mật ong, kén tằm, lông...;
- Giá trị các phụ phẩm chăn nuôi như: phân gia súc, gia cầm, sừng, da, lông (qua giết mổ)... Những phụ phẩm này chỉ được tính sản lượng thực tế có thu gom kể cả số đã thu nhưng chưa sử dụng trong kỳ.

c. Giá trị các hoạt động dịch vụ trực tiếp và gắn liền với hoạt động trồng trọt và chăn nuôi như: dịch vụ làm đất, tưới tiêu, bảo vệ cây trồng vật nuôi, phòng trừ dịch bệnh (trừ hoạt động thú y), chăm nhân cây giống, con giống...

Những hoạt động dịch vụ nông nghiệp chỉ được tính cho các đơn vị chuyên hoạt động dịch vụ mà không gắn với hoạt động trồng trọt hoặc chăn nuôi. Còn các đơn vị hoạt động chính là trồng trọt, chăn nuôi, nếu có làm các hoạt động dịch vụ nông nghiệp như trên để phục vụ cho trồng trọt, chăn nuôi của doanh nghiệp thì không được tính, vì giá trị các hoạt động dịch vụ đó đã được tính vào sản phẩm của trồng trọt hoặc chăn nuôi (không được tính trùng trong phạm vi một đơn vị sản xuất).

d. Giá trị của các sản phẩm dở dang như: giá trị chi phí để lập vườn cây lâu năm, đàn gia súc, chi phí trồng trọt, chăn nuôi chưa đến thu hoạch.

e. Giá trị của các hoạt động khác được thực hiện trong đơn vị sản xuất nông nghiệp được qui ước tính vào kết quả hoạt động của ngành nông nghiệp như: cho thuê thiết bị máy móc nông nghiệp kèm theo người điều khiển, giá trị các hoạt động ngành khác nhưng không có hạch toán riêng...

f. Khoản thu về trợ cấp, trợ giá của Nhà nước cho các sản phẩm nông nghiệp theo chính sách hiện hành.

### **2.1.3. Phương pháp tính các yếu tố của giá trị sản xuất**

**Đối với khối doanh nghiệp** hạch toán kinh tế độc lập (gồm cả hoạt động trồng trọt hoặc chăn nuôi) cách tính giá trị sản xuất căn cứ vào giá trị sản lượng tiêu thụ và chênh lệch tồn kho. Cách tính cụ thể như sau:

**Giá trị sản xuất** bằng Doanh thu thuần nông nghiệp cộng với Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của thành phẩm tồn kho cộng với Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của hàng gửi bán cộng với Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của sản phẩm dở dang cộng với Khoản thu về trợ cấp trợ giá của Nhà nước (nếu có).

Nội dung của từng khoản trong công thức tính như sau:

a. Doanh thu thuần nông nghiệp là doanh thu không có thuế tiêu thụ của các hàng hoá và dịch vụ nông nghiệp, doanh thu thuần nông nghiệp gồm:

- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm chính và các phụ phẩm của trồng trọt và chăn nuôi;
- Doanh thu thuần cung cấp các dịch vụ nông nghiệp cho bên ngoài;
- Giá trị các sản phẩm tự dùng hoặc dùng để trả lương, làm giống (tính theo giá thành nhập kho hoặc giá thành hạch toán khi xuất kho).

b. Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của thành phẩm tồn kho là giá trị tồn kho thành phẩm cuối kỳ tính theo giá thành thực tế nhập kho trừ đi giá trị tồn kho thành phẩm đầu kỳ theo giá thành thực tế nhập kho.

c. Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của hàng gửi bán là giá trị hàng hoá và dịch vụ tính theo giá cơ bản đã xuất kho tiêu thụ nhưng chưa thu được tiền ở thời điểm cuối kỳ trừ đầu kỳ.

d. Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của sản phẩm dở dang là tổng chi phí tính theo giá thực tế của sản xuất dở dang cuối kỳ trừ đầu kỳ. Chi phí sản xuất dở dang bao gồm cả chi phí cho việc lập vườn cây lâu năm và lập đàn gia súc cơ bản.

e. Thu về trợ cấp, trợ giá của Nhà nước là khoản thu phát sinh được Nhà nước cấp theo chính sách trợ cấp, trợ giá cho nông nghiệp. Số liệu tính theo số phát sinh được cấp, không kể số đó doanh nghiệp đã nhận hay chưa nhận được.

Trong thực tế nhiều doanh nghiệp nông nghiệp có hạch toán nhưng theo chế độ khoán cho người lao động, trường hợp này giá trị sản xuất phải tính đầy đủ cả phần giao khoán của doanh nghiệp và phần ngoài khoán, vượt khoán của người lao động.

**Đối với hộ nông nghiệp.** Đặc điểm của hộ gia đình là không hạch toán đầy đủ, thường xuyên. Sản lượng tự sản tự tiêu chiếm tỷ trọng lớn, bởi vậy không thể tính giá trị sản xuất căn cứ vào doanh thu và chênh lệch tồn kho như đối với doanh nghiệp hạch toán độc lập, mà phải tính trực tiếp từ sản lượng sản xuất nhân

với giá bán bình quân, chấp nhận cách tính không đầy đủ như trong lý thuyết và như với các doanh nghiệp hạch toán độc lập. Vì tính trên sản lượng sản xuất, nên không thể có cách tính chung cho cả ngành, mà buộc phải tính riêng cho trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Cách tính cụ thể như sau:

a. Giá trị sản xuất của ngành trồng trọt: Qui ước tính bằng sản lượng sản xuất trong kỳ của từng sản phẩm trồng trọt *nhân* với giá bán bình quân trong kỳ.

Sản lượng sản xuất là toàn bộ sản lượng thu hoạch trong kỳ theo hình thái qui định hiện hành như: thóc phải là thóc khô, cao su là cao su mủ khô, rau quả là rau quả tươi thu hoạch đưa đi tiêu thụ hoặc trực tiếp sử dụng. Sản lượng thu hoạch đã được tiêu thụ gồm sản lượng hoặc đã dùng để thanh toán các dịch vụ nông nghiệp, trả công lao động thuê mướn (nếu có), sản lượng còn cất giữ trong hộ, sản lượng tự dùng, cho biếu và dùng để làm giống.

Giá bán bình quân là giá bán trực tiếp các sản phẩm trồng trọt của hộ sản xuất tại chợ nông thôn và loại trừ chi phí vận chuyển, phí thương nghiệp không do hộ sản xuất trả. Đối với hộ sản xuất nông nghiệp giá này vừa là giá sản xuất, vừa là giá cơ bản, vì trong giá bán không có thuế tiêu thụ sản phẩm bởi các hộ không phải chịu các loại thuế này.

Đối với hộ trồng trọt chỉ tính chi phí lập mới vườn cây lâu năm, không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang vào giá trị sản xuất.

Công thức tính có dạng tổng quát:

$$GO_T = \sum q_i \bar{p}_i$$

Trong đó:

$GO_T$ : Giá trị sản xuất ngành trồng trọt;

$q_i$  : Sản lượng sản xuất của sản phẩm trồng trọt  $i$ ;

$\bar{p}_i$  : Giá bán bình quân sản phẩm  $i$  của hộ sản xuất;

$i$  : Tên sản phẩm được đánh thứ tự từ 1 đến  $n$ .

b. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi: Qui ước tính bằng sản lượng sản xuất trong kỳ của từng sản phẩm chăn nuôi *nhân* với giá bán bình quân của hộ sản xuất trong kỳ. Sản lượng sản xuất trong kỳ của sản phẩm chăn nuôi gồm:

Tổng trọng lượng tăng thêm trong kỳ của sản phẩm nuôi giết thịt (không tính trọng lượng tăng thêm của gia súc còn trong thời kỳ theo mẹ và gia súc là tài sản cố định).

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng trọng} & & \text{Trọng lượng} & & \text{Trọng lượng} & & \text{Trọng lượng thịt} & & \text{Trọng lượng thịt} \\ \text{lượng tăng thêm} & = & \text{thịt hơi} & - & \text{thịt hơi} & + & \text{hơi bán ra giết} & - & \text{hơi mua vào} \\ \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{thịt trong kỳ} & & \text{trong kỳ} \\ & & & & & & & & \\ & & \text{Trọng lượng thịt} & = & \text{Số lượng từng} & \times & \text{Trọng lượng bình} \\ & & \text{hơi đầu kỳ (hoặc} & & \text{loại gia súc} & & \text{quân một con của} \\ & & \text{cuối kỳ)} & & \text{đầu kỳ (hoặc cuối kỳ)} & & \text{mỗi loại} \end{array}$$

Sản lượng sản xuất của các sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt (trứng, sữa, mật ong, kén tằm...): tính bằng tổng sản lượng thực tế thu hoạch được trong kỳ.

Sản phẩm phụ của chăn nuôi (phân, da lông, sừng, xương...): tính theo sản lượng thực tế đã thu gom kể cả số đã thu nhưng chưa được sử dụng trong kỳ.

Giá bán bình quân của hộ sản xuất tính giống như giá của sản phẩm trồng trọt.

Đối với hộ chăn nuôi, qui ước không tính trọng lượng thịt hơi đầu kỳ, cuối kỳ của các sản phẩm gia cầm. Với gia cầm thì sản lượng sản xuất bằng trọng lượng tăng thêm và cũng bằng trọng lượng bán ra và giết thịt trong kỳ. Chi phí lập đàn gia súc cơ bản mới trong kỳ tính theo tổng chi phí thực tế đã chi trong kỳ.

Công thức tính có dạng tổng quát giống như công thức tính cho sản phẩm ngành trồng trọt.

$$GO_C = \sum q_i \bar{p}_i$$

Trong đó:

$GO_C$ : Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi;

$q_i$  : Sản lượng sản xuất của sản phẩm chăn nuôi  $i$ ;

$\bar{p}_i$  : Giá bán bình quân sản phẩm  $i$  của hộ sản xuất;

$i$  : Tên sản phẩm được đánh thứ tự từ 1 đến  $n$ ;

**Giá trị sản xuất của dịch vụ nông nghiệp.** Chỉ tính giá trị sản xuất của dịch vụ nông nghiệp đối với các hộ chuyên hoạt động dịch vụ nông nghiệp cung cấp cho bên ngoài. Giá trị sản xuất theo giá cơ bản là tổng số tiền thu được của các dịch vụ trừ đi thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có).

## 2.2. Ngành lâm nghiệp

### 2.2.1. Những qui định cụ thể



Ngành lâm nghiệp có đặc điểm là qui trình sản xuất kéo dài (trồng rừng) và nhất là hoạt động sản xuất của các hộ gia đình lâm nghiệp thường không được hạch toán đầy đủ, thường xuyên, bởi vậy qui định cách tính cụ thể như sau:

Đối với các đơn vị có hạch toán kinh tế đầy đủ, thường xuyên, tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản căn cứ vào doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm, chênh lệch tồn kho và chi phí sản xuất dở dang;

Đối với các hộ hoạt động lâm nghiệp do không thực hiện thường xuyên chế độ kế toán sản xuất kinh doanh, tính giá trị sản xuất dựa vào sản lượng sản phẩm thu hoạch thực tế và chi phí sản xuất của hộ.

### **2.2.2. Nội dung giá trị sản xuất**

Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp gồm các yếu tố sau:

a. Giá trị của hoạt động trồng rừng, nuôi rừng, chăm sóc tu bổ bảo vệ rừng (kể cả rừng tự nhiên), trồng cây phân tán;

b. Giá trị của các sản phẩm gỗ và các lâm sản khác khai thác được từ rừng tự nhiên như: tre, nứa, song, mây... và thu hoạch các lâm sản từ rừng trồng, trồng cây phân tán;

c. Giá trị của các sản phẩm khác thu nhặt được từ rừng tự nhiên như: cánh kiến, nhựa cây, quả, hạt, nấm, các cây dược liệu...;

d. Giá trị các hoạt động sơ chế gỗ và các lâm sản khác gắn với quá trình khai thác, chăm sóc tu bổ rừng (những hoạt động chế biến gỗ lâm sản được thực hiện trong các cơ sở chế biến độc lập được tính vào ngành công nghiệp chế biến);

e. Giá trị các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp như: làm đất, nuôi, ươm cây giống, tưới tiêu nước cho rừng, hoạt động bảo vệ thực vật, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng...

### **2.2.3. Phương pháp tính**

Tính giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp là tính các giá trị của những yếu tố được trình bày ở mục 2.2.2. Do đặc thù của ngành lâm nghiệp, nên cách tính được áp dụng cho đối tượng là doanh nghiệp có hạch toán kinh tế đầy đủ, thường xuyên, khác với đối tượng là các hộ gia đình làm lâm nghiệp, cách tính cụ thể như sau:

***Đối với khối doanh nghiệp*** có hạch toán kinh tế thường xuyên, đầy đủ:

Giá trị sản xuất theo giá cơ bản được tính trên cơ sở doanh thu thuần của hoạt động lâm nghiệp và các số liệu về tồn kho thành phẩm, chi phí sản xuất dở dang của kế toán doanh nghiệp. Cụ thể:

**Giá trị sản xuất** bằng Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất lâm nghiệp cộng với Chênh lệch giá trị tồn kho thành phẩm giữa cuối kỳ và đầu kỳ cộng với Chênh lệch giá trị sản phẩm lâm nghiệp đang trên đường đi tiêu thụ giữa cuối kỳ và đầu kỳ cộng với Chênh lệch chi phí sản xuất dở dang giữa cuối kỳ và đầu kỳ cộng với Thu từ các hoạt động khác được quy ước tính cho ngành lâm nghiệp cộng với Thu từ các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước (nếu có).

Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất lâm nghiệp bao gồm:

- Doanh thu bán các sản phẩm lâm nghiệp được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, sản phẩm thu hoạch từ rừng trồng của doanh nghiệp. Doanh thu này theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ sản phẩm;
- Doanh thu bán các sản phẩm tiêu thụ trong quá trình chăm sóc, tu bổ rừng. Doanh thu này tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ sản phẩm.
- Doanh thu thu được từ bán các sản phẩm lâm sản sơ chế gắn với hoạt động lâm nghiệp (doanh thu chưa có thuế tiêu thụ sản phẩm);
- Doanh thu của các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp cung cấp cho bên ngoài (doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng).

Yếu tố chênh lệch tồn kho thành phẩm giữa cuối kỳ và đầu kỳ: là chênh lệch giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ tính theo giá thành sản phẩm nhập kho. Thành phẩm tồn kho của ngành lâm nghiệp là các sản phẩm lâm nghiệp khai thác, thu nhặt từ rừng tự nhiên, sản phẩm thu hoạch từ rừng trồng, sản phẩm sơ chế, tất cả đều đã được nhập kho để tiêu thụ.

Yếu tố chênh lệch giá trị hàng đang trên đường đi tiêu thụ giữa cuối kỳ và đầu kỳ, là giá trị tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ của những sản phẩm lâm sản đã xuất kho thành phẩm đi tiêu thụ nhưng chưa thu được tiền (chưa tính vào yếu tố doanh thu thuần ở trên).

Yếu tố chênh lệch chi phí sản xuất dở dang giữa cuối kỳ và đầu kỳ là tổng chi phí tính theo giá thực tế các chi phí đầu vào của hoạt động trồng rừng, tu bổ chăm sóc rừng, chi phí khai thác (giữa bãi I và bãi II).

Yếu tố thu từ các hoạt động khác qui ước tính vào giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp là doanh thu cho thuê thiết bị máy móc ngành lâm nghiệp có kèm theo người điều khiển, doanh thu các hoạt động ngành khác phụ thuộc trong ngành lâm nghiệp nhưng không có hạch toán riêng. Các loại doanh thu này tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ sản phẩm.

Yếu tố thu từ các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước: là số phát sinh được Nhà nước cấp (nếu có).

**Đối với các hộ lâm nghiệp.** Thường các hộ sản xuất không hạch toán thường xuyên và cũng không đầy đủ, vì vậy giá trị sản xuất của các hộ được tính riêng cho từng hoạt động trồng và chăm sóc tu bổ rừng, khai thác thu nhặt và thu hoạch sản phẩm rừng trồng và dịch vụ lâm nghiệp trên cơ sở diện tích rừng được trồng mới, chăm sóc tu bổ trong kỳ, sản lượng các loại lâm sản được khai thác, thu nhặt, thu hoạch thực tế trong kỳ và giá trị dịch vụ đã cung cấp cho bên ngoài.

Giá trị sản xuất của hoạt động trồng, chăm sóc, tu bổ rừng là tổng chi phí thực tế cho các hoạt động trên. Tổng chi phí được tính bằng cách lấy chi phí bình quân cho 1 ha trồng rừng, chăm sóc tu bổ rừng *nhân với* tổng diện tích (tính theo ha) thực tế đã hoàn thành được xác nhận của mỗi loại trong kỳ.

Giá trị sản xuất của hoạt động khai thác, thu nhặt, thu hoạch các sản phẩm rừng là giá trị các sản phẩm lâm nghiệp thực tế đã khai thác, thu nhặt từ rừng tự nhiên và thu hoạch từ rừng trồng.

Giá trị các sản phẩm khai thác, thu nhặt, thu hoạch bằng sản lượng từng loại lâm sản thực tế khai thác, thu nhặt được từ rừng tự nhiên và sản lượng từng loại lâm sản thực tế thu hoạch được từ rừng trồng trong kỳ *nhân với* giá bán bình quân trong kỳ của người sản xuất chưa có thuế tiêu thụ sản phẩm.

Giá trị sản xuất của các dịch vụ lâm nghiệp bằng tổng doanh thu (chưa có thuế giá trị gia tăng) của các dịch vụ trong kỳ.

## **2.3. Ngành thủy sản**

### **2.3.1. Những qui định cụ thể**

Ngành thủy sản có các hoạt động mang tính chất rất khác nhau như: hoạt động khai thác trên biển và các sông, hồ tự nhiên; hoạt động nuôi trồng và dịch vụ. Do vậy tính giá trị sản xuất phải được tính riêng cho từng hoạt động.

Đơn vị làm căn cứ tính toán là các cơ sở hoạt động thủy sản có hạch toán độc lập hoặc hạch toán riêng.

### 2.3.2. Nội dung giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất của ngành thủy sản bao gồm:

a. Giá trị các sản phẩm thủy, hải sản do khai thác từ biển, từ các sông hồ tự nhiên (không có bàn tay nuôi trồng của con người);

b. Giá trị các sản phẩm thủy, hải sản của hoạt động nuôi trồng tạo ra, được thể hiện bằng sản lượng thủy sản thực tế thu hoạch trong kỳ và chênh lệch chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ và đầu kỳ;

c. Giá trị các hoạt động dịch vụ thủy sản như: dịch vụ hậu cần cho đánh bắt, dự báo bãi cá, ương nuôi trồng, làm vệ sinh ao hồ nuôi trồng, cấp thoát nước nơi ương nuôi thủy sản, phòng trừ dịch bệnh và các dịch vụ khuyến ngư khác...;

d. Giá trị chế biến thủy, hải sản gắn liền với khai thác đánh bắt (nếu chế biến được tổ chức ở một cơ sở riêng độc lập với đánh bắt thì được tính vào ngành công nghiệp chế biến);

e. Giá trị thu được từ các hoạt động khác được tính vào giá trị ngành thủy sản như: doanh thu cho thuê phương tiện khai thác đánh bắt có kèm theo người điều khiển, doanh thu các hoạt động khác phụ thuộc trong cơ sở hoạt động thủy sản nhưng không có hạch toán riêng;

f. Thu từ các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước (nếu có).

Sản phẩm thủy, hải sản do khai thác, thu hoạch từ nuôi trồng là các sản phẩm sinh vật sống dưới nước kể cả ngao, sò, ốc, hến, trai lấy ngọc... (trừ ếch, ba ba được tính vào ngành chăn nuôi) và các loại thực vật sống dưới nước biển (rong biển, rau câu, các loại tảo...).

### 2.3.3. Phương pháp tính

**Đối với hoạt động khai thác.** Hoạt động khai thác bao gồm hoạt động đánh bắt các loại thủy, hải sản như: cá, tôm, cua, mực (kể cả đánh bắt cá voi, cá mập) và khai thác các nguồn thủy, hải sản khác như: nghêu, sò, ốc, hến, ngọc trai, các loại rong, tảo rau câu... từ biển hoặc các ao, hồ, sông, suối tự nhiên không có sự chăm sóc của con người.

Giá trị sản xuất của hoạt động khai thác được tính trên cơ sở sản lượng thực tế khai thác của từng loại thủy, hải sản nhân với giá bán bình quân chưa có thuế tiêu thụ sản phẩm. Công thức tổng quát:

$$GO_{KT} = \sum q_i \bar{p}_i$$

Trong đó:

$GO_{KT}$ : Giá trị sản xuất của hoạt động khai thác thủy, hải sản;

$q_i$  : Sản lượng thực tế khai thác được trong kỳ của loại sản phẩm  $i$ ;

$\overline{p}_i$  : Giá bán bình quân chưa có thuế tiêu thụ (giá cơ bản) của loại sản phẩm  $i$ ;

$i$  : Tên từng loại sản phẩm được đánh số thứ tự từ 1 đến  $n$ .

**Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.** Hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm các hoạt động nuôi, trồng chăm sóc các nguồn lợi thủy, hải sản và hoạt động đánh bắt khai thác thu hoạch sản phẩm nuôi trồng.

Giá trị sản xuất của hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản bằng sản lượng thu hoạch trong kỳ nhân với đơn giá bình quân chưa có thuế tiêu thụ cộng với chênh lệch chi phí nuôi trồng dở dang cuối kỳ và đầu kỳ. Công thức tổng quát:

$$GO_{NT} = \sum q_i \overline{p}_i + (F_{CK} - F_{DK})$$

Trong đó:

$GO_{NT}$ : Giá trị sản xuất của hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản;

$q_i$  : Sản lượng thu hoạch thực tế của loại thủy, hải sản  $i$ ;

$\overline{p}_i$  : Giá bán bình quân trong kỳ chưa có thuế tiêu thụ của loại thủy, hải sản  $i$ ;

$i$  : Tên từng loại sản phẩm được đánh số thứ tự từ 1 đến  $n$ ;

$F_{CK}$  : Chi phí sản xuất dở dang đến cuối kỳ;

$F_{DK}$  : Chi phí sản xuất dở dang ở đầu kỳ.

Đối với các hộ cá thể nuôi trồng thủy, hải sản, không thực hiện được chế độ hạch toán kế toán thường xuyên, đầy đủ, qui ước không tính yếu tố chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của chi phí nuôi trồng dở dang.

**Đối với hoạt động dịch vụ thủy sản.** Giá trị sản xuất của hoạt động dịch vụ chỉ tính cho các cơ sở chuyên thực hiện dịch vụ thủy sản cung cấp cho bên ngoài (dịch vụ được thực hiện và cung cấp cho nội bộ hoạt động khai thác, nuôi trồng trong đơn vị hoạt động thủy sản thì không tính và được tính vào sản phẩm cuối cùng là khai thác hoặc nuôi trồng). Giá trị sản xuất bằng doanh thu thuần từ việc cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài.

**Đối với các hoạt động chế biến gắn liền với cơ sở đánh bắt, khai thác và thu hoạch.** Nguyên tắc tính giá trị các hoạt động chế biến vào ngành thủy sản là:

- Chỉ tính các hoạt động sơ chế, chế biến các sản phẩm thủy, hải sản trên cùng với đơn vị (phương tiện) đánh bắt, khai thác, ví dụ chế biến các hải sản đánh bắt được trên cùng một con tàu đánh cá (phơi khô, ướp muối, ướp đông...). Trường hợp chế biến được tổ chức ở cơ sở khác độc lập với cơ sở đánh bắt thì lại tính cho ngành công nghiệp chế biến;
- Chỉ được tính sản phẩm cuối cùng của cơ sở đánh bắt, nghĩa là tính theo giá trị của sản phẩm chế biến; không được tính giá trị của các sản phẩm khai thác đưa vào chế biến, vì giá trị các sản phẩm này đã được tính vào giá trị của sản phẩm chế biến.

Giá trị sản xuất của sản phẩm chế biến bằng sản lượng chế biến nhân với giá bán bình quân trong kỳ chưa có thuế tiêu thụ. Công thức có dạng tổng quát:

$$GO_{CB} = \sum q_i \bar{p}_i$$

Trong đó:

- $GO_{CB}$ : Giá trị của các sản phẩm chế biến;
- $q_i$  : Sản lượng chế biến của sản phẩm  $i$ ;
- $\bar{p}_i$  : Giá bán bình quân trong kỳ của sản phẩm  $i$ ;
- $i$  : Tên sản phẩm chế biến được đánh số thứ tự từ 1 đến  $n$ .

Các hoạt động khác phụ thuộc trong doanh nghiệp thủy sản: Hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành kinh tế khác được thực hiện bởi các cơ sở thuộc ngành thủy sản, nhưng không có hạch toán riêng được qui ước tính vào ngành thủy sản. Giá trị sản xuất của yếu tố này là doanh thu thuần của từng hoạt động, riêng hoạt động thương nghiệp là tổng trị giá hàng bán ra chưa có thuế tiêu thụ trừ đi tổng trị giá vốn của hàng bán ra.

Thu từ các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước: Các khoản thu do trợ cấp, trợ giá của Nhà nước phát sinh trong kỳ mà doanh nghiệp được nhận (nếu có).

## **2.4. Ngành công nghiệp**

### **2.4.1. Những qui định cụ thể**

Ngành công nghiệp bao gồm công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, ga và nước. Hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp có đặc điểm ổn định, mục đích sản xuất hàng hóa và thường có địa điểm cố định, nên tính giá trị sản xuất được qui định như sau:

Lấy đơn vị sản xuất có hạch toán độc lập hoặc hạch riêng làm đơn vị tính toán, vì thế gọi là phương pháp công xưởng. Với qui định này, giá trị sản xuất của toàn ngành là tổng giá trị sản xuất của các cơ sở sản xuất công nghiệp cộng lại, do đó sự tính trùng giá trị nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào giữa các cơ sở sản xuất là rất lớn;

Vì sản xuất chủ yếu là để bán, nên cách tính dựa trên cơ sở hàng hoá tiêu thụ và chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của sản phẩm tồn kho và sản phẩm dở dang;

Đối với các cơ sở công nghiệp cá thể có qui mô siêu nhỏ, hạch toán kế toán không đầy đủ, qui ước không tính yếu tố chênh lệch tồn kho và sản xuất dở dang (coi sản xuất bằng tiêu thụ).

#### **2.4.2. Nội dung giá trị sản xuất**

Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp gồm các yếu tố sau:

a. Doanh thu thuần công nghiệp: là số tiền thực tế thu được, không kể thuế tiêu thụ (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu) do tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp của cơ sở sản xuất công nghiệp tạo ra. Doanh thu thuần công nghiệp gồm:

- Doanh thu thuần của các sản phẩm chính phẩm, thứ phẩm, sản phẩm song song do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra (sản phẩm sản xuất bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và sản phẩm doanh nghiệp đưa nguyên vật liệu đi gia công bên ngoài);
- Doanh thu thuần các hoạt động dịch vụ công nghiệp làm cho bên ngoài như: hoạt động sửa chữa thiết bị máy móc phương tiện vận tải, gia công chế biến (kể cả gia công cắt kính, cắt kim loại, gia công tấm lợp), các hoạt động lắp ráp sơn, đánh bóng, mạ các sản phẩm công nghiệp;
- Doanh thu thuần bán phế liệu, phế phẩm của sản xuất công nghiệp.

Không tính vào doanh thu thuần công nghiệp các khoản thu sau đây:

- Doanh thu các hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến thêm tại doanh nghiệp;
- Doanh thu các sản phẩm do hoạt động của các ngành khác ngoài công nghiệp, được thực hiện trong doanh nghiệp công nghiệp;
- Các khoản thu nhập về hoạt động tài chính như: lãi cổ phần, lãi cho vay vốn, thu đầu tư tài chính...;
- Các khoản thu nhập bất thường như: thanh lý tài sản cố định, tiền phạt vi phạm hợp đồng...

- b. Giá trị chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của tồn kho thành phẩm.
- c. Giá trị chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của hàng gửi bán.
- d. Giá trị chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của bán thành phẩm, sản phẩm dở dang.
- e. Giá trị cho thuê máy móc thiết bị công nghiệp có kèm theo người điều khiển.
- f. Các khoản thu về trợ cấp, trợ giá của Nhà nước về hoạt động công nghiệp.

### 2.4.3. Phương pháp tính

Theo những quy định cụ thể nêu trên, phương pháp tính giá trị sản xuất ngành công nghiệp cho từng yếu tố như sau:

a. Doanh thu thuần công nghiệp tính trên cơ sở doanh thu tiêu thụ trong kỳ sau khi đã loại trừ thuế tiêu thụ (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu) của những sản phẩm và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp tạo ra (bao gồm cả sản phẩm chính, thứ phẩm, phế phẩm, phế liệu, sản phẩm song song), trừ đi giá trị hàng bán bị trả lại và trừ đi chiết khấu hoặc giảm giá.

Doanh thu tiêu thụ sản phẩm công nghiệp tính bằng sản lượng sản phẩm và dịch vụ công nghiệp đã tiêu thụ thu được tiền hoặc có chấp nhận thanh toán *nhân với* giá bán theo giá cơ bản thực tế trong kỳ của từng sản phẩm.

$$DT_{CN} = \sum q_i p_i$$

Trong đó:

- $DT_{CN}$ : Doanh thu thuần công nghiệp;
- $q_i$  : Sản lượng tiêu thụ đã thu được tiền hoặc có chấp nhận thanh toán của sản phẩm  $i$ ;
- $p_i$  : Giá bán theo giá cơ bản thực tế của sản phẩm  $i$ ;
- $i$  : Tên sản phẩm tiêu thụ được đánh theo số thứ tự từ 1 đến  $n$ .

b. Giá trị chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của thành phẩm tồn kho: Lấy giá trị thành phẩm tồn kho ở thời điểm cuối kỳ *trừ đi* đầu kỳ.

Vì thành phẩm tồn kho là sản phẩm chưa tiêu thụ, nên giá trị thành phẩm tồn kho tính theo giá thành thực tế của sản phẩm nhập kho. Giá trị thành phẩm tồn kho chỉ được tính cho những sản phẩm do hoạt động công nghiệp của doanh nghiệp tạo ra, không tính tồn kho của hàng hoá mua vào với mục đích để bán ra,



tồn kho của nguyên vật liệu, công cụ, phụ tùng và tồn kho các sản phẩm khác không phải của hoạt động sản xuất công nghiệp (sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản...).

c. Giá trị chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của hàng gửi bán: lấy giá trị hàng gửi bán theo giá cơ bản có đến cuối kỳ *trừ đi* đầu kỳ.

Giá trị hàng gửi bán chỉ tính cho những sản phẩm hàng hoá và dịch vụ do sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp tạo ra đã xuất kho tiêu thụ, nhưng chưa thu được tiền (chưa tính vào doanh thu). Không tính giá trị của những sản phẩm không do sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp tạo ra và sản phẩm của các hoạt động khác phụ thuộc trong doanh nghiệp như: sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, hàng hoá kinh doanh thương nghiệp...

d. Giá trị chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của bán thành phẩm, sản phẩm dở dang: lấy chi phí sản xuất của bán thành phẩm, sản phẩm dở dang ở thời điểm cuối kỳ *trừ đi* đầu kỳ.

Vì bán thành phẩm và sản phẩm dở dang còn đang tiếp tục gia công chế biến, nên giá tính là tổng chi phí sản xuất theo giá thực tế của nguyên liệu, nhân công, khấu hao tài sản cố định và dịch vụ đầu vào của sản xuất.

Chỉ tính chi phí của bán thành phẩm, sản phẩm dở dang của sản xuất công nghiệp, không tính chi phí của bán thành phẩm, sản phẩm dở dang của các ngành sản xuất khác không phải công nghiệp như: nông nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ bản.

e. Doanh thu thuần cho thuê máy móc thiết bị kèm theo người điều khiển: tính theo doanh thu thực tế (không gồm thuế tiêu thụ) về hoạt động cho thuê máy móc thiết bị thuộc dây truyền sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp có kèm theo người điều khiển. Không tính khoản thu về cho thuê đất hoặc thiết bị máy móc không kèm theo người điều khiển vào yếu tố này.

f. Thu về các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước: Là số tiền được Nhà nước trợ cấp, trợ giá theo phát sinh trong kỳ, không kể số tiền đó doanh nghiệp đã nhận được hoặc chưa nhận được. Không tính vào đây các khoản ngân sách nhà nước hoàn trả doanh nghiệp về các khoản nộp thừa hoặc do điều chỉnh chính sách thuế

Như vậy **giá trị sản xuất công nghiệp bằng** Doanh thu thuần công nghiệp cộng với Giá trị chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của thành phẩm tồn kho cộng với Giá trị chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của hàng gửi bán cộng với Giá trị chênh lệch

cuối kỳ và đầu kỳ của bán thành phẩm, sản phẩm dở dang *cộng với* Doanh thu thuần cho thuê thiết bị máy móc có kèm theo người điều khiển *cộng với* Các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước.

Trong thực tế tính toán, chỉ có các doanh nghiệp thực hiện chế độ hạch toán kế toán đầy đủ, thường xuyên mới tính được đủ các yếu tố, còn các cơ sở sản xuất nhỏ cá thể có trình độ hạch toán thấp không theo dõi được tồn kho, sản xuất dở dang; mặt khác với sản xuất nhỏ thì tồn kho, sản xuất dở dang không đáng kể, thậm chí không có. Do vậy, quy định đối với các cơ sở công nghiệp cá thể chỉ cần tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản với các yếu tố doanh thu thuần công nghiệp và trợ cấp, trợ giá của Nhà nước (nếu có).

## **2.5. Ngành xây dựng**

### **2.5.1. Những quy định cụ thể**

Hoạt động xây dựng có một số đặc điểm sau:

- Sản xuất đơn chiếc, các sản phẩm hầu như không giống nhau;
- Chu kỳ sản xuất để tạo ra một sản phẩm thường rất dài có khi tới vài năm;
- Địa điểm của sản xuất là địa điểm của sản phẩm, do đó địa điểm sản xuất thay đổi thường xuyên;
- Tham gia vào quá trình sản xuất và sở hữu kết quả sản xuất do cả đơn vị chủ đầu tư và đơn vị hoạt động xây dựng quyết định. Đặc điểm này khác hẳn với tất cả các ngành sản xuất kinh doanh khác chỉ do đơn vị hoạt động sản xuất của ngành đó quyết định.

Những đặc điểm trên sẽ chi phối đến cách tiếp cận và phương pháp tính giá trị sản xuất của ngành xây dựng và chúng không giống với các ngành khác, cụ thể:

- Vì sản xuất là đơn chiếc và có chu kỳ sản xuất kéo dài, nên không thể tính trực tiếp từ sản phẩm *nhân với* đơn giá hoặc từ doanh thu tiêu thụ, do vậy phải có cách tiếp cận thích hợp từ chi phí hoặc từ vốn đầu tư.
- Kết quả sản xuất và sở hữu kết quả sản xuất có liên quan trực tiếp đến cả đơn vị hoạt động xây dựng và đơn vị chủ đầu tư, vì thế tính giá trị sản xuất có thể sử dụng số liệu của cả đơn vị hoạt động xây dựng và chủ đầu tư.
- Không tính giá trị của các thiết bị máy móc đưa vào lắp đặt cho công trình xây dựng cơ bản.

### **2.5.2. Nội dung giá trị sản xuất**

Giá trị sản xuất ngành xây dựng bao gồm:

- a. Giá trị của hoạt động thi công xây dựng cơ bản như: giá trị sản phẩm của hoạt động san lấp mặt bằng, chuẩn bị cho thi công xây dựng (dựng nán trại, lắp đặt máy móc thi công...) và giá trị sản phẩm do xây dựng tạo ra;
- b. Giá trị của hoạt động lắp đặt các thiết bị máy móc trong công trình xây dựng;
- c. Giá trị của hoạt động sửa chữa lớn các công trình xây dựng, vật kiến trúc;
- d. Giá trị thu được từ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng có kèm theo người điều khiển;
- e. Giá trị thu được từ bán phế liệu xây dựng thu hồi;
- f. Các khoản thu từ trợ cấp, trợ giá của Nhà nước.

### 2.5.3. Phương pháp tính

Đối với hoạt động xây dựng, việc tính giá trị sản xuất theo cách trực tiếp từ sản phẩm *nhân với* đơn giá cơ bản trong thực tế là không làm được vì cả hai yếu tố trên khi tính toán đều gặp khó khăn và thường kéo dài, nên không đáp ứng được yêu cầu kịp thời đề ra. Hơn nữa tính đơn giá của từng sản phẩm xây dựng đơn chiếc không dễ dàng, do vậy cách tính trên về mặt lý thuyết có được đặt ra, song trong thực tế không thể thực hiện được.

Phương pháp tiếp cận từ doanh thu và chi phí sản xuất dở dang, cả hai yếu tố này về số liệu kế toán tài chính có phát sinh, nhưng căn cứ vào số liệu đó để tính lại không đảm bảo tính chính xác của giá trị sản xuất, vì số liệu doanh thu xây dựng được tính trên cơ sở vốn đầu tư thanh toán, với mục đích để tính thuế tiêu thụ. Vốn đầu tư thanh toán của chủ đầu tư không chỉ cho công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao, mà còn bao gồm cả phần vốn ứng trước cho đơn vị xây dựng theo thoả thuận trong hợp đồng. Ngược lại có khi công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng, nhưng do chủ đầu tư chưa có vốn thanh toán, nên cũng chưa được tính trong doanh thu. Do vậy doanh thu của ngành xây dựng không phản ánh đúng thực chất của sản phẩm xây dựng hoàn thành và không thể hiện được quan hệ đẳng thức giữa sản phẩm tiêu thụ tồn kho và dở dang như các ngành sản xuất kinh doanh khác. Vì vậy phương pháp dựa vào doanh thu và tồn kho để tính giá trị sản xuất ngành xây dựng bị hạn chế rất lớn về tính chính xác của số liệu, nên thực tế ít được ứng dụng.

Với đặc thù ngành xây dựng, phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản phù hợp nhất là căn cứ vào chi phí xây dựng và vốn đầu tư thực hiện. Phương pháp này hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc thực tế thi công, lắp đặt tại công trình (put in place) của thống kê Liên hợp quốc. Cách tính cụ thể với các loại hình hoạt động xây dựng như sau:

- a. *Đối với các đơn vị hoạt động xây dựng là doanh nghiệp*

Phương pháp tính giá trị xây dựng theo giá cơ bản dựa vào chi phí xây dựng thực tế trong kỳ, cộng với lợi nhuận hoạt động xây dựng và các khoản thu khác được tính cho ngành xây dựng, công thức tổng quát như sau:

**Giá trị sản xuất ngành xây dựng** bằng Tổng chi phí thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ cộng với Lợi nhuận thuần của hoạt động xây dựng cộng với Lãi phải trả tiền vay vốn (nếu chưa tính vào tổng chi phí) cộng với Giá trị nguyên vật liệu, nhiên liệu của chủ đầu tư thực tế chi phí cho công trình nhưng chưa tính vào chi phí của đơn vị hoạt động xây dựng cộng với Các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước.

Phương pháp tính cụ thể từng yếu tố như sau:

- Tổng chi phí thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ bao gồm: chi phí về nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, chi phí dịch vụ phục vụ sản xuất, chi phí nhân công, chi phí quản lý sản xuất, khấu hao tài sản cố định và chi phí về các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh trong quá trình sản xuất (không bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu).

Tổng chi phí tính theo giá thực tế của các khoản chi đầu vào và tính cho hoạt động xây dựng, lắp đặt thiết bị, chi phí cho thuê máy móc thiết bị xây dựng có kèm theo người điều khiển, chi phí của các phế liệu xây dựng thực tế đã tiêu thụ thu được tiền trong kỳ.

Đối với hoạt động lắp đặt thiết bị cho công trình chỉ tính vào tổng chi phí các khoản chi về lắp đặt, không tính giá trị của bản thân máy móc thiết bị đưa vào lắp đặt.

- Lợi nhuận thuần của hoạt động xây dựng bao gồm: lợi nhuận thực tế phát sinh (lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp) của hoạt động xây dựng, lắp đặt thiết bị, lợi nhuận cho thuê máy móc thiết bị xây dựng có kèm theo người điều khiển và lợi nhuận do tiêu thụ phế liệu xây dựng.

- Lãi trả tiền vay vốn: là tổng lãi phát sinh phải trả về các khoản tiền vay cho hoạt động xây dựng, nhưng chưa tính vào tổng chi phí sản xuất ở trên.

- Giá trị nguyên vật liệu, nhiên liệu của chủ đầu tư thực tế chi cho công trình, tính theo giá thực tế phát sinh và chi phí này chưa được tính vào tổng chi phí của đơn vị xây dựng.

- Các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước: tính theo số thực tế phát sinh trong kỳ, không kể doanh nghiệp đã nhận được hay chưa nhận được.

b. *Đối với hoạt động xây dựng của thành phần cá thể và các tổ chức tự làm.*

Hoạt động xây dựng của các thợ cá thể và các tổ chức tự làm thường không có sổ sách theo dõi, thậm chí không nắm được đầy đủ chi phí cho công trình xây dựng, không có hạch toán ghi chép thường xuyên, do vậy không thể tính trực tiếp từ những thợ xây dựng, mà tính gián tiếp thông qua vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện của chủ đầu tư.

**Giá trị sản xuất ngành xây dựng của thành phần cá thể và tổ chức tự làm** bằng Tổng vốn đầu tư XD CB thực hiện trong kỳ *trừ đi* Vốn đầu tư vào máy móc thiết bị *cộng với* Giá trị đóng góp bằng ngày công và nguyên vật liệu vào công trình của nhân dân (nếu có).

Vì hoạt động xây dựng của khu vực này được tính gián tiếp từ vốn của chủ đầu tư, nên không có yếu tố lợi nhuận và lãi trả tiền vay. Cách tính cụ thể từng yếu tố như sau:

- Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện trong kỳ: Là tổng số vốn thực tế chi ra cho đầu tư xây dựng cơ bản, bao gồm chi cho san lấp mặt bằng, chi nguyên vật liệu, nhiên liệu năng lượng, mua thiết bị máy móc, trả tiền thuê nhân công, thuê máy móc thi công (nếu có) và các khoản chi nộp thuế, phí, lệ phí xây dựng.

- Vốn đầu tư vào máy móc thiết bị: Là vốn chi thực tế để mua máy móc, thiết bị, dụng cụ lắp đặt theo công trình (tính theo giá thực tế mua).

- Giá trị đóng góp bằng ngày công và nguyên vật liệu vào công trình của nhân dân: yếu tố này thường phát sinh với các công trình do Nhà nước và Nhân dân cùng làm hoặc bằng vốn đóng góp của dân. Giá trị đóng góp bằng ngày công tính bằng tổng số ngày công đóng góp *nhân với* giá trị một ngày công tại địa phương thời điểm đó. Giá trị nguyên vật liệu đóng góp tính bằng số lượng từng loại nguyên vật liệu *nhân với* giá bán bình quân của mỗi loại ở địa phương tại thời điểm đó.

Giá trị sản xuất xây dựng của thành phần cá thể và các tổ chức tự làm được tính gián tiếp qua vốn đầu tư của các chủ đầu tư như sau:

- Các hộ gia đình có đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình xây dựng khác;
- Các tổ chức chính quyền địa phương thôn, ấp, xã, phường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà văn hoá từ nguồn vốn Nhà nước hỗ trợ và nhân dân đóng góp;
- Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội xây dựng nhỏ tự làm từ nguồn vốn tự có;

- Các đơn vị lực lượng vũ trang tự thi công các công trình từ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn tự tạo.

### **III. Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản của các ngành dịch vụ**

Do đặc trưng của sản phẩm dịch vụ đó là quá trình sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời, vì vậy đối với dịch vụ không có sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho cũng như không có hàng gửi đi bán nhưng chưa bán được. Doanh thu là thành phần chủ yếu của giá trị sản xuất các ngành dịch vụ. Sự khác biệt giữa giá trị sản xuất theo giá cơ bản và giá sản xuất của các ngành dịch vụ bằng chênh lệch giữa thuế và trợ cấp sản phẩm.

Trong cuốn: “Phương pháp biên soạn hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam” xuất bản năm 2003 đã đề cập khá chi tiết và chính xác nguyên tắc, nội dung và phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản của các ngành dịch vụ, vì vậy chúng tôi không đề cập đến nội dung và phương pháp tính giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành dịch vụ trong đề tài này.

### **IV. Phương pháp tính giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành kinh tế**

Giá trị tăng thêm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian, bao gồm: Thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất<sup>10</sup>.

Từ định nghĩa nêu trên đã chỉ ra hai phương pháp tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá cơ bản: Phương pháp sản xuất và phương pháp thu nhập.

#### **1. Phương pháp sản xuất**

Đối với tất cả các ngành kinh tế, phương pháp sản xuất tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm có công thức tổng quát sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị tăng thêm} \\ \text{theo giá cơ bản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất theo} \\ \text{giá cơ bản} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí trung gian} \\ \text{theo giá sử dụng} \end{array}$$

<sup>10</sup> Một số thuật ngữ thống kê thông dụng, Nhà xuất bản Thống kê, Hà nội – 2004 (trang 57).

## 2. Phương pháp thu nhập

Phương pháp thu nhập áp dụng tính trực tiếp các yếu tố cấu thành của chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá cơ bản, gồm:

- Thu nhập của người lao động từ sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp;
- Thuế sản xuất khác;
- Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất;
- Thặng dư sản xuất.

Phương pháp tính từng yếu tố giá trị tăng thêm của các ngành về cơ bản giống nhau, nhưng khác nhau ở cách tính cụ thể đối với loại hình doanh nghiệp có hạch toán kế toán thường xuyên, đầy đủ và các cơ sở cá thể không hạch toán thường xuyên.

### 2.1. Đối với doanh nghiệp

Căn cứ vào số liệu hạch toán về nhân công, khấu hao tài sản cố định, các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh phải nộp vào ngân sách Nhà nước và các khoản lợi nhuận, thặng dư khác để tính từng yếu tố.

a. *Thu nhập của người lao động từ sản xuất*: là tổng các khoản chi phí nhân công phát sinh phải thanh toán cho người lao động, bao gồm tiền lương, tiền thưởng trong lương, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn. Thu nhập của người lao động từ sản xuất còn bao gồm cả chi hội họp bằng tiền trực tiếp cho người lao động và các khoản chi khác không tính trong chi phí trung gian như phong bì, quà biếu quà tặng cho khách.

Số liệu lấy từ phát sinh bên có của tài khoản kế toán về “chi phí nhân công” trực tiếp và chi phí nhân công của các bộ phận quản lý sản xuất, quản lý doanh nghiệp.

b. *Thuế sản xuất khác*: là tổng các khoản thuế, lệ phí phát sinh phải nộp vào ngân sách Nhà nước trong quá trình sản xuất. Thuế sản xuất khác trong giá trị tăng thêm tính theo giá cơ bản không bao gồm các loại thuế về tiêu thụ sản phẩm (theo quy định hiện hành là thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu).

Số liệu căn cứ vào số phát sinh bên có của tài khoản kế toán về “thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”.

c. *Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất*: là giá trị khấu hao tài sản cố định đã trích vào chi phí sản xuất trong kỳ. Đối với ngành nông, lâm nghiệp là nhà xưởng, thiết bị máy móc, công trình tưới tiêu và các vườn cây lâu năm, cây công

nghiệp dài ngày, đàn gia súc cơ bản. Các ngành khác tài sản cố định là nhà xưởng, thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, công trình vật kiến trúc được dùng vào sản xuất.

Số liệu căn cứ vào số phát sinh bên có của tài khoản kế toán về “Khấu hao tài sản cố định”.

d. *Thặng dư sản xuất*: là bộ phận giá trị mới sáng tạo ra trong quá trình sản xuất kinh doanh sau khi đã trừ phần thu nhập của người lao động từ sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thuế sản xuất khác phải nộp Nhà nước.

Thặng dư sản xuất gồm bộ phận lớn nhất là lợi nhuận phát sinh trước thuế (gồm cả lợi nhuận chia cho cổ đông góp vốn), ngoài ra còn bao gồm các khoản chi trả lãi tiền vay vốn. Thặng dư sản xuất trong giá trị tăng thêm tính theo giá cơ bản còn gồm cả khoản thu về trợ cấp, trợ giá sản xuất của Nhà nước (nếu có).

Cộng bốn yếu tố trên chính là giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các loại hình doanh nghiệp.

## **2.2. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể**

Các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có đặc điểm phần lớn chủ cơ sở sản xuất đồng thời cũng là người lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh, nên giữa tiền công và lợi nhuận không tách bạch được mà gộp chung gọi là thu nhập hỗn hợp, yếu tố giá trị thặng dư chỉ gồm một số khoản khác còn lại. Cách tính cụ thể từng yếu tố như sau:

- *Thu nhập của người lao động từ sản xuất*: là tổng chi phí trả công và các khoản thưởng khác cho người lao động làm thuê, nếu cơ sở sản xuất kinh doanh không có người làm thuê thì không có yếu tố này.
- *Thu nhập hỗn hợp*: là tổng thu nhập còn lại từ kết quả sản xuất kinh doanh của chủ cơ sở sau khi lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng cho sản xuất kinh doanh;
- Chi các dịch vụ mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Chi trả lao động thuê mướn;
- Chi khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí quản lý của cơ sở;
- Chi nộp thuế, phí, lệ phí cho Nhà nước, kể cả các khoản thuế tiêu thụ sản phẩm;



- Các khoản chi khác chưa tính ở trên như: chi trả lãi tiền vay vốn, chi quà biếu, quà tặng, phong bao phong bì.

c. *Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất*: tổng giá trị khấu hao tài sản cố định đã trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

d. *Thuế sản xuất khác*: Là tổng các khoản thuế, lệ phí phát sinh phải nộp vào ngân sách Nhà nước trong quá trình sản xuất. Thuế sản xuất khác trong giá trị tăng thêm tính theo giá cơ bản không bao gồm thuế tiêu thụ sản phẩm.

Tổng cộng các yếu tố trên là giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của khu vực sản xuất kinh doanh cá thể.

Riêng đối với khu vực sản xuất cá thể ngành xây dựng không thống kê kết quả sản xuất trực tiếp từ cơ sở hoạt động xây dựng cá thể mà chỉ tính được giá trị sản xuất thông qua vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện, do vậy giá trị tăng thêm và các yếu tố trong giá trị tăng thêm được tính trên cơ sở giá trị sản xuất theo giá cơ bản nhân với hệ số của các yếu tố so với giá trị sản xuất. Các hệ số này được tính từ số liệu điều tra riêng cho các nhóm công trình xây dựng do khu vực cá thể thực hiện là chủ yếu và sử dụng cố định cho một số năm.

## **V. Khả năng tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm các ngành kinh tế theo giá cơ bản**

Để áp dụng thành công giá cơ bản thay cho giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất các ngành kinh tế cần phải nghiên cứu kỹ những yêu cầu, các điều kiện đảm bảo cho việc tính toán và tính hiện thực của một kế hoạch đưa vào áp dụng trong thực tế. Với ý nghĩa đó, đề tài dựa trên những nghiên cứu chuyên sâu đối với ngành công nghiệp vì ngành này tương đối phức tạp so với một số ngành kinh tế khác để đánh giá khả năng tính toán và tính thi điểm cụ thể với ngành công nghiệp cho số liệu của năm 2004.

### **1. Những yêu cầu đặt ra đối với việc tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản**

Chỉ tiêu giá trị sản xuất bao gồm các yếu tố cấu thành như: Doanh thu bán sản phẩm và cung cấp dịch vụ, chênh lệch tồn kho thành phẩm, chênh lệch bán thành phẩm và sản phẩm dở dang, doanh thu bán phế liệu, phế phẩm thu hồi, doanh thu cho thuê máy móc thiết bị kèm theo người điều khiển, thu về trợ cấp trợ giá của Nhà nước, mỗi yếu tố được hạch toán khác nhau và theo các loại giá khác nhau. Để triển khai tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành theo giá cơ bản phải đảm bảo có đủ các yêu cầu sau:

1.1. Phải thống kê được rõ ràng, minh bạch giá bán sản phẩm, giá thành nhập kho, giá trị của chi phí sản phẩm dở dang. Mỗi yếu tố cấu thành trong giá trị sản xuất đều phải tính bằng tiền và mỗi yếu tố lại có mức giá khác nhau, do vậy không làm rõ giá tính của mỗi yếu tố thì không thể tính được chính xác và đầy đủ giá trị sản xuất.

Giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá cơ bản khác với giá trị sản xuất theo giá sản xuất là ở yếu tố thuế sản phẩm (là loại thuế gián thu) phát sinh phải nộp trong quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hoá và dịch vụ công nghiệp. Bởi vậy, cần thống kê được riêng biệt các bộ phận cấu thành trong giá trị sản xuất của mỗi yếu tố, cụ thể là:

a. Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang (Tổng chi phí tính theo giá thực tế đầu vào của bán thành phẩm, sản phẩm dở dang): Giá này dùng để tính cho yếu tố chênh lệch bán thành phẩm và sản phẩm dở dang.

b. Giá thành sản phẩm nhập kho: Tổng chi phí sản xuất của sản phẩm là thành phẩm nhập kho (tính theo giá chi phí thực tế đầu vào của thành phẩm). Giá này dùng để tính cho yếu tố chênh lệch sản phẩm tồn kho.

c. Giá thực tế bán sản phẩm chưa có thuế sản phẩm (thuế tiêu thụ). Giá này dùng để tính cho yếu tố doanh thu thuần công nghiệp.

d. Giá bán của người sản xuất công nghiệp dùng để tính cho tổng doanh thu công nghiệp. Tổng doanh thu công nghiệp bằng doanh thu thuần công nghiệp cộng với thuế tiêu thụ.

1.2. Tổ chức thu thập thông tin vừa phải đảm bảo thu được đầy đủ thông tin cần thiết cho tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản, vừa phù hợp với các đối tượng của ngành công nghiệp hiện nay. Phạm vi thu thập thông tin của ngành công nghiệp rất rộng, số lượng đơn vị cơ sở rất lớn, đối tượng phức tạp gồm nhiều loại hình, quy mô và trình độ hạch toán rất khác nhau, vì vậy tổ chức hợp lý việc thu thập thông tin cũng là một yêu cầu quan trọng phải đặt ra.

1.3. Ứng dụng công nghệ thông tin. Công việc tính toán cho từng đối tượng, từng yếu tố khá phức tạp, phân tổ số liệu đòi hỏi chi tiết với khối lượng lớn (theo các phân tổ chính hiện hành theo loại hình kinh tế có tới 3 khu vực, 14 loại hình; theo ngành kinh tế có 3 ngành cấp 1, 30 ngành cấp 2, 75 ngành cấp 3 và 148 ngành cấp 4...). Bởi vậy không sử dụng công nghệ thông tin thì không thể đáp ứng được yêu cầu xử lý tính toán.

## **2. Điều kiện và khả năng đảm bảo tính khả thi của việc tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản**

Xuất phát từ những yêu cầu cần thiết để triển khai tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản đã trình bày trên, xét đến các điều kiện và khả năng hiện thực về phương pháp luận tính toán của chỉ tiêu giá trị sản xuất, về yêu cầu của người sử dụng, về chế độ kế toán sản xuất kinh doanh, tổ chức thu thập thông tin của ngành Thống kê và các điều kiện khác, cho thấy khả năng triển khai việc tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản trong điều kiện hiện tại là có tính khả thi, vì các yếu tố sau:

### **2.1. Phương pháp luận tính chỉ tiêu giá trị sản xuất**

Phương pháp luận là điều kiện quan trọng chỉ ra nội dung và phương pháp tính toán thống kê. Phương pháp tính giá trị sản xuất nói chung và giá trị sản xuất công nghiệp nói riêng theo phương pháp luận của hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), đã được nghiên cứu và chính thức đưa vào áp dụng trong ngành Thống kê từ năm 1993, qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung trên cơ sở thực tiễn, đến nay về mặt phương pháp luận đã hoàn thiện, phù hợp với thực tế nước ta. Chi tiết về phương pháp tính đã được trình bày trong phần thứ hai của báo cáo này. Phương pháp tính đã xác định cụ thể nội dung (các yếu tố) của chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp, quy trình tính theo giá cơ bản.

Như vậy về mặt phương pháp luận đã được giải quyết triệt để không chỉ về lý thuyết, mà còn gắn với thực tiễn nước ta, đảm bảo tính khả thi trong thực tế, đồng thời vẫn giữ được nguyên tắc so sánh quốc tế của chỉ tiêu này.

### **2.2. Đòi hỏi khách quan phải tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản**

Ở nước ta chỉ tiêu giá trị sản xuất nói chung và giá trị sản xuất ngành công nghiệp nói riêng được xem là chỉ tiêu kinh tế quan trọng không thể thiếu được trong công tác quản lý, điều hành nền kinh tế của cơ quan nhà nước các cấp. Nhưng lâu nay chỉ tiêu giá trị sản xuất chỉ được tính theo giá sản xuất, để sử dụng cho đánh giá tốc độ tăng trưởng, tính cơ cấu trong nội bộ ngành và tính một số chỉ tiêu chất lượng khác.

Chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất dùng cho các mục đích trên có nhược điểm là bị ảnh hưởng của yếu tố thuế sản phẩm. Thuế sản phẩm đánh vào người mua hàng, người bán chỉ có nhiệm vụ thu hộ Nhà nước. Các loại thuế sản phẩm được sử dụng với vai trò điều tiết và hướng dẫn người tiêu dùng, nó hoàn toàn phụ thuộc vào chính sách của Nhà nước, không do người sản xuất quyết định và không phản ánh đúng thực chất chi phí của đơn vị sản xuất. Chẳng hạn, chi phí để sản xuất ra vải hoặc phân bón (kể cả chi phí lao động sống và lao động vật hoá) nhiều hơn chi phí để sản xuất bia hay thuốc lá, nhưng với sản phẩm vải mặc, phân bón là những mặt hàng khuyến khích người tiêu dùng nên có mức

thuế tiêu thụ thấp (từ 5% đến 10%), ngược lại với mặt hàng bia, thuốc lá không phải mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, thậm chí Nhà nước không khuyến khích tiêu dùng, nên mức thuế tiêu thụ rất cao (từ 50% đến 100%). Như vậy, nếu tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản thì có thể giá trị sản xuất của vải, phân bón cao hơn giá trị sản xuất của bia, thuốc lá, điều này phù hợp với chi phí của đơn vị sản xuất, nhưng tính theo giá sản xuất thì giá trị sản xuất của bia, thuốc lá cao hơn vải và phân bón, vì yếu tố thuế sản phẩm của ngành bia và thuốc lá chiếm lớn hơn so với ngành dệt vải và phân bón. Vì vậy, chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất không phản ánh đúng thực chất kết quả và hiệu quả của sản xuất cũng như tốc độ tăng trưởng và quan hệ cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp.

Tuy nhiên, trong thời gian khá dài vẫn phải áp dụng giá sản xuất để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế vì nhiều nguyên nhân chưa cho phép tính được dễ dàng theo giá cơ bản, trong đó nguyên nhân chi phối là cách đánh thuế và tính thuế doanh thu, khiến cho thống kê chỉ có thể tính được trước và dễ dàng theo giá sản xuất, mà rất khó có thể tính được trực tiếp theo giá cơ bản.

Hiện nay các điều kiện đã cho phép tiếp cận được với giá cơ bản, mặt khác chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất đang bộc lộ những hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu quản lý và nghiên cứu đối với các ngành kinh tế nói chung và đặc biệt với ngành công nghiệp, vì thế đòi hỏi cần phải tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản để đáp ứng tốt hơn cho yêu cầu quản lý.

### **2.3. Điều kiện và khả năng về kế toán và chế độ tài chính hiện hành**

Các vấn đề về phương pháp luận và nhu cầu của công tác quản lý có thể coi là điều kiện cần, khi đó vấn đề về kế toán và chính sách tài chính khối sản xuất kinh doanh tại cơ sở được xem như là điều kiện đủ. Điều cốt lõi để tính được giá trị sản xuất theo giá cơ bản là tách được yếu tố thuế sản phẩm ra khỏi giá bán của đơn vị sản xuất và tính toán chính xác doanh thu thuần của hoạt động sản xuất. Vấn đề này rất khó có thể tính toán trực tiếp ở thời kỳ bao cấp với Luật Thuế doanh thu và chế độ kế toán tài chính doanh nghiệp cũ, vì tại cơ sở sản xuất chỉ có một loại giá bán đó là giá sản xuất (giá bán buôn xí nghiệp trước đây), giá này ngầm chứa đựng cả thuế sản phẩm (thuế gián thu đối với người mua hàng), nhưng chỉ xác định được thuế sản phẩm khi có được tổng doanh thu của từng nhóm sản phẩm tiêu thụ có tỷ lệ thuế doanh thu giống nhau. Nghĩa là có được tổng doanh thu, thì mới tính được thuế (tiêu thụ) sản phẩm, sau đó lấy tổng doanh thu *trừ đi* thuế tiêu thụ, mới có được tổng doanh thu thuần. Doanh thu thuần tính được hoàn toàn theo phương pháp gián tiếp, không xác định được giá cơ bản của từng sản phẩm, tính chính xác không cao, mặt khác thời gian thường rất chậm và bị động do quyết toán để xác định chính thức thuế doanh thu phải nộp kéo dài có khi tới hàng quý, 6 tháng.

Hiện nay Luật Thuế giá trị gia tăng thay cho Luật Thuế Doanh thu và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành thay cho chế độ kế toán doanh nghiệp cũ, đã tạo điều kiện để tính được giá cơ bản trước giá sản xuất, tính được tổng doanh thu thuần theo phương pháp trực tiếp trước tổng doanh thu theo giá sản xuất.

Theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, phương pháp tính thuế được quy định như sau:

a. *Đối với thuế giá trị gia tăng có khấu trừ*

Xác định thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp (thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp) được tính trên cơ sở lấy thuế giá trị gia tăng đầu ra *trừ đi* thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ. Nội dung cụ thể như sau:

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra: Tính bằng cách lấy doanh thu theo giá cơ bản *nhân với* tỷ lệ thuế suất. Ví dụ: doanh thu theo giá cơ bản là 100 triệu đồng, tỷ lệ thuế suất đầu ra là 10%, khi đó thuế giá trị gia tăng đầu ra là 10 triệu đồng ( $100 \times 10\%$ );
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào là tổng số thuế giá trị gia tăng khi mua các yếu tố đầu vào đã phải thanh toán cho người bán hàng.
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ là phần thuế giá trị gia tăng của các yếu tố đầu vào đã được dùng cho sản phẩm hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ. Vẫn dùng ví dụ trên, giả sử nguyên vật liệu đầu vào dùng để tạo ra doanh thu theo giá cơ bản ứng với 100 triệu đồng hàng hoá tiêu thụ là 70 triệu đồng, giả sử tỷ lệ thuế đầu vào là 10%, khi đó thuế giá trị gia tăng của các yếu tố đầu vào được khấu trừ là 7 triệu đồng.
- Thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp (thuế tiêu thụ phát sinh): Là thuế giá trị gia tăng đầu ra *trừ đi* thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ. Theo ví dụ trên, thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là 3 triệu đồng (10 triệu trừ đi 7 triệu).

Như vậy doanh thu theo giá cơ bản (doanh thu thuần) là 100 triệu đồng tính được ngay, trong khi đó doanh thu gồm cả thuế sản phẩm phải tính sau.

b. *Đối với thuế giá trị gia tăng không khấu trừ*

Thuế giá trị gia tăng đầu ra: Tính bằng cách lấy doanh thu theo giá bán cơ bản *nhân với* tỷ lệ thuế suất. Ví dụ: doanh thu theo giá cơ bản là 20 triệu đồng, tỷ lệ thuế suất là 5%, khi đó thuế giá trị gia tăng đầu ra là 1 triệu đồng ( $20 \text{ triệu} \times 5\%$ ).

Vì thuế giá trị gia tăng không có khấu trừ, nên trong hạch toán không tính thuế giá trị gia tăng đầu vào của sản xuất kinh doanh và cũng không có thuế giá

trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ (trường hợp này thuế giá trị gia tăng đã được khấu trừ bằng 0).

Do đó thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp chính bằng thuế giá trị gia tăng phát sinh đầu ra. Với ví dụ trên, thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp bằng 1 triệu đồng, doanh thu theo giá sản xuất là 21 triệu đồng.

#### *c. Đối với các loại thuế tiêu thụ khác*

Theo các Luật thuế có liên quan đến tiêu thụ sản phẩm hiện hành, ngoài thuế giá trị gia tăng, còn Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào những hàng hoá và dịch vụ có vị trí đặc biệt và thuế xuất khẩu đánh vào các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu. Hai loại thuế này đều có cách tính giống nhau bằng cách lấy doanh thu theo giá cơ bản nhân (x) với tỷ lệ thuế suất. Ví dụ: doanh thu theo giá bán cơ bản là 200 triệu đồng, thuế suất của thuế tiêu thụ đặc biệt là 80%, do vậy thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh phải nộp là 160 triệu đồng. Khi đó doanh thu tính theo giá sản xuất là 360 triệu đồng (200 triệu cộng với 160 triệu đồng tiền thuế). Hoặc doanh thu xuất khẩu là 50 triệu đồng, tỷ lệ thuế suất là 5%, khi đó thuế xuất khẩu phải nộp là 2,5 triệu đồng.

Như vậy trong cả 4 trường hợp tính thuế tiêu thụ sản phẩm hiện hành là: Thuế giá trị gia tăng có khấu trừ, thuế giá trị gia tăng không có khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, đều căn cứ vào giá cơ bản - giá bao giờ cũng được xác định trước, giá sản xuất được xác định sau hoặc chỉ tính được gián tiếp theo giá bán bình quân. Yếu tố doanh thu tính theo giá cơ bản hay còn gọi là doanh thu thuần (chiếm tỷ trọng lớn) cũng tính được trước chỉ tiêu doanh thu theo giá sản xuất.

#### *d. Quy định cụ thể về hạch toán tiêu thụ của chế độ kế toán hiện hành*

Sau khi Luật Thuế giá trị gia tăng có hiệu lực, chế độ kế toán nhà nước được sửa đổi, ban hành mới theo quyết định số 1141/QĐ-CĐKT ngày 1 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Chế độ kế toán mới quy định chế độ kế toán sản xuất kinh doanh thống nhất trong cả nước như sau:

Khi xuất kho tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ được áp dụng thuế giá trị gia tăng, kế toán ghi:

- Giá trị hàng hoá và dịch vụ theo giá cơ bản (chưa có thuế tiêu thụ) ghi vào bên có của tài khoản doanh thu bán hàng (tài khoản 511) hoặc tài khoản thu nhập bất thường (tài khoản 721).
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra của hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ ghi vào bên có tài khoản thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước (tài khoản 333).

Khi xuất kho hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ được áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu, thì doanh thu gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu ghi vào bên có của tài khoản doanh thu bán hàng (tài khoản 511) hoặc tài khoản thu nhập bất thường (tài khoản 721).

- Thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp ghi vào bên có tài khoản “Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước” (tài khoản 333).
- Lấy số phát sinh bên có của tài khoản doanh thu bán hàng (tài khoản 511) hoặc tài khoản thu nhập bất thường (tài khoản 721) trừ đi số phát sinh bên có tương ứng của tài khoản thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước (tài khoản 333), đó chính là doanh thu thuần của sản phẩm hàng hoá và dịch vụ công nghiệp hay doanh thu công nghiệp theo giá cơ bản.

Đối với các yếu tố khác còn lại của chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá cơ bản, đều được thể hiện trên số liệu các tài khoản sau:

- Tồn kho thành phẩm là bộ phận sản phẩm đã hoàn tất khâu cuối cùng của sản xuất và sẵn sàng tiêu thụ, nhưng vì chưa tiêu thụ, nên chưa phát sinh thuế tiêu thụ và cũng chưa xác định được lợi nhuận doanh nghiệp, do vậy giá cơ bản của bộ phận này chính là giá thành sản phẩm nhập kho. Giá trị tồn kho thành phẩm được tính trên số liệu phát sinh của bên có và bên nợ tài khoản “Thành phẩm” (tài khoản 155). Giá trị thành phẩm tồn kho đầu kỳ là số dư đầu kỳ bên nợ của tài khoản thành phẩm. Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ là số dư cuối kỳ bên nợ của tài khoản thành phẩm. Số dư nợ cuối kỳ bằng Dư nợ đầu kỳ cộng với Nhập kho trong kỳ (số phát sinh bên nợ) trừ đi Xuất kho trong kỳ (số phát sinh bên có).
- Hàng trên đường đi: là sản phẩm và dịch vụ sản xuất đã được xuất kho tiêu thụ, nhưng chưa thu được tiền và được hạch toán ở tài khoản “Hàng gửi đi bán” (tài khoản 154). Số dư đầu kỳ của hàng trên đường đi là số dư đầu kỳ bên nợ của tài khoản 154. Số dư cuối kỳ của hàng trên đường đi bằng Số dư nợ đầu kỳ cộng với Xuất gửi đi tiêu thụ trong kỳ (phát sinh trong kỳ) trừ đi Thu được tiền trong kỳ (phát sinh bên có).

Bán thành phẩm, sản phẩm dở dang là những sản phẩm công nghiệp chưa hoàn tất khâu cuối cùng của sản xuất và được tiếp tục chế biến ở kỳ sau. Cũng như thành phẩm do chưa tiêu thụ, nên chưa phát sinh thuế tiêu thụ và lợi nhuận doanh nghiệp, vì vậy giá cơ bản của bán thành phẩm, sản phẩm dở dang chính là tổng chi phí sản xuất được phân bổ cho bộ phận này và được hạch toán ở tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” (tài khoản 154).

Giá trị bán thành phẩm, sản phẩm dở dang đầu kỳ là số dư đầu kỳ bên nợ của tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Giá trị bán thành phẩm, sản phẩm dở dang cuối kỳ là số dư cuối kỳ bên nợ của tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Số dư nợ cuối kỳ bằng số dư nợ đầu kỳ cộng với Chi phí sản xuất phát sinh bên nợ trong kỳ trừ đi chi phí sản xuất phát sinh bên có (chi phí được kết chuyển vào giá thành của thành phẩm nhập kho trong kỳ).

Thu về trợ cấp, trợ giá của Nhà nước là khoản thu từ ngân sách nhà nước cấp lại cho doanh nghiệp dưới hình thức trợ cấp hoặc trợ giá theo chính sách khuyến khích ưu đãi của Nhà nước. Đây là khoản thu đặc biệt không phải chịu thuế tiêu thụ, do vậy toàn bộ trợ cấp thu được từ ngân sách nhà nước được coi như doanh thu tính theo giá cơ bản.

Số liệu tính từ số phát sinh bên nợ của tài khoản “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” (tiểu khoản 3339 “Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác”).

Tóm lại, số liệu ban đầu cần thiết để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cơ bản hoàn toàn dựa vào số liệu kế toán. Có thể nói số liệu kế toán là điều kiện quyết định đảm bảo việc triển khai tính giá trị sản xuất. Số liệu kế toán chính xác đến đâu, thì chất lượng tính các chỉ tiêu giá trị nói chung và giá trị sản xuất nói riêng sẽ chính xác đến đó. Hiện nay, tính pháp lý và nội dung chế độ kế toán khu vực sản xuất kinh doanh hoàn toàn phù hợp và bảo đảm đầy đủ các số liệu chi tiết để tính giá trị sản xuất ngành công nghiệp theo giá cơ bản; vấn đề còn lại là chủ trương và tổ chức thu thập thông tin như thế nào để đạt được yêu cầu chất lượng của chỉ tiêu khi triển khai tính toán.

#### **2.4. Chủ trương và khả năng thu thập thông tin để tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản**

a. Về chủ trương: Trong những năm gần đây đã đặt vấn đề triển khai nghiên cứu tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản để sử dụng thay cho giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất. Mặt khác về nhận thức đều thấy được những nhược điểm, hạn chế của giá trị sản xuất theo giá sản xuất; sự cần thiết cấp bách phải tính theo giá cơ bản để thay thế. Một đề tài nghiên cứu khoa học về vấn đề này cũng là minh chứng cho chủ trương đã có và đang cần nghiên cứu để sớm đưa vào triển khai chính thức trong thực tế.

b. Về tổ chức thu thập thông tin: Nhìn chung việc thu thập thông tin của các ngành kinh tế được chia thành 2 khu vực khác nhau:

*Khu vực doanh nghiệp:* Không kể ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, đối với các ngành kinh tế khác khu vực doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn (trên 90% đối với công nghiệp) trong tổng GTSX toàn ngành và đang được tổ chức thu thập



thông tin khá ổn định và tương đối đầy đủ. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện chế độ báo cáo định kỳ tháng, quý, năm đã và đang được tổ chức thu thập thông tin khá ổn định và tương đối đầy đủ. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vừa thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, vừa điều tra toàn bộ bổ sung các thông tin còn thiếu. Các loại hình doanh nghiệp ngoài quốc doanh tổ chức điều tra mẫu hàng tháng và điều tra toàn bộ mỗi năm một lần.

Nội dung thông tin thu thập của khu vực doanh nghiệp khá phong phú, trong đó những thông tin có liên quan trực tiếp đến tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản đang được bổ sung ngày càng đầy đủ hơn vào phiếu điều tra và chế độ báo cáo định kỳ như:

- Tổng doanh thu sản xuất kinh doanh;
- Các khoản giảm trừ trong tổng doanh thu: Giá trị hàng bán bị trả lại; Giảm giá hàng bán; Chiết khấu.
- Các khoản thuế tiêu thụ trong tổng doanh thu: Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế xuất khẩu.
- Doanh thu thuần của sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp.
- Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp và đã nộp: Thuế giá trị gia tăng; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế xuất khẩu.
- Giá trị tồn kho thành phẩm đầu kỳ và cuối kỳ.
- Giá trị hàng hoá, dịch vụ đang trên đường tiêu thụ đầu kỳ và cuối kỳ.
- Giá trị chi phí của bán thành phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Những thông tin trên có khoảng 90% các doanh nghiệp báo cáo đầy đủ, 5% báo cáo không đủ và 5% không báo cáo. Tuy nhiên những số liệu thu được còn những tồn tại sau:

- Đối với những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đa ngành, việc báo cáo riêng phần hoạt động sản xuất chính chỉ tách được cho chỉ tiêu doanh thu thuần, còn các chỉ tiêu khác rất khó tách bóc cho từng ngành hoặc tách bóc được thì phải bằng phân bổ hoặc ước lượng theo phương pháp chuyên gia.
- Số liệu về tồn kho thành phẩm, chi phí sản xuất dở dang, đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, nói chung là các doanh nghiệp nhỏ, thường rất khó khăn, độ tin cậy không cao, bởi hạch toán kế toán tại các doanh nghiệp này chưa tốt, chưa đầy đủ và thiếu trung thực.
- Chỉ tiêu thu về trợ cấp, trợ giá của Nhà nước chưa được thường xuyên. Trong điều tra thống kê chưa được quan tâm đưa vào chỉ tiêu thu thập số liệu.

Song những tồn tại trên không phải là không có giải pháp khắc phục, nếu tổ chức điều tra được cải tiến theo hướng đưa ra các bảng hỏi phù hợp với từng loại doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ; vận dụng điều tra mẫu với một số chỉ tiêu phức tạp xét thấy không cần thiết phải điều tra toàn bộ như chỉ tiêu tồn kho, chi phí sản xuất dở dang. Ngoài ra về mặt phương pháp luận khi vận dụng vào thực tế cần chú ý đến yếu tố thực tiễn và yêu cầu có tính khả thi cao, tránh tư tưởng cầu toàn, dập khuôn máy móc.

*Khu vực cơ sở sản xuất cá thể:* Khu vực này hiện tại chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (dưới 10% trong công nghiệp) trong giá trị sản xuất toàn ngành và triển vọng tỷ trọng này ngày càng nhỏ dần. Tuy vậy, khu vực cơ sở cá thể vẫn được quan tâm vì tham gia vào giải quyết công ăn việc làm ở các vùng nông thôn và tận dụng nguyên vật liệu tại chỗ, sản xuất cung ứng ngay cho nhu cầu tiêu dùng thông thường cho các vùng nông thôn rộng lớn.

Khu vực này đang được tổ chức thu thập thông tin theo hình thức điều tra chọn mẫu hàng tháng và 1 kỳ cho điều tra cả năm với mẫu lớn hơn và thông tin thu thập nhiều hơn.

Nội dung thông tin điều tra có liên quan tới việc tính giá trị sản xuất công nghiệp là doanh thu và thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp.

Đối với các cơ sở sản xuất cá thể thường không hạch toán ghi chép đầy đủ và cũng không thường xuyên. Khái niệm về doanh thu thuần (doanh thu theo giá cơ bản) với tổng doanh thu không rõ ràng và họ cũng không quan tâm đến sự phân biệt này, bởi vậy doanh thu công nghiệp cá thể được điều tra là doanh thu gồm cả thuế tiêu thụ (doanh thu theo giá sản xuất).

Chỉ tiêu thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp cũng gồm đầy đủ 3 loại thuế là: thuế giá trị gia tăng (hầu hết theo phương pháp không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu.

Doanh thu thuần được tính trên cơ sở tổng doanh thu trừ đi thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp.

Các chỉ tiêu về tồn kho thành phẩm, chi phí sản xuất dở dang, không đặt ra yêu cầu phải thu thập đối với khu vực này vì thực tế họ không có sổ sách theo dõi, nhưng trong sản xuất phổ biến là tồn kho và chi phí sản xuất dở dang không nhiều, ít biến động, do vậy có thể giả định tồn kho không đổi và yếu tố chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất dở dang bằng 0. Như vậy có thể tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cơ bản của khu vực cá thể chính bằng chỉ tiêu doanh thu thuần công nghiệp được suy rộng từ kết quả điều tra chọn mẫu kết quả sản xuất kinh doanh tháng và năm.

Tóm lại về tổ chức thu thập thông tin thống kê đã và đang được cải tiến hiện nay, có thể đảm bảo cơ bản các số liệu cần thiết cho việc tính chỉ tiêu giá trị sản

xuất công nghiệp theo giá cơ bản. Tuy nhiên, cần phải có sự hoàn thiện về phân ngành đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đa ngành, cũng như cải tiến mở rộng phạm vi điều tra mẫu các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, với các chỉ tiêu phức tạp khó thu thập.

## **2.5. Ứng dụng công nghệ thông tin**

Tính toán các chỉ tiêu thống kê là công việc đòi hỏi khối lượng tính rất lớn, ngày nay với quy mô kinh tế mở rộng, riêng trong ngành công nghiệp hiện đã có gần 20 nghìn doanh nghiệp thuộc 14 loại hình kinh tế và gần 800 nghìn cơ sở sản xuất cá thể phân bố trên 64 tỉnh, thành phố, thì việc thu thập, kiểm tra chất lượng số liệu và tổng hợp phân tích ngày càng tăng lên gấp bội. Vì vậy cần phải có sự trợ giúp đắc lực của công nghệ thông tin.

Thực tế những năm qua, ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực thống kê nói chung và thống kê công nghiệp nói riêng đã có bước phát triển vượt bậc, tất cả các khâu trong quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin đều có trợ giúp của công nghệ thông tin. Đối với khối doanh nghiệp, việc kiểm tra logic và chất lượng số liệu trong mỗi phiếu điều tra đều được thực hiện bằng phần mềm máy tính ở phạm vi cả nước được nhập tin truyền về trung ương, thực hiện việc tổng hợp tập trung từ dữ liệu của từng doanh nghiệp. Số liệu điều tra mẫu cũng được tổng hợp và suy rộng bằng một phần mềm máy tính.

Đối với khu vực sản xuất cá thể đang từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong các khâu lập dàn mẫu, chọn mẫu, tổng hợp kết quả mẫu điều tra và suy rộng thô cho tổng thể điều tra. Với trình độ và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin như trên, cho phép xử lý và tính toán các chỉ tiêu phức tạp, đảm bảo độ tin cậy, trong đó có cả các chỉ tiêu về tài chính, giá trị sản xuất theo giá cơ bản và theo giá sản xuất.

Từ phân tích thực trạng và hướng phát triển của các điều kiện về phương pháp luận tính toán, nhu cầu quản lý đối với các chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản, cũng như khả năng về chế độ hạch toán kế toán doanh nghiệp, tổ chức thu thập thông tin thống kê, kết quả các cuộc điều tra công nghiệp, trình độ và kết quả ứng dụng công nghệ thông tin. Tất cả đều cho thấy khả năng đổi mới hệ thống chỉ tiêu thống kê nói chung, chuyển đổi một số chỉ tiêu thống kê công nghiệp nói riêng, trong đó có chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cơ bản là hiện thực đảm bảo tính khả thi cao, nếu có một kế hoạch triển khai hợp lý, tập trung nguồn lực, chỉ đạo thống nhất và quyết tâm thực hiện cao.

## **3. Khả năng tính giá trị tăng thêm theo giá cơ bản**

### 3.1. Phương pháp sản xuất

Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản bằng Giá trị sản xuất theo giá cơ bản trừ đi Chi phí trung gian theo giá sử dụng. Giá trị sản xuất theo giá cơ bản có thể thực hiện được trong điều kiện về hạch toán kế toán, phương tiện tính toán và yêu cầu khách quan của công tác quản lý. Chi phí trung gian được tính toán ổn định từ lâu nay, dựa trên báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố của doanh nghiệp và điều kiện mẫu về chi phí sản xuất hàng năm. Vì vậy giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành kinh tế tính theo phương pháp sản xuất hoàn toàn có khả năng thực hiện được.

### 3.2. Phương pháp thu nhập

Phương pháp thu nhập được tính trực tiếp từ các yếu tố cấu thành của giá trị tăng thêm theo giá cơ bản, gồm:

- Thu nhập của người lao động từ sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp;
- Thuế sản xuất khác;
- Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất;
- Thặng dư sản xuất.

a. **Đối với doanh nghiệp:** Căn cứ vào số liệu hạch toán về nhân công, khấu hao tài sản cố định, các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh phải nộp vào ngân sách nhà nước và các khoản lợi nhuận, thặng dư khác để tính từng yếu tố.

- *Thu nhập của người lao động:* Nội dung của chỉ tiêu đã đề cập ở mục III phần thứ hai. Số liệu lấy ở phần phát sinh bên có của tài khoản kế toán về “chi phí nhân công” trực tiếp và “chi phí nhân công” của các bộ phận quản lý sản xuất, quản lý doanh nghiệp.
- *Thuế sản xuất khác:* Nội dung của chỉ tiêu đã đề cập ở mục III của phần thứ hai. Số liệu căn cứ vào số phát sinh bên có của tài khoản kế toán về “thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”.
- *Khấu hao tài sản cố định:* nội dung của chỉ tiêu đã đề cập ở mục III của phần thứ hai. Số liệu căn cứ vào số phát sinh bên có của tài khoản kế toán về “khấu hao tài sản cố định”.
- *Thặng dư sản xuất:* nội dung của chỉ tiêu đã đề cập ở mục III của phần thứ hai.

Cộng 4 yếu tố trên chính là giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế theo giá cơ bản của các loại hình doanh nghiệp.

b. **Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể:** Các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có đặc điểm phần lớn chủ doanh nghiệp đồng thời cũng là người lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh, nên giữa tiền công và lợi nhuận không phân

chia tách bạch được mà gộp chung gọi là thu nhập hỗn hợp, yếu tố giá trị thặng dư chỉ gồm một số khoản khác còn lại (không có lợi nhuận sản xuất kinh doanh). Số liệu để tính các yếu tố là kết quả điều tra mẫu chi phí sản xuất của các cơ sở công nghiệp cá thể hàng năm.

#### **4. Kế hoạch triển khai việc tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản**

##### **4.1. Hoàn thiện phương pháp tính**

Để triển khai tính thử nghiệm cũng như tính chính thức giá trị sản xuất ngành công nghiệp theo giá cơ bản, trước tiên là phải thống nhất về phương pháp tính. Phương pháp đó vừa phải đảm bảo chuẩn mực của phương pháp luận quốc tế, làm cơ sở so sánh số liệu của nước ta với các nước khác trên thế giới; Vừa phải phù hợp với thực trạng các ngành kinh tế nước ta và trình độ hạch toán kế toán còn thấp của các doanh nghiệp, nhằm đảm bảo tính khả thi của phương pháp.

Hoàn thiện phương pháp tính cần được thực hiện trong năm 2006 và được chính thức hóa trong công tác thống kê của toàn ngành.

##### **4.2. Tổ chức điều tra thu thập số liệu**

Việc điều tra thu thập số liệu ban đầu phát sinh từ các cơ sở sản xuất là rất quan trọng, quyết định tính chính xác, đáng tin cậy của chỉ tiêu cần tính toán.

Để có thể tính được giá trị sản xuất theo giá cơ bản, cần phải thu thập được đầy đủ các chỉ tiêu tài chính cơ sở sau đây:

Doanh thu thuần: Là tổng thu nhập của doanh nghiệp thu được, không bao gồm các khoản thuế tiêu thụ, do tiêu thụ các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ. Doanh thu thuần bao gồm:

- Doanh thu thuần bán sản phẩm hàng hoá và dịch vụ.
- Doanh thu thuần bán phế liệu, phế phẩm thu hồi trong quá trình sản xuất tại doanh nghiệp.
- Doanh thu thuần cho thuê máy móc thiết bị có kèm theo người điều khiển.

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp: Là số tiền thuế phát sinh phải nộp vào kho bạc Nhà nước tương ứng với doanh thu thuần nói trên. Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế xuất khẩu.

Giá trị tồn kho thành phẩm cuối kỳ và đầu kỳ báo cáo.

Giá trị sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của doanh nghiệp đang trên đường đi tiêu thụ ở thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ báo cáo.

Giá trị chi phí sản xuất của bán thành phẩm, sản phẩm dở dang ở thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ báo cáo.

Tổng số tiền được Nhà nước trợ cấp, trợ giá trong kỳ báo cáo: Là số tiền phát sinh được Nhà nước trợ cấp, trợ giá từ ngân sách nhà nước, không kể khoản tiền đó đã nhận được hay chưa nhận được.

Những chỉ tiêu trên được tổ chức thu thập bằng các phiếu điều tra áp dụng riêng cho khu vực doanh nghiệp trong cuộc điều tra toàn bộ doanh nghiệp (mẫu phiếu số 1A/GTSX-CN) và khu vực cơ sở sản xuất cá thể (mẫu phiếu số 1B/GTSX-CN).

Tuy nhiên mẫu phiếu điều tra nói trên chỉ có ý nghĩa thể hiện nội dung thông tin cần thu thập, không nhất thiết phải là một phiếu điều tra độc lập trong thu thập thông tin. Theo tổ chức thu thập thông tin đối với khối kinh tế hiện nay thì phiếu điều tra đối với doanh nghiệp nên được cài đặt trong điều tra doanh nghiệp mẫu hàng tháng và điều tra toàn bộ doanh nghiệp năm là hợp lý và hiệu quả nhất; phiếu điều tra thu thập thông tin đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể cài đặt vào điều tra mẫu hàng tháng và điều tra mẫu hàng năm vào thời điểm 1/10 là thích hợp.

### **4.3. Tổ chức điều tra thu thập số liệu tính thử nghiệm trước khi có quyết định triển khai chính thức**

Chủ trương tính giá trị sản xuất các ngành kinh tế theo giá cơ bản để bổ sung và thay thế cho chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá sản xuất trong một số lĩnh vực nghiên cứu, là một chủ trương đúng, nhưng mới mẻ và khi sử dụng sẽ làm thay đổi các mức độ về tốc độ phát triển, cơ cấu các khu vực ngành và thành phần kinh tế theo hướng hợp lý hơn, nhưng lại chưa quen với người sử dụng vốn đã có ấn tượng khá sâu về cơ cấu cũ.

Bởi vậy yêu cầu phải có thời gian tính thử nghiệm là cần thiết. Thời gian thử nghiệm nên được thực hiện tính cho năm 2004 và 2005 bằng số liệu chính thức năm với đầy đủ phạm vi của ngành công nghiệp (áp dụng thành công đối với ngành công nghiệp là cơ sở để áp dụng cho tất cả các ngành khác). Tuy nhiên vì tính phức tạp của việc tính toán và hạch toán tại các doanh nghiệp chưa đầy đủ, cho nên tính thử nghiệm chỉ tính với các cơ sở có hoạt động sản xuất công nghiệp là ngành chính, trước mắt chưa tính đối với các hoạt động sản xuất công nghiệp phụ thuộc trong các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất kinh doanh khác ngoài công nghiệp.

## **Phần III. Tính thử nghiệm chỉ tiêu giá trị sản xuất ngành công nghiệp theo giá cơ bản**

### **I. Tổ chức thu thập số liệu**

Căn cứ vào trình độ hạch toán kế toán của các cơ sở sản xuất công nghiệp để quyết định nội dung và hình thức thu thập số liệu cho phù hợp. Theo đó các cơ sở công nghiệp được phân chia ra 2 loại:

- Các doanh nghiệp (doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp Ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) được tổ chức hạch toán kế toán đầy đủ, liên tục theo chế độ kế toán thống nhất do Bộ Trưởng Bộ Tài chính qui định. Do vậy đối với loại hình doanh nghiệp phải được tổ chức thu thập đầy đủ các dữ liệu từ số liệu gốc của kế toán doanh nghiệp.

- Các cơ sở công nghiệp cá thể: Sản xuất nhỏ, hạch toán không đầy đủ, không thường xuyên, do vậy nhiều dữ liệu không có đủ điều kiện thu thập nên phải giảm bớt một số dữ liệu mà không làm sai lệch kết quả tính toán.

Với đặc điểm hạch toán kế toán của doanh nghiệp và cơ sở công nghiệp cá thể như trên, tổ chức thu thập dữ liệu của mỗi nhóm loại hình cơ sở như sau:

*a. Thu thập dữ liệu đối với loại hình doanh nghiệp:* Vì doanh nghiệp có hạch toán kế toán đầy đủ, thống nhất theo chế độ kế toán doanh nghiệp của Nhà nước qui định. Mặt khác hàng năm được tổ chức điều tra toàn bộ doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp công nghiệp, bởi vậy đối với doanh nghiệp được tổ chức thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết cho tính toán bằng hình thức điều tra và được cài đặt trong biểu mẫu điều tra doanh nghiệp hàng năm; trong đó các doanh nghiệp có từ 10 lao động trở lên điều tra toàn bộ theo mẫu biểu cài đặt như sau:

- Cài đặt trong chỉ tiêu doanh thu các thông tin sau: Tổng doanh thu sản xuất kinh doanh; các khoản giảm trừ; thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu; doanh thu thuần. Trong doanh thu thuần được chia theo ngành kinh tế. Căn cứ vào ngành cụ thể của doanh thu thuần được mã hóa tới ngành công nghiệp cấp 4 để tính tổng doanh thu thuần công nghiệp (Doanh thu thuần công nghiệp gồm doanh thu thuần của tất cả các ngành công nghiệp cấp 4);
- Cài đặt trong chỉ tiêu tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn có ở đầu năm và cuối năm các thông tin về tổng tồn kho (đầu năm, cuối năm) về: Sản phẩm dở dang; thành phẩm tồn kho; hàng gửi bán.

- Cài đặt sau chỉ tiêu nộp ngân sách là thông tin về trợ cấp, trợ giá của Nhà nước theo hai tiêu thức: Số phát sinh trong năm và số thực tế đã cấp.

Những doanh nghiệp có dưới 10 lao động theo chế độ điều tra hiện hành có 20% điều tra theo phiếu đầy đủ như doanh nghiệp có từ 10 lao động trở lên.

Số doanh nghiệp dưới 10 lao động còn lại (80%) chỉ có tổng doanh thu, tổng tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn, vì vậy chỉ tiêu tổng doanh thu thuần được tính suy rộng từ tỷ lệ tổng doanh thu thuần công nghiệp so với tổng doanh thu của 20 % mẫu doanh nghiệp dưới 10 lao động. Kết quả tính được xếp toàn bộ vào ngành sản xuất chính cấp 4 của doanh nghiệp (Không đặt vấn đề chia ra theo ngành công nghiệp cấp 4 thực tế sản xuất kinh doanh, vì các doanh nghiệp thuộc loại nhỏ thường chủ yếu chỉ có một ngành sản xuất chính).

Các dữ liệu về giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ, tồn kho thành phẩm đầu kỳ và cuối kỳ, hàng gửi bán chưa thu được tiền đầu kỳ và cuối kỳ được suy rộng từ tỷ lệ của từng chỉ tiêu nói trên trong tổng số giá trị tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn.

Tỷ lệ của từng chỉ tiêu trong tổng giá trị tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn tính từ mẫu điều tra 20% doanh nghiệp dưới 10 lao động.

Tổng giá trị tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn của 80% doanh nghiệp dưới 10 lao động không điều tra mẫu được tính bằng: Tổng nguồn vốn đầu kỳ (hoặc cuối kỳ) - Tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn đầu kỳ (hoặc cuối kỳ)

*b. Thu thập dữ liệu đối với các cơ sở công nghiệp cá thể:* Cơ sở công nghiệp cá thể có đặc điểm là sản xuất nhỏ lẻ, lại không hạch toán thường xuyên và cũng không đầy đủ, do vậy những dữ liệu sau đây là không có:

- Chi phí sản xuất dở dang, nói chung các cơ sở công nghiệp cá thể không kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang. Mặt khác vì sản xuất nhỏ lẻ nên chi phí sản xuất dở dang không đáng kể, do vậy có thể coi chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau, khi đó giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ bằng không. Nên trong tính toán không cần đến dữ liệu này.

Giả định giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ luôn bằng nhau, để không cần phải tính yếu tố chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ vào giá trị sản xuất theo giá cơ bản của khu vực cá thể là phù hợp với thực tiễn và không ảnh hưởng đến tính chính xác của kết quả tính toán.



- Dữ liệu tồn kho thành phẩm cũng khó xác định, vì sản xuất cá thể có qui mô nhỏ, phần lớn cơ sở sản xuất đến đâu tiêu thụ đến đó hoặc nếu một số cơ sở có phát sinh tồn kho thành phẩm, nhưng cũng không nhiều. Do vậy cũng như sản phẩm dở dang, coi tồn kho thành phẩm đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau, thì yếu tố giá trị chênh lệch tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ của thành phẩm tồn kho luôn bằng không; Vì thế cũng không cần thu thập dữ liệu này đối với cơ sở công nghiệp cá thể. Giá định này cũng không ảnh hưởng đến tính chính xác của kết quả tính toán.

- Dữ liệu giá trị hàng hoá gửi đi bán chưa thu được tiền, trong thực tế phần lớn các cơ sở không phát sinh yếu tố này, nếu có một số ít cơ sở phát sinh thì cũng không thường xuyên và không hạch toán được đầy đủ, vì vậy cũng có thể giả định giá trị hàng bán chưa thu được tiền cuối kỳ và đầu kỳ luôn bằng nhau, nên yếu tố giá trị chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán chưa thu được tiền bằng không. Do đó cũng không cần thu thập dữ liệu Giá trị hàng bán chưa thu được tiền đối với công nghiệp cá thể. Giá định này cũng không ảnh hưởng đến tính chính xác của kết quả tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản của ngành công nghiệp.

- Dữ liệu tiền trợ cấp, trợ giá của Nhà nước đối với cơ sở công nghiệp cá thể nói chung không có phát sinh. Vì vậy dữ liệu này sẽ không có trong công thức tính toán.

Từ thực tế như trên, việc tổ chức thu thập dữ liệu để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản đối với cơ sở cá thể chỉ cần dữ liệu về tổng doanh thu thuần công nghiệp là đủ.

Tổ chức thu thập dữ liệu doanh thu thuần công nghiệp được khai thác từ cuộc điều tra mẫu cơ sở sản xuất cá thể 1/10 hàng năm. Trong đó các cơ sở công nghiệp sử dụng kết quả suy rộng cho từng ngành công nghiệp cấp 2 của chỉ tiêu doanh thu thuần công nghiệp.

## **II. Kết quả tính chỉ tiêu giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2004**

Chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản đối của ngành công nghiệp được tính cho năm 2004 dựa vào thông tin khai thác từ 22.900 doanh nghiệp của cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2005 và điều tra mẫu cơ sở cá thể 1 -10 - 2004 đã được suy rộng tại các địa phương theo chương trình suy rộng của điều tra mẫu cá thể.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cơ bản được tính riêng cho khu vực doanh nghiệp và cơ sở công nghiệp cá thể:

Khu vực doanh nghiệp được tính toán bằng một phần mềm máy tính bảo đảm tính được đầy đủ các yếu tố cấu thành giá trị sản xuất theo giá cơ bản như phân lý luận đã trình bày. Cụ thể là:

- Doanh thu thuần các ngành công nghiệp cấp 2 (Có thể tính cho các ngành cấp 4);
- Giá trị chênh lệch sản phẩm công nghiệp dở dang cuối kỳ và đầu kỳ của các ngành công nghiệp cấp 2;
- Giá trị chênh lệch tồn kho thành phẩm giữa cuối kỳ và đầu kỳ của các ngành công nghiệp cấp 2;
- Giá trị chênh lệch hàng gửi bán là sản phẩm sản xuất công nghiệp chưa thu được tiền giữa cuối kỳ và đầu kỳ của các ngành công nghiệp cấp 2;
- Trợ cấp, trợ giá của Chính phủ (Trong năm 2004 không có phát sinh).

Các cơ sở công nghiệp cá thể được tính bằng phần mềm tổng hợp báo cáo chính thức năm 2004 của công nghiệp cá thể với nội dung tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản bằng doanh thu thuần công nghiệp

*Kết quả tính chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp năm 2004 theo giá cơ bản đưa ra chi tiết trong phần phụ lục 2 - 4.*

### **III. Kết quả tính thử nghiệm và một số nhận xét**

#### **1. Kết quả tính thử nghiệm**

Kết quả tính thử nghiệm chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản ngành công nghiệp năm 2004 được đưa ra trong biểu dưới. Trên cơ sở số liệu đã được tính toán, phân tích để thấy rõ ý nghĩa của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản như sau:

#### **Giá trị sản xuất ngành công nghiệp giá thực tế năm 2004**

	<i>Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng</i>	
	Giá cơ bản	Giá sản xuất
<i>Toàn ngành công nghiệp</i>	711	749
Doanh nghiệp nhà nước	202	214
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	175	177
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	334	358
<i>Phân theo ngành kinh tế:</i>		
Khai thác mỏ	87	102
Công nghiệp chế biến	582	603
Sản xuất, phân phối điện, nước	41,8	44

**1.1. So sánh khác biệt giữa giá trị sản xuất theo giá cơ bản và giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất.** Khác nhau cơ bản của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản với giá trị sản xuất theo giá sản xuất là giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản không có yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm (Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu), nhưng giá trị sản xuất theo giá sản xuất lại có yếu tố này.

Bản chất của yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm là loại thuế gián thu, không có ý nghĩa đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thuế gián thu đánh vào người tiêu dùng nhằm mục đích huy động đóng góp của người tiêu dùng vào ngân sách nhà nước, đồng thời dùng nó là công cụ để điều tiết, hướng dẫn người tiêu dùng theo chủ trương chính sách của Nhà nước. Chính vì thế mà thuế tiêu thụ sản phẩm hoàn toàn do Nhà nước quyết định, không liên quan đến ý muốn chủ quan của nhà sản xuất, thuế tiêu thụ sản phẩm đối với doanh nghiệp chỉ là khoản thu hộ Nhà nước khi bán hàng.

Với ý nghĩa đó, đưa thuế tiêu thụ là một yếu tố trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá sản xuất là không có ý nghĩa khi nghiên cứu đánh giá tốc độ tăng trưởng, cơ cấu sản xuất và hiệu quả kinh doanh ngành công nghiệp.

Nếu loại bỏ yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm chiếm 5,1% ra khỏi giá trị sản xuất theo giá sản xuất, thì giá trị còn lại 94,9% chính là giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá cơ bản tức là 711 ngàn tỷ đồng như số liệu dẫn ở trên. Chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản phản ánh thực chất hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và vì thế nghiên cứu đánh giá hiệu quả của sản xuất, cơ cấu và nhịp độ phát triển của sản xuất mới gắn với thực tế hoạt động của doanh nghiệp và sát đúng với bản chất kinh tế của mỗi ngành.

Đối với những ngành sản phẩm Nhà nước không khuyến khích mà muốn hạn chế tiêu dùng hoặc hướng tiêu dùng sang hướng khác thì định ra mức thuế tiêu thụ sản phẩm cao như: Thuốc lá, rượu bia, một số sản phẩm cao cấp đắt tiền v.v, như vậy tính theo giá sản xuất vô hình chung doanh nghiệp được tính thêm một lượng giá trị rất cao mà không phải do chi phí hoặc quản lý của sản xuất tạo ra.

Ví dụ ngành sản xuất thuốc lá, nếu tính theo giá cơ bản chỉ có 8.758 tỷ đồng, nhưng thuế tiêu thụ là 4.892 tỷ đồng và tính theo giá sản xuất là 13.650 tỷ đồng, tăng thêm 4.892 tỷ đồng (35,8%) chỉ do chính sách thuế của Nhà nước, không liên quan đến mục tiêu sản xuất của doanh nghiệp.

Tương tự ngành rượu bia, giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản là 12.807 tỷ đồng, thuế tiêu thụ sản phẩm 4848 tỷ đồng, tính theo giá sản xuất tăng thêm 4.848 tỷ đồng( 27,5%).

Ngược lại với những ngành sản phẩm Nhà nước ưu tiên khuyến khích tiêu thụ để phát triển sản xuất thì Nhà nước định tỷ lệ thuế tiêu thụ sản phẩm thấp, thậm chí bằng không, vì vậy khi tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản và giá sản xuất lại không có cách biệt lớn.

Ví dụ, ngành khai thác quặng, thuế tiêu thụ sản phẩm chỉ chiếm 0,91% trong giá trị sản xuất tính theo giá của người sản xuất, ngành dệt 0,97%, ngành may 0,39%, ngành da, giày 0,2%, sản xuất kim loại 0,87% (Trong khi ngành thuốc lá là 35,8%, ngành rượu bia là 27,5%).

Với ý nghĩa kinh tế và gắn với thực chất hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở, chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất hiện đang sử dụng để đánh giá tốc độ tăng trưởng, nghiên cứu cơ cấu ngành và tính một số chỉ tiêu hiệu quả kinh tế ngành là thiếu chính xác, phản ánh không đúng thực chất của sản xuất, bị ảnh hưởng bởi chính sách thuế tiêu thụ sản phẩm của nhà nước. Vì vậy nên nhanh chóng chuyển sang dùng chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản nhằm khắc phục hạn chế của chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất, nâng cao khả năng so sánh quốc tế của số liệu và công tác phân tích thống kê.

### ***1.2. Phân tích cơ cấu các yếu tố cấu thành giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản.***

Thực tế các yếu tố cấu thành (Yếu tố trợ cấp, trợ giá của nhà nước không có phát sinh) và tỷ trọng của chúng trong giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản như sau:

- Doanh thu thuần 697,7 nghìn tỷ đồng chiếm 98,13%;
- Chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang giữa cuối kỳ và đầu kỳ là 4,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,69%;
- Chênh lệch giá trị tồn kho thành phẩm giữa cuối kỳ và đầu kỳ là 8,3 nghìn tỷ đồng chiếm 1,17%;
- Chênh lệch giá trị hàng gửi bán chưa thu được tiền là 0,06 nghìn tỷ đồng chiếm 0,01%.

Như vậy yếu tố doanh thu thuần công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (98,13%), các yếu tố còn lại chỉ chiếm 1,87%, một tỷ lệ nhỏ không đáng kể, đặc biệt là yếu tố chênh lệch giá trị hàng gửi bán chưa thu được tiền chỉ chiếm 0,01%. Trong đó hầu hết các ngành công nghiệp cá biệt đều có tỷ trọng các yếu tố tương tự như cơ cấu tỷ trọng chung toàn ngành, cụ thể:

- Ngành khai thác mỏ yếu tố doanh thu chiếm 99,83%, chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang 0,05%, chênh lệch giá trị tồn kho thành phẩm 0,11%, chênh lệch giá trị hàng gửi bán chưa thu được tiền là 0,01%.
- Ngành công nghiệp chế biến: Yếu tố doanh thu thuần chiếm 97,75%, chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang chiếm 0,83%, chênh lệch giá trị tồn kho thành phẩm chiếm 1,41%, chênh lệch giá trị hàng gửi bán chưa thu được tiền chiếm 0,01%.
- Ngành sản xuất và phân phối điện nước: Yếu tố doanh thu chiếm 99,88%, yếu tố chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang chiếm 0,12%. Trong đó: Ngành điện doanh thu thuần chiếm 99,95%, các yếu tố khác chiếm 0,05% (riêng yếu tố chênh lệch giá trị tồn kho thành phẩm và hàng gửi bán không có).

### **1.3. Phân tích các cơ cấu của ngành công nghiệp qua chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản.**

Qua số liệu tính thử nghiệm giá trị sản xuất công nghiệp năm 2004 theo giá cơ bản và số liệu về giá trị sản xuất công nghiệp năm 2004 tính theo giá sản xuất, tiến hành nghiên cứu các cơ cấu lớn trong nội bộ ngành công nghiệp như: Cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu ngành công nghiệp cá biệt theo 2 chỉ tiêu và có sự so sánh đánh giá ưu nhược điểm của mỗi chỉ tiêu.

#### **- Cơ cấu thành phần kinh tế**

Số liệu về giá trị sản xuất của ngành công nghiệp theo giá cơ bản và giá sản xuất theo cơ cấu thành phần kinh tế như sau:

#### **Giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2004 theo thành phần kinh tế**

*Đơn vị tính: %*

Thành phần kinh tế	Theo giá cơ bản	Theo giá sản xuất
Tổng toàn ngành	100,0	100,0
Doanh nghiệp nhà nước	28,4	28,6
Ngoài quốc doanh	24,6	23,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	47,0	47,7

Qua số liệu trên thì tỷ trọng của thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tính theo giá cơ bản cao hơn tỷ trọng tính theo giá sản xuất. Ngược lại, đối với thành

phần kinh tế nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, giá trị sản xuất theo giá cơ bản lại có tỷ trọng nhỏ hơn tính theo giá sản xuất. Sở dĩ có hiện tượng đó chính là vì ảnh hưởng của yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm khi tham gia vào tính cơ cấu, mà yếu tố này trong khu vực ngoài quốc doanh chỉ chiếm 1,64% giá trị sản xuất, trong khi khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 5,58% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 6,51%. Rõ ràng là đánh giá cơ cấu tỷ trọng bằng chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá sản xuất thì khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có lợi thế hơn vì yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm chiếm lớn, mà yếu tố này hoàn toàn do chính sách thuế của nhà nước quyết định, không có liên quan tới tổ chức và điều hành sản xuất tốt hay xấu của doanh nghiệp. Bởi vậy cơ cấu tỷ trọng giá trị sản xuất giữa các khu vực kinh tế tính theo giá cơ bản phản ánh đúng thực chất cơ cấu sản xuất giữa 3 khu vực, đặc biệt phản ánh sát với thực tế hơn đối với khu vực ngoài quốc doanh.

#### **- Phân tích cơ cấu ngành**

Cơ cấu ngành trong công nghiệp là phản ánh quan hệ tỷ lệ giữa các ngành công nghiệp cá biệt trong tổng ngành công nghiệp cả nước. Cơ cấu này cũng được nghiên cứu theo chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản và giá trị sản xuất theo giá sản xuất. So sánh tỷ trọng của các ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2 trong tổng ngành công nghiệp cả nước tính theo 2 chỉ tiêu trên như sau:

### **Cơ cấu giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp năm 2004, theo giá cơ bản và giá sản xuất**

*Đơn vị tính: %*

Ngành công nghiệp cấp 1, 2	Theo giá cơ bản	Theo giá sản xuất
<b>Toàn ngành</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>1. Khai thác mỏ</b>	<b>12,2</b>	<b>13,7</b>
+ Khai thác than	1,7	1,6
<b>Ngành công nghiệp cấp 1, 2</b>		
+ Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	9,7	11,3
+ Khai thác quặng kim loại	0,2	0,2
+ Khai thác đá và các mỏ khác	0,7	0,7
<b>2. Ngành công nghiệp chế</b>	<b>19,3</b>	<b>19,2</b>
+ Sản xuất thực phẩm và đồ uống	19,3	19,2
- Sản xuất thực phẩm	17,5	16,8
- Sản xuất đồ uống	1,8	2,4
+ Sản xuất thuốc lá	1,2	1,8
+ Dệt	,35	3,3

+ May	3,8	3,6
+ Thuộc da và sản xuất sản phẩm da giày	4,5	4,3
+ Chế biến gỗ và lâm sản	1,4	1,3
+ Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1,9	1,9
+ Xuất bản, in	1,4	1,3
+ Sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế	0,2	0,2
+ Sản xuất hoá chất	6,0	5,8
+ Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại	5,7	5,5
+ Sản xuất kim loại	4,1	3,9
+ Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc thiết bị)	3,8	3,7
+ Sản xuất máy móc thiết bị	1,7	1,7
+ Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính	1,4	1,3
+ Sản xuất máy móc và thiết bị điện	3,2	3,1
+ Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông	2,5	2,4
+ Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác	0,4	0,4
+ Sản xuất xe có động cơ	3,4	3,6
+ Sản xuất phương tiện vận tải khác	5,2	5,1
+ Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	3,3	3,1
<b>3. Sản xuất và phân phối điện, nước</b>	<b>5,9</b>	<b>5,9</b>
+ Sản xuất và phân phối điện	5,5	5,5
+ Sản xuất và phân phối nước	0,4	0,4

Qua số liệu trên cho thấy tỷ trọng các ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2 trong tổng số của giá trị sản xuất theo giá cơ bản và theo giá sản xuất cho kết quả một số ngành gần giống nhau, một số ngành khác nhau. Cụ thể như sau:

- Có 1 ngành cấp 1 và 8 ngành cấp 2 có tỷ trọng gần như nhau, nghĩa là không có ảnh hưởng gì đáng kể khi yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm có hoặc không có tham gia vào tính cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp. Những ngành này thường chiếm tỷ trọng rất nhỏ (dưới 0,5%) hoặc những ngành có tỷ trọng yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm trong tổng giá trị sản xuất xấp xỉ bằng tỷ lệ chung toàn ngành.

- Có 1 ngành cấp 1 và 3 ngành cấp 3 có tỷ trọng giá trị sản xuất theo giá cơ bản nhỏ hơn tỷ trọng tính theo giá sản xuất. Đây là những ngành có tỷ lệ thuế suất của thuế tiêu thụ sản phẩm ở mức rất cao, thuộc những nhóm ngành sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như: Thuốc lá, rượu bia, hoặc sản phẩm cần điều tiết người mua như: Sản xuất ô tô, khai thác dầu thô. Những ngành này có tỷ trọng cao khi tính theo giá sản xuất (vì có tham gia của yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm),

bởi vậy tỷ trọng đó là chưa sát đúng với thực tế bằng tỷ trọng tính theo giá trị sản xuất giá cơ bản. Ví dụ ngành dầu khí có tỷ trọng 9,7% là sát đúng hơn so với 11,3% tính bằng giá trị sản xuất theo giá sản xuất, v.v.

- Có 1 ngành công nghiệp cấp 1 và 17 ngành công nghiệp cấp 2 có tỷ trọng của giá trị sản xuất theo giá cơ bản lớn hơn tỷ trọng của giá trị sản xuất theo giá sản xuất. Những ngành này đều là những ngành khuyến khích tiêu dùng hoặc xuất khẩu, bởi vậy thuế tiêu thụ sản phẩm không cao, thậm chí mức thuế suất bằng không, như đối với hàng hoá xuất khẩu hoặc sản phẩm phục vụ sản xuất nông nghiệp, ví dụ như ngành khai thác than, may xuất khẩu, sản xuất da, giày xuất khẩu, chế biến thuỷ sản xuất khẩu, sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, sản xuất thép, các sản phẩm từ kim loại, sản xuất thiết bị máy móc để trang bị cho các ngành kinh tế khác ... Chính vì vậy mà thuế tiêu thụ sản phẩm chiếm tỷ trọng thấp nên khi tham gia vào tính tỷ trọng của các ngành này sẽ làm thấp đi so với tỷ trọng tính theo giá trị sản xuất giá cơ bản; điều đó phản ánh bất hợp lý là khuyến khích tiêu dùng để kích thích sản xuất thì khi tính lại có tỷ trọng giảm đi tương đối. Trong trường hợp này, tỷ trọng tính theo giá trị sản xuất giá cơ bản phản ánh cao hơn là đúng với hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành này.

Tóm lại qua phân tích các cơ cấu lớn của các ngành công nghiệp như: Cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu ngành kinh tế, kể cả cơ cấu vùng lãnh thổ, cho thấy cơ cấu tính theo giá trị sản xuất giá cơ bản phản ánh chính xác hơn, sát đúng thực tế hơn với những gì đã diễn ra trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành, nó không bị ảnh hưởng của nhân tố bên ngoài là chính sách thuế gián thu của nhà nước.

## **2. Một số nhận xét**

Thông qua số liệu đã tính toán chúng tôi rút ra những nhận xét sau:

i. Số liệu phản ánh đầy đủ phạm vi ngành công nghiệp cả nước. So với một số chỉ tiêu có liên quan như giá trị sản xuất theo giá cố định, số lượng cơ sở, lao động thì hoàn toàn hợp lý, logic. Từ đó khẳng định số liệu có độ tin cậy và được sử dụng công bố là số liệu chính thức năm 2004 của ngành công nghiệp.

ii. Quy trình tính toán và kỹ thuật tính không khó khăn phức tạp, có thể phổ biến phương pháp tính đến cấp tỉnh, huyện và họ có thể tính được dễ dàng bằng một phần mềm chuyên dụng của Vụ Thống kê công nghiệp và xây dựng biên soạn, cài đặt hướng dẫn sử dụng.

iii. Nguồn số liệu đầu vào phục vụ cho tính toán hoàn toàn dựa vào các chế độ báo cáo và điều tra hiện hành đang thực hiện hàng năm, không cần phải tổ



chức thêm cuộc điều tra và cũng không cần phải bổ sung thêm chỉ tiêu mới vào phiếu điều tra hiện hành.

Những số liệu ban đầu phục vụ cho tính toán đều được thu thập từ số liệu sẵn có trong kế toán của doanh nghiệp như: Doanh thu thuần, chi phí sản xuất dở dang, tồn kho thành phẩm, số dư hàng gửi bán chưa thu được tiền. Những số liệu gốc từ kế toán doanh nghiệp bảo đảm độ tin cậy cao, mà không gây phiền hà, không mất nhiều thời gian của doanh nghiệp.

iv. Phương pháp, quy trình và các điều kiện phục vụ cho tính toán đều phù hợp với trình độ cán bộ hiện tại, phù hợp với nguồn tài chính còn hạn chế.

Từ những nhận xét trên, có thể kết luận là việc thử nghiệm tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản ngành công nghiệp là thành công, có thể hoàn thiện đưa vào áp dụng chính thức không chỉ với ngành công nghiệp mà cho tất cả các ngành kinh tế khác.

Phương pháp luận đã được nghiên cứu và đưa vào thử nghiệm đạt được tính khả thi cao và đặc biệt là không phải thay đổi nhiều trong chế độ báo cáo và điều tra hiện hành, không phải chi phí thêm về tài chính khi đưa vào thực hiện chính thức.

Tuy nhiên khi đưa vào thực hiện chính thức ở phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân cần chú ý một số điểm sau:

- Tính các yếu tố doanh thu thuần, chênh lệch sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán phải thống nhất phạm vi ngành hoạt động. Việc này phải được kiểm soát qua phiếu điều tra của điều tra viên;
- Vì tổng hợp tính toán từ đơn vị cơ sở là doanh nghiệp nên phải chú ý tới việc dễ bị tính trùng trong các ngành sản xuất hạch toán toàn ngành và giữa đơn vị hạch toán độc lập với hạch toán phụ thuộc có tính được doanh thu và hạch toán được tồn kho;
- Đối với khu vực kinh tế cá thể không vì quá cầu toàn về mặt lý luận mà yêu cầu tính đầy đủ các yếu tố sẽ gây nặng nề, tốn công sức, nhưng kết quả có khi lại đưa đến độ tin cậy kém hơn. Vì vậy nên đơn giản về phương pháp tính đối với khu vực cơ sở cá thể, cụ thể là giá trị sản xuất theo giá cơ bản bằng doanh thu thuần.

Tóm lại, kết quả thử nghiệm đã được khẳng định cả về phương pháp luận và cơ sở thực tiễn của thu thập thông tin hiện hành. Vấn đề chỉ còn là chủ trương và biện pháp triển khai, để sớm có thể tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản trực tiếp từ các ngành kinh tế quốc dân.

# Kết luận và kiến nghị

## 1. Kết luận

a. Dùng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm cho phép đánh giá sát thực nhất kết quả hoạt động sản xuất của nền kinh tế. Giá cơ bản có ý nghĩa trong phân tích kinh tế, là cơ sở để các nhà sản xuất đưa ra quyết định sản xuất, đồng thời tránh được sự méo mó khi dùng giá sản xuất trong tính toán giá trị sản xuất khi chính sách thuế sản phẩm thay đổi.

b. Chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm tính theo giá cơ bản có vị trí đặc biệt quan trọng trong các chỉ tiêu nghiên cứu đánh giá tốc độ tăng trưởng và cơ cấu các ngành kinh tế quốc dân. Ở Việt Nam về lý luận cũng như thực tiễn tổ chức tính giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế được quan tâm rất sớm, nhưng do các yếu tố khách quan về chế độ kế toán tài chính quốc gia, trình độ kế toán, thống kê ở cơ sở còn thấp, do vậy hai chỉ tiêu này của các ngành kinh tế mới được tính theo giá sản xuất là chính, còn tính theo giá cơ bản chỉ được thực hiện ở cơ quan thống kê tổng hợp cấp trung ương hoặc ở một số tỉnh, thành phố, nhưng chỉ sau khi đã có chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá sản xuất và không được sử dụng rộng rãi cho đánh giá kết quả sản xuất của các ngành kinh tế.

c. Ngày nay với các điều kiện về khách quan và chủ quan của cơ chế quản lý kinh tế và chế độ kế toán tài chính quốc gia như: Luật Thuế giá trị gia tăng ban hành thay thế Luật Thuế doanh thu trước đây, kế toán doanh thu của doanh nghiệp khi thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng đã tách riêng doanh thu thuần với thuế giá trị gia tăng (thuế tiêu thụ sản phẩm). Mặt khác yêu cầu thông tin của các cấp lãnh đạo, người nghiên cứu đã thấy những hạn chế nhược điểm của giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất và đòi hỏi cần phải tính theo giá cơ bản để bổ sung cho yêu cầu mới của quản lý. Với những ý nghĩa trên, việc triển khai tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản là yêu cầu có tính tất yếu khách quan và hoàn toàn có khả năng thực hiện được trong điều kiện hiện nay. Tuy nhiên phải tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng ngành, từng loại hình cơ sở kinh tế mà có cách tính phù hợp để đảm bảo tính khả thi cao của phương pháp và phải dựa vào số liệu kế toán cơ sở để tổ chức thu thập tính toán chỉ tiêu thống kê tổng hợp quan trọng này.

d. Qua thực tế áp dụng thử nghiệm tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của ngành công nghiệp năm 2004 theo giá cơ bản, qua so sánh và phân tích số liệu về thành phần kinh tế, cơ cấu các ngành trong toàn ngành công nghiệp giữa giá cơ bản và giá sản xuất đã minh chứng tính ưu việt hơn hẳn về ý nghĩa kinh tế, tính hiệu quả

và tính chính xác của giá cơ bản so với giá sản xuất, đồng thời cũng chứng tỏ khả thi của việc đưa vào áp dụng trong thời gian tới. Đề tài đã chỉ rõ tất cả những điều kiện thuận lợi hiện nay của ngành Thống kê khi áp dụng giá cơ bản trong tính toán.

## **2. Kiến nghị**

Để áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế phục vụ kịp thời cho yêu cầu quản lý và hoạch định chính sách hiện nay, cần thực hiện một số công việc sau:

a. Phải sớm có quyết định chính thức bổ sung chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế theo giá cơ bản trong việc đánh giá tốc độ tăng trưởng, nghiên cứu các cơ cấu kinh tế, cũng như việc tính một số chỉ tiêu chất lượng khác của các ngành như: năng suất lao động, các chỉ số chủ yếu của một số ngành... Nếu có được quyết định từ cấp có thẩm quyền mới đảm bảo tính pháp lý cho những công việc triển khai tiếp theo, đồng thời có tác động thúc đẩy công việc được thực hiện nhanh và kết quả cao.

b. Giải quyết triệt để về phương pháp luận. Phương pháp luận là bước quyết định mở đầu cho tổ chức thu thập thông tin và tính toán chỉ tiêu, bởi vậy yêu cầu phải sớm hoàn thiện phương pháp luận, tạo tính pháp lý thống nhất trong cả nước đối với phương pháp luận, bảo đảm tính khả thi cao khi ứng dụng phương pháp vào thực tế.

c. Sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo và điều tra cơ sở, nhằm cài đặt đầy đủ thông tin và tổ chức thu thập thông tin có độ tin cậy đảm bảo cho việc tính toán, tổng hợp, phân tổ chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế theo giá cơ bản một cách kịp thời, chính xác, đáp ứng đầy đủ yêu cầu của các đối tượng dùng tin; trước mắt đảm bảo thông tin tốt hơn cho cơ quan Đảng, Nhà nước, các nhà nghiên cứu, các nhà đầu tư và yêu cầu của các tổ chức quốc tế.

d. Cần tổ chức tính toán thử nghiệm ít nhất trong hai năm với số liệu chính thức năm 2005 và 2006, nhằm mục đích hoàn thiện về kỹ năng tính toán, phương pháp phân tích và nâng dần chất lượng số liệu; đồng thời có thời gian để tuyên truyền hướng dẫn người sử dụng hiểu biết và thấy được ý nghĩa kinh tế của chỉ tiêu khi dùng vào công việc quản lý, hoạch định chính sách và nghiên cứu.

e. Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia phối hợp với các đơn vị có liên quan trong Tổng cục Thống kê đưa ra kế hoạch nghiên cứu thực tiễn nguồn thông tin, xây dựng quy trình để có thể áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm phù hợp với cam kết của Tổng cục Thống kê với Quỹ Tiền tệ quốc tế về chiến lược hoàn thiện, nâng cao chất lượng tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước.

## **Phụ lục 1**

### **Danh mục các chuyên đề thực hiện trong đề tài**

1. Xác định giá trị các nhóm sản phẩm trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và các loại giá trong thống kê tổng hợp;
2. Thực trạng áp dụng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm tại Tổng cục Thống kê;
3. Phương pháp tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành sản xuất vật chất;
4. Phương pháp tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành dịch vụ;
5. Khả năng ứng dụng phương pháp tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành sản xuất vật chất;
6. Khả năng ứng dụng phương pháp tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản trong ngành công nghiệp;
7. Khả năng đánh giá chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
8. Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của khu vực dịch vụ theo thành phần kinh tế
9. Nội dung và phương pháp tính các loại thuế và lệ phí ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay;
10. Thực trạng thuế sản xuất và áp dụng trong thống kê tài khoản quốc gia hiện nay;
11. Tính thử nghiệm giá trị sản xuất theo giá cơ bản ngành công nghiệp;
12. Phân tích số liệu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cơ bản qua kết quả thử nghiệm.

Phụ lục 2

**Giá trị sản xuất  
của doanh nghiệp ngành công nghiệp năm 2004**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

A	B	GTSX theo giá sản xuất	Giá trị sản xuất theo giá cơ bản						Thuế tiêu thụ sản phẩm
			Tổng số	Doanh thu thuần công nghiệp	Chênh lệch các khoản tồn kho			Tổng chênh lệch tồn kho	
					Chia ra				
					Chên h lệch giá trị sản phẩm dở dang	Chên h lệch giá trị tồn kho thành phẩm	Chên h lệch giá trị hàng gửi bán đang trên đường		
<b>A</b>	<b>B</b>	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	749090	710969	697677	13292	4905	8330	57	38121
<b>I</b>	<b>Phân theo khu vực kinh tế</b>								
1	Khu vực quốc doanh	213939	202011	198140	3871	1566	2099	206	11928
2	Khu vực ngoài quốc doanh	177502	174583	169521	5062	1747	3297	19	2919
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	357648	334374	330016	4359	1592	2934	-167	23274
<b>II</b>	<b>Phân theo ngành công nghiệp cấp 2</b>								
<b>C</b>	<b>Công nghiệp khai thác</b>	102307	86963	86811	152	46	98	9	15344
10	Khai thác than cứng, than non, than bùn	11857	11734	11633	101	30	65	6	123
11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ	84296	69179	69222	-43	-41	-2	0	15117
13	Khai thác quặng kim loại	1179	1168	1153	16	3	13	0	11

14	Khai thác đá và khai thác mỏ khác	4975	4882	4804	78	53	22	3	93
<b>D</b>	<b>Công nghiệp chế biến</b>	<b>746533</b>	<b>719384</b>	<b>703802</b>	<b>15582</b>	<b>5228</b>	<b>10088</b>	<b>267</b>	<b>27150</b>
15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống	143837	137236	134743	2493	420	1857	216	6601
	Trong đó: - Sản xuất thực phẩm	126182	124429	121990	2439	391	1832	216	1753
	- Sản xuất đồ uống	17655	12807	12753	54	29	25	0	4848
16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	13650	8758	8570	188	24	164	0	4892
17	Dệt	24977	24734	23977	757	303	471	-17	243
18	May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú	27196	27090	26869	221	164	67	-10	106
19	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm	32350	32286	32060	227	144	196	-112	64
20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	9989	9874	9621	253	163	98	-7	115
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	14039	13748	13344	403	161	218	25	292
22	Xuất bản, in, sao băng ghi các loại	10058	9890	9742	147	46	85	16	168
23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên	1790	1701	1678	23	1	22	0	89
24	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	43122	42515	41036	1479	356	1114	9	607
25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	29194	28627	27955	673	184	481	7	567
26	Sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim loại	41369	40241	39348	892	168	710	15	1129
27	Sản xuất kim loại	29078	28826	27440	1386	352	1041	-7	253
28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	27382	26942	25781	1161	508	645	8	439
29	Sản xuất máy móc thiết bị	12396	12085	11734	351	246	121	-15	311

30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	9966	9966	9995	-29	50	-69	-10	0
31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện	23259	22957	22498	459	200	259	0	302
32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông	17707	17534	17277	257	159	143	-46	173
33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quan	2645	2624	2567	57	9	60	-12	20
34	Sản xuất xe có động cơ , rơ moóc	27062	23820	23389	431	223	225	-18	3242
35	Sản xuất phương tiện vận tải khác	38087	37297	36801	496	295	195	6	790
36	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất các sản phẩm khác	23380	23238	22477	762	632	127	3	142
37	Tái chế	163	160	157	3	1	2	0	3
<b>E</b>	<b>Công nghiệp điện, ga, nước</b>	<b>44087</b>	<b>41858</b>	<b>41807</b>	<b>51</b>	<b>51</b>	<b>1</b>	<b>-1</b>	<b>2228</b>
40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước	41413	39217	39197	20	19	1	0	2195
41	Khai thác, lọc và phân phối nước	2674	2641	2610	31	32	0	-1	33

Phụ lục 3

**Cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp  
Năm 2004 (theo giá thực tế)**

*Đơn vị tính: (%)*

A	B	GTSX theo giá sản xuất	Giá trị sản xuất theo giá cơ bản						Thuế tiêu thụ sản phẩm
			Tổng số	Doanh thu thuần công nghiệp	Chênh lệch các khoản tồn kho				
					Tổng chênh lệch tồn kho	Chia ra			
						Chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang	Chênh lệch giá trị tồn kho thành phẩm	Chênh lệch giá trị hàng gửi bán đang trên đường	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>
<b>I</b>	<b>Phân theo khu vực kinh tế</b>								
1	Khu vực quốc doanh	28.56	28.41	28.40	29.12	31.92	25.20	358.63	31.29
2	Khu vực ngoài quốc doanh	23.70	24.56	24.30	38.09	35.62	39.58	32.82	7.66
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	47.74	47.03	47.30	32.79	32.46	35.22	-291.4	61.05
<b>II</b>	<b>Phân theo ngành công nghiệp cấp 2</b>								
<b>C</b>	<b>Công nghiệp khai thác</b>	<b>13.66</b>	<b>12.23</b>	<b>12.44</b>	<b>1.14</b>	<b>0.93</b>	<b>1.17</b>	<b>15.08</b>	<b>40.25</b>
10	Khai thác than cứng, than non, than bùn	1.58	1.65	1.67	0.76	0.61	0.78	9.79	0.32
11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ	11.25	9.73	9.92	-0.32	-0.83	-0.03	0.00	39.66
13	Khai thác quặng kim loại	0.16	0.16	0.17	0.12	0.07	0.15	-0.02	0.03



14	Khai thác đá và khai thác mỏ khác	0.66	0.69	0.69	0.59	1.08	0.27	5.31	0.24
<b>D</b>	<b>Công nghiệp chế biến</b>	<b>80.46</b>	<b>81.88</b>	<b>81.56</b>	<b>98.47</b>	<b>98.02</b>	<b>98.81</b>	<b>87.21</b>	<b>53.90</b>
15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống	19.20	19.30	19.31	18.76	8.56	22.29	377.25	17.32
	Trong đó: - Sản xuất thực phẩm	16.84	17.50	17.49	18.35	7.97	21.99	377.25	4.60
	- Sản xuất đồ uống	2.36	1.80	1.83	0.41	0.59	0.30	0.00	12.72
16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	1.82	1.23	1.23	1.42	0.48	1.97	0.85	12.83
17	Dệt	3.33	3.48	3.44	5.69	6.18	5.66	-30.42	0.64
18	May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú	3.63	3.81	3.85	1.66	3.34	0.80	-17.78	0.28
19	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm	4.32	4.54	4.60	1.71	2.93	2.35	-195.9	0.17
20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	1.33	1.39	1.38	1.90	3.32	1.17	-12.88	0.30
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1.87	1.93	1.91	3.03	3.28	2.61	42.94	0.77
22	Xuất bản, in, sao băng ghi các loại	1.34	1.39	1.40	1.11	0.94	1.02	28.54	0.44
23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên	0.24	0.24	0.24	0.17	0.03	0.26	0.03	0.23
24	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	5.76	5.98	5.88	11.12	7.26	13.37	14.98	1.59
25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	3.90	4.03	4.01	5.06	3.75	5.78	12.95	1.49
26	Sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim loại	5.52	5.66	5.64	6.71	3.42	8.52	25.97	2.96
27	Sản xuất kim loại	3.88	4.05	3.93	10.43	7.18	12.50	-13.00	0.66
28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	3.66	3.79	3.70	8.73	10.36	7.74	13.63	1.15
29	Sản xuất máy móc thiết bị	1.65	1.70	1.68	2.64	5.01	1.45	-26.25	0.82

30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	1.33	1.40	1.43	-0.22	1.01	-0.83	-17.44	0.00
31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện	3.11	3.23	3.22	3.45	4.07	3.11	-0.85	0.79
32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông	2.36	2.47	2.48	1.93	3.25	1.72	-79.74	0.45
33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quan	0.35	0.37	0.37	0.43	0.18	0.72	-20.31	0.05
34	Sản xuất xe có động cơ , rơ moóc	3.61	3.35	3.35	3.24	4.55	2.70	-31.03	8.50
35	Sản xuất phương tiện vận tải khác	5.08	5.25	5.27	3.73	6.01	2.34	11.01	2.07
36	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất các sản phẩm khác	3.12	3.27	3.22	5.73	12.88	1.53	4.67	0.37
37	Tái chế	0.02	0.02	0.02	0.02	0.03	0.02	0.00	0.01
<b>E</b>	<b>Công nghiệp điện, ga, nước</b>	<b>5.89</b>	<b>5.89</b>	<b>5.99</b>	<b>0.39</b>	<b>1.04</b>	<b>0.02</b>	<b>-2.30</b>	<b>5.85</b>
40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước	5.53	5.52	5.62	0.15	0.39	0.02	0.00	5.76
41	Khai thác, lọc và phân phối nước	0.36	0.37	0.37	0.23	0.66	0.00	-2.30	0.09

**Phụ lục 4**

**Cơ cấu các yếu tố cấu thành giá trị sản xuất  
của doanh nghiệp ngành công nghiệp năm 2004**

*Đơn vị tính: (%)*

A	B	GTSX theo giá sản xuất	Giá trị sản xuất theo giá cơ bản						Thuế tiêu thụ sản phẩm
			Tổng số	Doanh thu thuần công nghiệp	Chênh lệch các khoản tồn kho			Chênh lệch giá trị hàng gửi bán đang trên đ- ờng	
					Tổng chênh lệch tồn kho	Chia ra			
						Chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang	Chênh lệch giá trị tồn kho thành phẩm		
<b>A</b>	<b>B</b>	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100.0</b>	<b>94.91</b>	<b>93.14</b>	<b>1.77</b>	<b>0.65</b>	<b>1.11</b>	<b>0.01</b>	<b>5.09</b>
<b>I</b>	<b>Phân theo khu vực kinh tế</b>								
1	Khu vực quốc doanh	100.0	94.42	92.62	1.81	0.73	0.98	0.10	5.58
2	Khu vực ngoài quốc doanh	100.0	98.36	95.50	2.85	0.98	1.86	0.01	1.64
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	100.0	93.49	92.27	1.22	0.45	0.82	-0.05	6.51
<b>II</b>	<b>Phân theo ngành công nghiệp cấp 2</b>								
<b>C</b>	<b>Công nghiệp khai thác</b>	<b>100.0</b>	<b>85.00</b>	<b>84.85</b>	<b>0.15</b>	<b>0.04</b>	<b>0.10</b>	<b>0.01</b>	<b>15.00</b>
10	Khai thác than cứng, than non, than bùn	100.0	98.96	98.11	0.85	0.25	0.55	0.05	1.04
11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ	100.0	82.07	82.12	-0.05	-0.05	0.00	0.00	17.93

13	Khai thác quặng kim loại	100.0	99.09	97.75	1.34	0.28	1.06	0.00	0.91
14	Khai thác đá và khai thác mỏ khác	100.0	98.13	96.56	1.57	1.06	0.45	0.06	1.87
<b>D</b>	<b>Công nghiệp chế biến</b>	<b>100.0</b>	<b>96.59</b>	<b>94.42</b>	<b>2.17</b>	<b>0.80</b>	<b>1.37</b>	<b>0.01</b>	<b>3.41</b>
15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống	100.0	95.41	93.68	1.73	0.29	1.29	0.15	4.59
	Trong đó: - Sản xuất thực phẩm	100.00	98.61	96.68	1.93	0.31	1.45	0.17	1.39
	- Sản xuất đồ uống	100.00	72.54	72.23	0.31	0.16	0.14	0.00	27.46
16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	100.0	64.16	62.78	1.38	0.17	1.20	0.00	35.84
17	Dệt	100.0	99.03	96.00	3.03	1.21	1.89	-0.07	0.97
18	May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú	100.0	99.61	98.80	0.81	0.60	0.25	-0.04	0.39
19	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm	100.0	99.80	99.10	0.70	0.44	0.60	-0.35	0.20
20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	100.0	98.85	96.31	2.53	1.63	0.98	-0.07	1.15
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100.0	97.92	95.05	2.87	1.15	1.55	0.18	2.08
22	Xuất bản, in, sao băng ghi các loại	100.0	98.33	96.86	1.46	0.46	0.84	0.16	1.67
23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên	100.0	95.02	93.73	1.28	0.08	1.20	0.00	4.98
24	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	100.0	98.59	95.16	3.43	0.83	2.58	0.02	1.41
25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	100.0	98.06	95.75	2.30	0.63	1.65	0.03	1.94
26	Sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim loại	100.0	97.27	95.11	2.16	0.41	1.72	0.04	2.73
27	Sản xuất kim loại	100.0	99.13	94.37	4.77	1.21	3.58	-0.03	0.87
28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	100.0	98.40	94.16	4.24	1.86	2.36	0.03	1.60

29	Sản xuất máy móc thiết bị	100.0	97.49	94.66	2.83	1.98	0.97	-0.12	2.51
30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	100.0	100.00	100.29	-0.29	0.50	-0.69	-0.10	0.00
31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện	100.0	98.70	96.73	1.97	0.86	1.11	0.00	1.30
32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông	100.0	99.02	97.57	1.45	0.90	0.81	-0.26	0.98
33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quan	100.0	99.23	97.07	2.16	0.33	2.27	-0.44	0.77
34	Sản xuất xe có động cơ , rơ moóc	100.0	88.02	86.43	1.59	0.83	0.83	-0.07	11.98
35	Sản xuất phương tiện vận tải khác	100.0	97.93	96.62	1.30	0.77	0.51	0.02	2.07
36	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất các sản phẩm khác	100.0	99.39	96.14	3.26	2.70	0.54	0.01	0.61
37	Tái chế	100.0	98.39	96.45	1.94	0.88	1.06	0.00	1.61
<b>E</b>	<b>Công nghiệp điện, ga, nước</b>	<b>100.0</b>	<b>94.95</b>	<b>94.83</b>	<b>0.12</b>	<b>0.12</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>5.05</b>
40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước	100.0	94.70	94.65	0.05	0.05	0.00	0.00	5.30
41	Khai thác, lọc và phân phối nước	100.0	98.75	97.59	1.16	1.21	0.01	-0.05	1.25

## Tài liệu tham khảo

1. Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 2003.
2. Một số thuật ngữ thống kê thông dụng, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội - 2004.
3. Một số vấn đề phương pháp luận thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội - 2005.
4. Từ điển Thống kê, Tổng cục Thống kê, Hà Nội – 1977.
5. System of National Accounts 1993.
6. System of National Accounts 1968.
7. Handbook of Input-Output table compilation and analysis. United Nations, New York, 1999. Series F, No 74.
8. Australian System of National Accounts, concepts, sources and Methods 2000.
9. Chế độ báo cáo thống kê định kỳ Tài khoản quốc gia, áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ban hành theo Quyết định số 75/2003/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 2003.

## Mở đầu

Giá trị sản xuất theo ngành kinh tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất có thể tính theo giá cơ bản hoặc giá sản xuất. Hiện nay Tổng cục Thống kê đang áp dụng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu này. Tính theo giá sản xuất phù hợp với chế độ hạch toán, kế toán và hệ thống thuế sản xuất trước đây. Tại kỳ họp thứ 11 của Quốc hội khoá IX đã thông qua Luật Thuế giá trị gia tăng và có hiệu lực từ ngày 1/1/1999 thay cho Luật thuế Doanh thu và chế độ hạch toán, kế toán cũng có những đổi mới, vì vậy việc áp dụng giá sản xuất để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo ngành kinh tế bộc lộ những bất cập.

Trên giác độ phân tích kinh tế, việc áp dụng giá sản xuất để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất sẽ phản ánh không đúng bản chất kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh ở cơ sở. Giá sản xuất không phản ánh thực tế số tiền đơn vị sản xuất hàng hóa và dịch vụ thu được khi bán sản phẩm của mình và cũng không phản ánh đúng số tiền người mua thực sự phải trả để có được hàng hóa và dịch vụ người mua cần.

Hiện nay, chế độ báo cáo thống kê định kỳ ban hành theo Quyết định số 75 /2003/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế có bất cập với một trong các nguyên nhân do tính chỉ tiêu này theo giá sản xuất. Trong kế hoạch phát triển thống kê tài khoản quốc gia và theo cam kết của Tổng cục Thống kê với Quỹ Tiền tệ quốc tế, từ năm 2005 Tổng cục Thống kê sẽ áp dụng giá cơ bản. Điều này đã đặt ra cho ngành Thống kê cần nghiên cứu khái niệm, nội dung, phương pháp tính và khả năng áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế.

Với phương châm nghiên cứu khoa học phục vụ thiết thực cho thực tiễn, Viện Khoa học Thống kê đã đề xuất nghiên cứu đề tài cấp Tổng cục: “Nghiên cứu khả năng tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế theo giá cơ bản” trong hai năm 2004 và 2005. Đề tài do thạc sĩ Nguyễn Bích Lâm – Phó viện trưởng Viện Khoa học thống kê làm chủ nhiệm, cử nhân Đinh Thị Thuý Phương làm thư ký với sự tham gia của CN. Vũ Văn Tuấn - Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, CN. Đỗ Văn Huân – Nghiên cứu viên Viện Khoa học thống kê và một số nghiên cứu viên của Viện Khoa học thống kê, chuyên viên của các vụ: Thống kê Công nghiệp và xây dựng, Hệ thống tài khoản quốc gia.

**Mục tiêu của đề tài:** nghiên cứu khái niệm, nội dung, phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế theo giá cơ bản và khả năng áp dụng loại giá này đối với ngành công nghiệp. Với mục tiêu này, ban chủ nhiệm đề tài đã tập trung nghiên cứu 4 nội dung chính sau đây:

- i. Khái niệm, định nghĩa và nội dung các loại giá dùng trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm;
- ii. So sánh sự khác biệt giữa các loại giá và luận giải ưu điểm của việc dùng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm;
- iii. Nghiên cứu phương pháp đánh giá chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm theo giá cơ bản;
- iv. Nghiên cứu khả năng tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp theo giá cơ bản.

Sau hai năm nghiên cứu với sự phối hợp của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Cục Thống kê Vĩnh Phúc và các cán bộ nghiên cứu khoa học, đề tài đã hoàn thành những nội dung nghiên cứu qua 12 chuyên đề khoa học<sup>1</sup>. Dựa vào các kết quả nghiên cứu, ban chủ nhiệm đề tài tổng hợp, hệ thống hóa thành báo cáo tóm tắt kết quả đề tài nghiên cứu khả năng tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế theo giá cơ bản”, ngoài phần mở đầu và kết luận, báo cáo gồm 3 phần:

- Phần I: Thực trạng áp dụng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của ngành Thống kê hiện nay;

- Phần II: Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành kinh tế và khả năng áp dụng;

- Phần III: Tính thử nghiệm chỉ tiêu giá trị sản xuất ngành công nghiệp theo giá cơ bản.

Nghiên cứu phương pháp luận, khả năng ứng dụng giá cơ bản vào thực tế tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm là vấn đề khó, phức tạp, đòi hỏi phải có thời gian để các nhà quản lý và các đối tượng dùng tin hiểu và thừa nhận tính ưu việt của loại giá này. Trong khuôn khổ một đề tài khoa học, chắc chắn kết quả nghiên cứu sẽ không tránh khỏi thiếu sót. Ban chủ nhiệm đề tài mong nhận được ý kiến góp ý để chúng tôi hoàn thiện thêm.

**Ban chủ nhiệm đề tài**

---

<sup>1</sup> Danh mục các chuyên đề đưa ra trong phụ lục 1



# **Phần I. Thực trạng áp dụng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của ngành Thống kê hiện nay**

## **I. Thực trạng áp dụng giá sản xuất**

Ngày 25 tháng 12 năm 1992, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định 183/TTg về việc Việt Nam chính thức áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia trên phạm vi cả nước và tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của hệ thống này cho các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương thay cho Hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân. Trong những năm vừa qua, công tác thống kê tài khoản quốc gia đã từng bước được hoàn thiện và phát triển. Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của Hệ thống tài khoản quốc gia như: Giá trị sản xuất, tổng sản phẩm trong nước, tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng; thu nhập quốc gia; để dành, v.v, đã thực sự là căn cứ quan trọng để Chính phủ, các Bộ ngành đánh giá, phân tích thực trạng và xu hướng phát triển của đất nước.

Tuy nhiên, trước những đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng số liệu của các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước và những người dùng tin, công tác thống kê tài khoản quốc gia còn thể hiện một số hạn chế như các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp chưa được phân tổ chi tiết theo các khu vực thể chế, chưa trở thành căn cứ phục vụ Chính phủ rà soát, điều chỉnh và hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô. Trong số những chỉ tiêu đó, giá trị sản xuất của các ngành kinh tế là chỉ tiêu thu hút quan tâm của nhiều người dùng tin nhưng cũng còn bất cập về phạm vi, phương pháp luận và giá cả dùng để tính toán. Sau đây chúng tôi đề cập tới thực trạng áp dụng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế hiện nay ở Tổng cục Thống kê.

Trong phần này của đề tài sẽ đề cập tóm tắt thực trạng về phương pháp tính chỉ tiêu GTSX theo giá sản xuất của ngành Thống kê được quy định trong chế độ báo cáo thống kê định kỳ ban hành theo Quyết định số 75 /2003/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Do thực tế nguồn thông tin, có thể quy phương pháp tính vào 2 khu vực: Khu vực dựa vào chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp - áp dụng cho khu vực doanh nghiệp và khu vực hợp tác xã, cá thể và hộ gia đình. Đối với khu vực áp dụng chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp, những bất cập, tồn tại của phương pháp tính theo giá sản xuất diễn ra ở tất cả các ngành và được trình bày trong phần “Một số bất cập chung”. Bất cập về phương pháp tính đối với khu vực hợp tác xã, cá thể và hộ gia đình được đề cập trong phần “Bất cập riêng của một số ngành”.

### **1. Một số bất cập chung**

Hiện nay, Tổng cục Thống kê quy định: GTSX theo giá sản xuất bằng Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cộng với Thuế VAT phát sinh phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh phải nộp, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp cộng với Thuế VAT theo phương pháp trực tiếp phải nộp cộng với thu do bán sản phẩm phụ (đối với trường hợp doanh thu tiêu thụ nhỏ không hạch toán riêng, không tách ra được để đưa về ngành tương ứng) cộng với thu do thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển và các tài sản khác (không kể đất) cộng với thu do bán phế liệu thu hồi, sản phẩm kèm theo tận thu được trong quá trình sản xuất cộng với giá trị các mô hình công cụ v.v, là tài sản cố định tự trang bị cho đơn vị cộng với chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ về thành phẩm tồn kho, hàng gửi đi bán, sản phẩm dở dang và các chi phí dở dang còn lại khác<sup>2</sup>.

Phương pháp tính nêu trên không đảm bảo đúng nội dung của chỉ tiêu theo khái niệm giá sản xuất (vì bao gồm cả thuế VAT) nên gây ra bất cập không đáng có. Nếu GTSX tính theo giá cơ bản, khi đó các yếu tố về thuế sản phẩm phát sinh phải nộp thường có độ tin cậy không cao, không cần thu thập và đưa vào công thức tính.

Phương pháp tính GTSX theo giá sản xuất như trong chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia bao gồm cả thuế giá trị gia tăng sẽ gây ra sự thiếu thống nhất, điều đó không xảy ra khi tính theo giá cơ bản. Để minh họa điều này chúng ta xét ví dụ sau: Giả sử trong năm 2004, doanh nghiệp công nghiệp A mua nguyên, vật liệu trị giá 10 triệu đồng từ đơn vị thương mại để đưa vào sản xuất, phải nộp thuế giá trị gia tăng là 1 triệu đồng (thuế này sẽ được khấu trừ khi doanh nghiệp bán sản phẩm). Trong năm, doanh nghiệp A dùng nguyên, vật liệu đưa vào sản xuất và tạo ra giá trị hàng hóa bán trên thị trường theo giá cơ bản (không bao gồm bất kỳ loại thuế sản phẩm nào) là 15 triệu đồng. Xét hai trường hợp sau:

i. Doanh nghiệp A bán hết sản phẩm sản xuất ra: *giá trị sản xuất theo giá cơ bản là 15 triệu đồng, giá trị sản xuất theo phương pháp tính của Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia là 15,5 triệu đồng* vì bao gồm 0,5 triệu đồng thuế VAT phát sinh phải nộp (Thuế VAT phát sinh khi bán sản phẩm là 1,5 triệu đồng, doanh nghiệp A được khấu trừ 1 triệu);

ii. Doanh nghiệp A bán được 90% số sản phẩm sản xuất ra: *Giá trị sản xuất theo giá cơ bản vẫn là 15 triệu đồng* (gồm doanh thu thuần 13,5 triệu đồng và tồn kho là 1,5 triệu đồng). *Giá trị sản xuất theo phương pháp tính của Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia là 15,45 triệu đồng*, gồm các khoản doanh thu thuần

---

<sup>2</sup> Chế độ báo cáo thống kê định kỳ ban hành theo Quyết định số 75 /2003/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 2003, trang 62.

13,5 triệu đồng, tồn kho 1,5 triệu đồng và thuế VAT phát sinh phải nộp là 0,45 triệu đồng (1,35 triệu do bán 90% sản phẩm trừ đi thuế VAT được khấu trừ 0,9 triệu).

Chất lượng tính toán của một chỉ tiêu càng được nâng cao nếu lượng thông tin cần phải thu thập để tính chỉ tiêu đó càng ít. Trong trường hợp dùng giá sản xuất để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất cần phải thu thập thông tin về thuế sản phẩm phát sinh phải nộp ở cấp vi mô, trong khi đó nếu tính theo giá cơ bản sẽ không cần những thông tin này.

Áp dụng giá cơ bản để tính chỉ tiêu GTSX sẽ loại trừ được ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách thuế sản phẩm của Nhà nước, đặc biệt đối với các nước đang phát triển trong xu thế toàn cầu hóa và thương mại hóa hiện nay.

## **2. Bất cập của một số ngành**

Nhìn chung, bất cập hiện nay trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá sản xuất của các ngành kinh tế thể hiện trên một số nét sau:

- Đối với một số ngành áp dụng phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng, yếu tố giá dùng trong tính toán chưa phù hợp (Ví dụ như ngành nông nghiệp lấy giá trong bảng cân đối sản phẩm). Trong nhiều trường hợp, giá dùng để tính thực chất là giá cơ bản (giá tại chợ nông thôn không bao gồm bất kỳ loại thuế sản phẩm nào);

- Phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng áp dụng đối với ngành xây dựng là chưa thỏa đáng vì đặc trưng sản xuất của ngành xây dựng tạo ra sản phẩm đơn chiếc, có giá trị hoàn toàn khác nhau cho dù diện tích, loại công trình giống nhau;

- Phương pháp tính của một số ngành chưa chính xác, trong cùng một ngành hướng dẫn hai phương pháp nhưng hai phương pháp không đồng nhất (ngành kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn);

- Phương pháp tính của nhóm ngành dịch vụ sự nghiệp và các dịch vụ khác như giáo dục đào tạo, y tế, hoạt động cứu trợ xã hội và hoạt động văn hóa thể thao v.v, hoàn toàn theo nội dung của giá cơ bản vì không bao gồm bất kỳ một loại thuế sản phẩm nào.

Tóm lại phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá sản xuất hiện nay của Tổng cục Thống kê còn một số bất cập, đó là sự pha trộn giữa giá sản

xuất và giá cơ bản. Những bất cập này dễ dàng khắc phục nếu áp dụng giá cơ bản.

## II. Áp dụng giá sản xuất của thống kê quốc tế

Tổng sản phẩm trong nước có thể tính theo ba phương pháp, mỗi phương pháp được xây dựng trên các góc độ khác nhau: Phương pháp sản xuất thực hiện trên góc độ sản xuất tạo ra sản phẩm là hàng hóa và dịch vụ cho xã hội; phương pháp thu nhập đứng trên góc độ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất tạo ra thu nhập và phương pháp sử dụng đứng trên góc độ sử dụng hàng hóa và dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu cuối cùng của nền kinh tế. Mỗi phương pháp đều có ưu và nhược điểm riêng và sử dụng phương pháp nào trong tính toán chỉ tiêu GDP phụ thuộc vào *nguồn thông tin hiện có, trình độ thống kê và điều kiện hạch toán trong từng thời kỳ khác nhau của mỗi quốc gia*.

*Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước tính theo phương pháp này thường được áp dụng tại các nước đang phát triển, có trình độ thống kê chưa cao và cung cấp cho các nhà quản lý, lập chính sách bức tranh toàn cảnh về toàn bộ sản phẩm sản xuất ra, về chi phí của tất cả các ngành kinh tế. Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, phương pháp sản xuất có một số nhược điểm chủ yếu sau:

- Khó đảm bảo *phạm vi thu thập thông tin để tính đầy đủ kết quả của các hoạt động sản xuất*. Chẳng hạn, theo khái niệm sản xuất, giá trị của các hoạt động bất hợp pháp tạo ra hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho thị trường và các hoạt động hợp pháp nhưng tạo ra các sản phẩm bất hợp pháp đều phải tính vào giá trị sản xuất<sup>3</sup>. Nhưng trong thực tế rất khó thu thập được thông tin của các hoạt động này.
- Do GDP được tính **gián tiếp** qua giá trị sản xuất và chi phí trung gian nên chất lượng tính GDP còn phụ thuộc vào chất lượng tính chỉ tiêu chi phí trung gian. Đơn vị sản xuất thường có xu hướng hạch toán tăng chi phí để giảm thuế và tăng lợi nhuận. Các nhà Thống kê rất khó kiểm soát chất lượng thông tin về chi phí sản xuất để từ đó tính toán chính xác, nâng cao chất lượng của chỉ tiêu chi phí trung gian.

Vì vậy đối với các nước có trình độ thống kê khá, vì lý do về nhân lực và tài chính mà phải lựa chọn một trong ba phương pháp tính chỉ tiêu GDP thường không áp dụng phương pháp sản xuất để tránh được các nhược điểm nêu trên.

---

<sup>3</sup> Thống kê tài khoản quốc gia xếp các hoạt động này vào khu vực kinh tế cha đợc quan sát. Khu vực kinh tế này gồm bốn khu vực nhỏ: khu vực kinh tế cha định hình, khu vực kinh tế ngầm, khu vực tự sản tự tiêu của hộ gia đình và khu vực

*Phương pháp sử dụng:* GDP tính theo phương pháp này cung cấp những thông tin về bên cầu của nền kinh tế như: Tiêu dùng, tích lũy, xuất, nhập khẩu, giúp cho Chính phủ và các nhà quản lý đưa ra chính sách kích cầu dẫn tới tăng trưởng kinh tế. Phương pháp sử dụng có một số ưu điểm về mặt tính toán như sau:

- Phương pháp này không phải giải quyết vấn đề nan giải về việc *tính giá trị của các hoạt động bất hợp pháp và các hoạt động hợp pháp nhưng tạo ra các sản phẩm bất hợp pháp như phương pháp sản xuất gậy phải.*
- Thông tin về chi tiêu dùng và tích lũy thường sát với thực tế hơn so với thông tin về kết quả sản xuất và chi phí sản xuất. Thông thường các hộ chỉ khai thấp thu nhập chứ hiếm khi khai thấp chi tiêu trong các cuộc điều tra. Thông tin về xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ dễ thu thập và thường đảm bảo về phạm vi. Vì vậy đối với nhà Thống kê, phương pháp sử dụng để tính toán và cho chất lượng số liệu cao hơn.

Tuy vậy phương pháp sử dụng có một số nhược điểm: Số lượng hộ gia đình trong nền kinh tế rất lớn vì vậy không thể tiến hành điều tra định kỳ thường xuyên để thu thập thông tin từ tất cả các hộ. Đối với các nước đang phát triển, sản xuất nhỏ, manh mún còn phổ biến, hệ thống luật pháp chưa đầy đủ, ý thức chấp hành luật chưa nghiêm nên khó thu thập được chính xác những thông tin về tiêu dùng và xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Thực tế ở nước ta, ngành Thống kê gặp không ít khó khăn khi tính toán giá trị của hàng hóa xuất, nhập khẩu lậu qua biên giới, trên biển.

*Phương pháp thu nhập:* GDP tính theo phương pháp này sẽ cung cấp thông tin cho các nhà quản lý và lập chính sách dùng để đánh giá về hiệu quả (qua chỉ tiêu thặng dư) và năng xuất của hoạt động sản xuất. Tuy vậy, chất lượng tính toán thấp của các chỉ tiêu cấu thành nên GDP của phương pháp này là hạn chế lớn nhất. Rất khó thu thập thông tin và tính toán chính xác thu nhập của người lao động từ sản xuất. Tâm lý của người lao động không muốn cung cấp thông tin chính xác về thu nhập của họ.

Khấu hao tài sản cố định cũng rất khó tính được chính xác vì thời gian dự kiến sử dụng trong sản xuất của tài sản thay đổi thường xuyên, giá trị của tài sản phụ thuộc vào tiến bộ của khoa học công nghệ. Rất khó thu thập thông tin và tính

chính xác được chỉ tiêu thặng dư vì đơn vị sản xuất thường hạch toán tăng chi phí để giảm thặng dư.

Từ những ưu và nhược điểm của ba phương pháp tính GDP, phương pháp sử dụng thường được áp dụng và cho kết quả tính toán với chất lượng cao nhất, tiếp đến là phương pháp sản xuất. Phương pháp thu nhập áp dụng khi muốn biết tỷ lệ của các nhân tố tham gia vào quá trình sản xuất. Các nước có nền thống kê khá phát triển đều áp dụng phương pháp sử dụng để tính GDP. Các nước phát triển như: Úc, Canada, Mỹ đều tính cho cả ba phương pháp, trong đó áp dụng giá cơ bản cho phương pháp sản xuất<sup>4</sup>.

Qua nghiên trang Web thống kê của một số nước và các quyển niên giám thống kê (Úc, Mỹ, Cộng hòa Czech, Ba Lan, Indonesia, Philippine) cho thấy không có nước nào dùng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế. Khi áp dụng phương pháp sản xuất, các nước đều dùng giá cơ bản và *không thấy nước nào dùng đồng thời cả hai loại giá*: Giá cơ bản và giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất. Có lẽ họ tránh gây nhầm lẫn cho người dùng tin.

---

<sup>4</sup> Niên giám thống kê Úc năm 2003 (trang 848)

# **Phần II: Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành kinh tế và khả năng áp dụng**

## **I. Một số vấn đề cơ bản về chỉ tiêu giá trị sản xuất**

### **1. Định nghĩa và phân loại hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế**

Hoạt động sản xuất của nền kinh tế tạo ra sản phẩm dưới dạng hàng hóa vật chất và dịch vụ. Định nghĩa và đặc trưng của hàng hóa và dịch vụ có những nét khác nhau cơ bản:

**1.1. Hàng hóa** là sản phẩm vật chất được tạo ra để thỏa mãn nhu cầu của người sử dụng, do vậy quyền sở hữu đối với hàng hóa được xác lập và qua đó người ta có thể chuyển nhượng quyền sở hữu từ một thực thể này tới một thực thể khác trong nền kinh tế. Nhu cầu đối với hàng hóa xuất phát từ các hộ gia đình; khu vực phi tài chính; khu vực nhà nước và từ khu vực nước ngoài. Quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá diễn ra hoàn toàn riêng biệt, đây là nét đặc trưng kinh tế quan trọng, riêng có của hàng hóa.

**1.2. Dịch vụ** là sản phẩm tạo ra bởi quá trình sản xuất nhưng không là một thực thể tồn tại riêng biệt trong nền kinh tế mà qua đó người ta có thể xác lập quyền sở hữu đối với nó. Quá trình trao đổi và sản xuất dịch vụ diễn ra đồng thời và do vậy không có tồn kho đối với dịch vụ.

Tùy theo mục đích nghiên cứu của thống kê tổng hợp, hàng hóa và dịch vụ thường chia thành ba nhóm: Hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường; hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy; hàng hóa và dịch vụ phi thị trường.

Với mục đích sản xuất của từng nhóm hàng hóa và dịch vụ khác nhau, vì vậy mỗi nhóm có nội dung tính vào chỉ tiêu giá trị sản xuất cũng khác nhau. Cụ thể như sau:

*Hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường* là những sản phẩm được bán, trao đổi, dự định bán hoặc trao đổi trên thị trường với giá có ý nghĩa kinh tế. Trừ một số ngành dịch vụ áp dụng những quy định đặc biệt, nhìn chung giá trị của hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường tính trong chỉ tiêu giá trị sản xuất được xác định bằng tổng của các khoản sau:

- Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ bán ra;
- Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ trao đổi;

- Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ dùng trong thanh toán bằng hiện vật;
- Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cung cấp bởi đơn vị sản xuất này cho đơn vị sản xuất khác dùng làm chi phí trung gian trong cùng một doanh nghiệp có tính thị trường;
- Tổng giá trị thay đổi sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho dự định dùng cho các mục đích từ (a) đến (d).

*Hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy* là những sản phẩm do đơn vị sản xuất giữ lại để tiêu dùng cuối cùng và để tích lũy. Giá trị của hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng tính trong chỉ tiêu giá trị sản xuất bằng tổng của các khoản sau:

- Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra bởi hộ gia đình và tiêu dùng luôn bởi hộ gia đình đó;
- Tổng giá trị tài sản cố định tạo ra và được giữ lại đơn vị để dùng vào sản xuất trong tương lai của các đơn vị sản xuất;
- Tổng giá trị của thay đổi sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho dự định sử dụng cho một trong hai mục đích nêu ở khoản (a) và (b).

*Hàng hóa và dịch vụ phi thị trường* là những hàng hóa và dịch vụ phục vụ cá nhân hoặc cộng đồng do các đơn vị không vì lợi phục vụ hộ gia đình và Nhà nước cho không thu tiền, hoặc cung cấp với giá không có ý nghĩa kinh tế. Giá trị của hàng hóa và dịch vụ phi thị trường tính trong chỉ tiêu giá trị sản xuất bằng tổng của các khoản sau:

- Tổng giá trị của hàng hóa và dịch vụ cấp không hoặc thu với giá không có ý nghĩa kinh tế cho cá nhân dân cư hoặc cho toàn thể cộng đồng;
- Tổng giá trị của hàng hóa và dịch vụ cung cấp bởi một đơn vị sản xuất này cho đơn vị sản xuất khác thuộc cùng một nhà sản xuất phi thị trường để dùng làm chi phí trung gian;
- Tổng giá trị thay đổi của sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho dự kiến sử dụng cho một trong hai khoản (a) và (b).

## **2. Xác định giá trị các nhóm sản phẩm trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất**

Có hai nội dung luôn được đề cập tới khi tính toán chỉ tiêu GTSX, đó là loại giá và thời điểm hạch toán kết quả của hoạt động sản xuất. Sau đây sẽ đề cập tới hai nội dung này theo từng nhóm sản phẩm trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất.



*2.1. Hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường* được xác định giá trị theo giá cơ bản tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa từ nhà sản xuất tới người mua hay khi dịch vụ được cung cấp cho người sử dụng. Trường hợp không có khả năng áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu GTSX, khi đó có thể dùng giá sản xuất để thay thế. Giá trị của hàng hóa và dịch vụ thông qua trao đổi được xác định theo giá cơ bản tại thời điểm quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao hay dịch vụ được cung cấp.

Trong chỉ tiêu GTSX, giá trị của thành phẩm tồn kho và sản phẩm dở dang được tính bằng chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ theo giá cơ bản hiện đang tồn tại trên thị trường tại thời điểm thành phẩm và sản phẩm dở dang đưa vào kho.

*2.2. Hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy* được xác định giá trị theo giá cơ bản tại thời điểm sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ. Vì vậy, cần có giá cơ bản của cùng loại hàng hóa và dịch vụ bán với số lượng đủ lớn trên thị trường. Trường hợp không có giá cơ bản của sản phẩm cùng loại bán trên thị trường, có thể dùng tổng chi phí sản xuất để xác định giá trị cho những loại hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy, bằng tổng của các khoản sau: Chi phí trung gian dùng trong sản xuất để tạo ra hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy; thu nhập của người lao động từ sản xuất; khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; thuế (trừ trợ cấp) sản xuất khác.

Trường hợp tự xây dựng nhà ở của dân cư và các công trình phúc lợi của xã, phường dùng phương pháp tổng chi phí để xác định giá trị. Tuy vậy cần lưu ý giá trị đóng góp vật liệu xây dựng và công lao động không trả thù lao của nhân dân trong vùng.

*2.3. Hàng hóa và dịch vụ phi thị trường* được xác định giá trị tại thời điểm sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ. Vì là hàng hóa và dịch vụ phi thị trường nên giá trị của nhóm hàng hóa và dịch vụ này được xác định theo phương pháp tổng chi phí phát sinh, bằng tổng của các khoản sau:

- Chi phí trung gian dùng trong sản xuất để tạo ra hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy;
- Thu nhập của người lao động từ sản xuất;
- Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; thuế (trừ trợ cấp) sản xuất khác.

Tóm lại, hoạt động sản xuất của nền kinh tế tạo ra hàng nghìn sản phẩm và được gộp vào ba nhóm chính: Hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường; hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tiêu dùng cuối cùng và tích lũy; hàng hóa và dịch

vụ phi thị trường. Thời điểm hạch toán giá trị của ba nhóm sản phẩm dùng trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất theo nguyên tắc chuyển quyền sở hữu hàng hóa và thời điểm cung cấp dịch vụ. Giá cơ bản được dùng để xác định giá trị cho nhóm thứ nhất và thứ hai; tổng chi phí sản xuất được áp dụng cho nhóm thứ ba.

### **3. Các loại giá dùng trong thống kê tổng hợp**

#### **3.1. Khái niệm, nội dung các loại giá**

Thống kê tổng hợp đã đưa ra một số loại giá dùng để xác định giá trị của hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra và nhập khẩu trong nền kinh tế. Trong báo cáo này chỉ đề cập tới các loại giá có liên quan tới tính chỉ tiêu GTSX, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm<sup>5</sup>. Sau đây lần lượt đề cập tới các loại giá này.

- *Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản loại trừ phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng;

- *Giá sản xuất* là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế giá trị gia tăng hay thuế được khấu trừ tương tự. Giá sản xuất loại trừ phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng<sup>6</sup>;

- *Giá sử dụng* là số tiền người mua phải trả để nhận được một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ tại thời gian và địa điểm do người mua yêu cầu. Giá sử dụng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự được khấu trừ. Giá sử dụng bao gồm cả phí vận tải do người mua phải trả;

- *Giá thị trường* là giá thực tế thỏa thuận giữa các đối tượng khi thực hiện giao dịch. Trong hệ thống thuế được khấu trừ như thuế giá trị gia tăng sẽ dẫn tới hai loại giá thực tế thỏa thuận cho một hoạt động giao dịch nếu đứng trên quan điểm của nhà sản xuất (giá cơ bản) và người sử dụng (giá sử dụng).

#### **3.2. Mối liên hệ và sự khác biệt giữa giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng**

Để thấy rõ mối quan hệ và sự khác biệt giữa giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng, sau đây đề cập mối liên hệ có tính “tuần tự” giữa ba loại giá này:

- Giá sản xuất bằng giá cơ bản cộng với thuế sản phẩm, không bao gồm thuế giá trị gia tăng hay thuế được khấu trừ tương tự do người mua phải trả trừ đi trợ cấp sản phẩm. Giá sử dụng bằng giá sản xuất cộng với thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ hay loại thuế tương tự không

<sup>5</sup> Chi tiết các loại giá dùng trong thống kê tổng hợp được đề cập trong chuyên đề 1 của đề tài này.

<sup>6</sup> Khái niệm giá cơ bản, giá sản xuất được trích trong cuốn: “Một số thuật ngữ thống kê thông dụng”- Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 2004 (trang 85)

được khấu trừ, cộng với phí vận tải và phí thương nghiệp do đơn vị khác cung cấp.

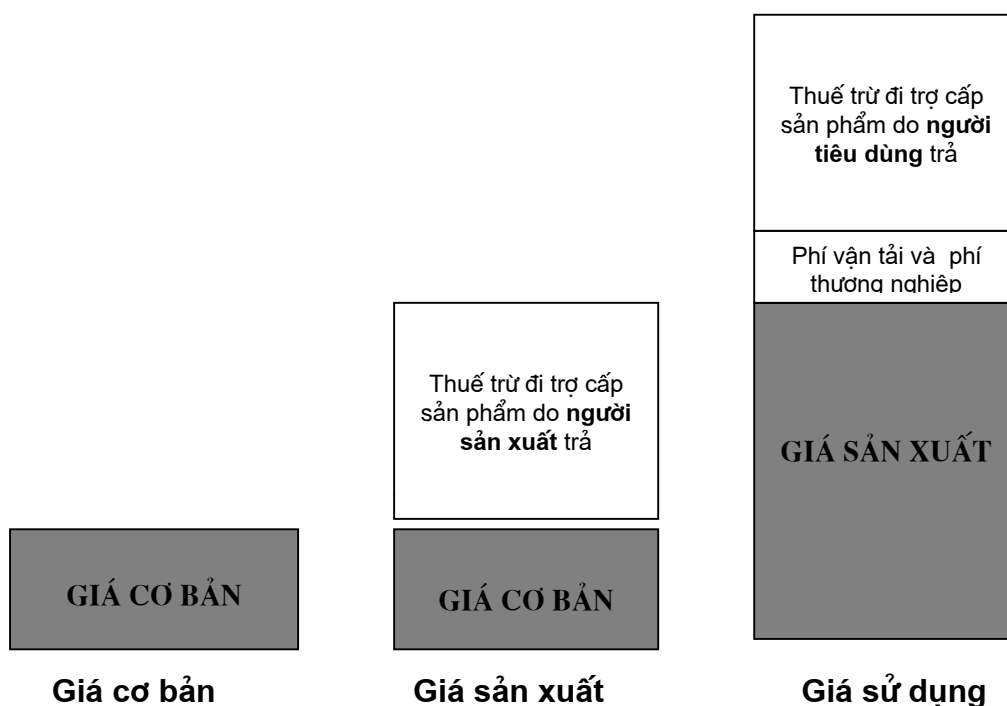
- Trường hợp người sử dụng mua trực tiếp hàng hóa từ người sản xuất, giá sử dụng lớn hơn giá sản xuất bởi hai yếu tố: (a) Giá trị của thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ do người mua phải nộp và (b) Phí vận tải do người mua phải trả khi mua hàng hóa.

Giá cơ bản của một đơn vị sản phẩm chỉ bao gồm thuế sản xuất khác mà không bao gồm bất kỳ một loại thuế sản phẩm nào. Giá sản xuất của một đơn vị sản phẩm bao gồm thuế sản xuất khác và một số loại thuế sản phẩm. Giá sử dụng của một đơn vị sản phẩm bao gồm thuế sản xuất khác và tất cả các loại thuế sản phẩm.

Giá sản xuất là giá “ngoại lai” giữa giá cơ bản và giá sử dụng. Giá sản xuất không phải là số tiền người sản xuất nhận được khi bán sản phẩm và cũng không phải số tiền người sử dụng phải trả khi mua hàng. Nhà sản xuất dựa vào giá cơ bản để đưa ra các quyết định sản xuất; trong khi đó người tiêu dùng dựa vào giá sử dụng để quyết định việc mua hàng.

Dưới dạng biểu đồ, mối liên hệ giữa ba loại giá được thể hiện như sau:

### Mối liên hệ giữa 3 loại giá



Dưới dạng công thức, mối liên hệ giữa ba loại giá được viết như sau:

$$\text{Giá sản xuất} = \text{Giá cơ bản} + \text{Thuế sản phẩm do đơn vị sản xuất trả} - \text{Trợ cấp sản phẩm từ Nhà nước cho đơn vị sản xuất}$$

$$\text{Giá sử dụng} = \text{Giá sản xuất} + \text{Phí vận tải và phí thương nghiệp} + \text{Thuế sản phẩm do người tiêu dùng trả} - \text{Trợ cấp sản phẩm từ Nhà nước cho người tiêu dùng}$$

### 3.3. Ưu điểm của giá cơ bản và giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế

*a. Ưu điểm của giá cơ bản.* Bản chất “ngoại lai” giữa giá cơ bản và giá sử dụng của giá sản xuất đã cho thấy hạn chế về ý nghĩa kinh tế và tác dụng dùng để phân tích, hoạch định chính sách của các chỉ tiêu giá trị sản xuất khi tính theo giá sản xuất.

Chất lượng tính toán của một chỉ tiêu càng được nâng cao nếu lượng thông tin cần thiết phải thu thập để tính chỉ tiêu đó càng ít. Trong trường hợp dùng giá sản xuất để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất cần phải thu thập thông tin về thuế sản phẩm phát sinh phải nộp ở cấp vi mô, trong khi đó nếu tính theo giá cơ bản sẽ không cần những thông tin này.

Áp dụng giá cơ bản để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất sẽ loại trừ được ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách thuế sản phẩm của Nhà nước, đặc biệt đối với các nước đang phát triển trong xu thế toàn cầu hóa và thương mại hóa hiện nay.

Chế độ hạch toán kế toán doanh nghiệp và hệ thống thuế sản xuất hiện nay của nước ta hoàn toàn phù hợp với việc áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế.

*b. Ưu điểm của giá sản xuất.* Dùng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế không những phù hợp với chế độ hạch toán và kế toán trước đây mà còn phù hợp với chính sách thuế doanh thu. Với chế độ hạch toán và chính sách thuế doanh thu trước đây cho phép tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành kinh tế theo giá sản xuất trước, vì vậy vào thời điểm đó chưa phù hợp cho việc áp dụng giá cơ bản trong tính toán.

*Chỉ dùng giá cơ bản hoặc giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.* Chỉ dùng giá sử dụng để tính chỉ tiêu chi phí trung gian. Tuy vậy GDP luôn tính theo giá thị trường, nói cách khác chỉ có một loại giá dùng để tính GDP mặc dù giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm

có thể tính theo giá cơ bản hay giá sản xuất. *Mặt khác giá trị tăng thêm tính theo giá cơ bản hay giá sản xuất không ảnh hưởng tới độ lớn của chỉ tiêu GDP.* Công thức chung tính GDP đối với trường hợp giá trị tăng thêm tính theo giá cơ bản và giá sản xuất lần lượt như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm trong nước} & = & \text{Tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản} & + & \text{Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm} & + & \text{Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm trong nước} & = & \text{Tổng giá trị tăng thêm theo giá sản xuất} & + & \text{Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ} \end{array}$$

## II. Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản

Chỉ tiêu GTSX tính theo giá cơ bản của các ngành sản xuất có vai trò rất quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp. GTSX theo giá cơ bản phản ánh đúng nhất, sát thực nhất kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà sản xuất, phù hợp với hao phí lao động sống và lao động vật hoá trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. Bởi vậy yêu cầu tính toán phải đảm bảo tính thống nhất cao về phương pháp luận, nhưng thực tiễn mỗi ngành kinh tế lại có những đặc thù rất khác nhau về tính kết quả sản xuất, cho nên kỹ thuật tính toán cụ thể lại phải quy định riêng phù hợp với cách tiếp cận của mỗi ngành kinh tế.

### 1. Nguyên tắc chung khi tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản

1.1. *Tính toán bộ giá trị lao động sống và lao động vật hoá đã được sử dụng hết cho sản xuất tạo ra sản phẩm cùng với giá trị thặng dư được xác định trong một thời gian nhất định.* Nguyên tắc này quy định nội dung của giá trị sản xuất theo giá cơ bản bao gồm:

- Toàn bộ chi phí đầu vào thực tế đã tiêu thụ cho sản xuất như: Nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ sản xuất, khấu hao tài sản cố định, chi phí nhân công, các khoản thuế sản xuất khác, phí, lệ phí phát sinh trong quá trình sản xuất và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến sản xuất;
- Giá trị thặng dư tạo ra được xác định khi sản phẩm sản xuất ra được tiêu thụ. Còn phần sản phẩm chưa tiêu thụ, thì chưa được xác định giá trị thặng dư, chưa thể tính vào giá trị sản xuất.

Nguyên tắc cũng xác định phạm vi sản phẩm được tính GTSX theo giá cơ bản là toàn bộ sản phẩm được tạo ra kể cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ, nghĩa là cả sản phẩm thành phẩm kết thúc quá trình chế biến được nhập kho, sản phẩm là bán thành phẩm, sản phẩm dở dang trên dây truyền sản xuất, các phế liệu, phế phẩm tạo ra trong quá trình sản xuất đã tiêu thụ thu được tiền.

1.2. *Chỉ tiêu giá trị sản xuất nói chung và giá trị sản xuất theo giá cơ bản nói riêng được tính cho một thời kỳ nhất định.* Nguyên tắc này xác định về mặt thời gian của chỉ tiêu, có thể thời gian đó là 1 quý, 6 tháng, 9 tháng, hay 1 năm và khái niệm biến kỳ được áp dụng đối với chỉ tiêu giá trị sản xuất.

1.3. *Sản phẩm sản xuất ra trong thời kỳ nào được tính cho thời kỳ đó.* Giá trị sản xuất của thời kỳ nào thì chỉ được tính kết quả sản xuất phát sinh của thời kỳ đó. Vì vậy, những sản phẩm chưa kết thúc quá trình chế biến chỉ được tính phần phát sinh thêm trong kỳ tính toán.

Những phế liệu, phế phẩm tạo ra trong quá trình sản xuất nếu đã tiêu thụ cũng được tính vào GTSX, nhưng qui ước tiêu thụ được ở thời kỳ nào thì tính vào GTSX ở thời kỳ đó.

1.4. *Giá trị sản xuất không được tính trùng trong phạm vi đơn vị tính toán.* Chỉ tiêu GTSX phụ thuộc vào đơn vị thống kê được dùng thu thập số liệu để tính toán. Về nguyên tắc, không được tính trùng trong nội bộ đơn vị, nghĩa là chỉ được tính kết quả hoạt động cuối cùng của đơn vị, không tính các yếu tố chu chuyển trong nội bộ đơn vị.

## **2. Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản**

Mục này đề tài trình bày chi tiết phương pháp tính GTSX theo giá cơ bản của các ngành sản xuất vật chất trong 20 ngành kinh tế. Trong mỗi ngành đều đề cập tới những quy định cụ thể về phạm vi và một số nét đặc trưng của từng ngành; nội dung giá trị sản xuất và phương pháp tính.

Do đặc trưng của sản phẩm dịch vụ đó là quá trình sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời, vì vậy đối với dịch vụ không có sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho cũng như không có hàng gửi đi bán nhưng chưa bán được. Doanh thu là thành phần chủ yếu của giá trị sản xuất các ngành dịch vụ. Sự khác biệt giữa giá trị sản xuất theo giá cơ bản và giá sản xuất của các ngành dịch vụ bằng chênh lệch giữa thuế và trợ cấp sản phẩm.

Trong cuốn: “Phương pháp biên soạn hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt

Nam” xuất bản năm 2003 đã đề cập khá chi tiết và chính xác nguyên tắc, nội dung và phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản của các ngành dịch vụ, vì vậy chúng tôi không đề cập đến nội dung và phương pháp tính giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành dịch vụ trong đề tài này.

Do đặc trưng, mục đích sản xuất tạo ra hàng hóa và dịch vụ của các ngành kinh tế khác nhau, có thể gộp các ngành kinh tế vào hai nhóm chính:

- i. Nhóm các ngành sản xuất hàng hóa và dịch vụ có tính thị trường;
- ii. Nhóm các ngành sản xuất hàng hóa và dịch vụ phi thị trường.

Cách tiếp cận để tính chỉ tiêu GTSX theo giá cơ bản của hai nhóm ngành kinh tế cũng khác nhau. Đối với nhóm (i) tiếp cận qua doanh thu thuần và kết quả khác của hoạt động sản xuất diễn ra trong kỳ theo giá cơ bản như sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, hàng gửi đi bán nhưng chưa bán được v.v. Đối với nhóm ngành (ii) tiếp cận qua tổng chi phí. Chi tiết phương pháp tính của từng ngành sản xuất vật chất xem trong báo cáo tổng hợp. Trong mục này đề tài chỉ đề cập tóm tắt phương pháp tính của ngành xây dựng, phương pháp trình bày có khác với phương pháp đang áp dụng tính chỉ tiêu GTSX theo giá sản xuất.

Với đặc thù riêng có của ngành xây dựng đó là sản xuất đơn chiếc, các sản phẩm hầu như không giống nhau; chu kỳ sản xuất để tạo ra một sản phẩm thường rất dài có khi tới vài năm; địa điểm của sản xuất là địa điểm của sản phẩm, do đó địa điểm sản xuất thay đổi thường xuyên; tham gia vào quá trình sản xuất và sở hữu kết quả sản xuất do cả đơn vị chủ đầu tư và đơn vị hoạt động xây dựng quyết định. Đặc điểm này khác hẳn với tất cả các ngành sản xuất kinh doanh khác chỉ do đơn vị hoạt động sản xuất của ngành đó quyết định. Những đặc điểm trên đã chi phối đến cách tiếp cận và phương pháp tính GTSX của ngành xây dựng và chúng không giống với các ngành khác, cụ thể:

Vì sản xuất là đơn chiếc và có chu kỳ sản xuất kéo dài, nên không thể tính trực tiếp từ sản phẩm *nhân với* đơn giá hoặc từ doanh thu tiêu thụ, do vậy phải có cách tiếp cận thích hợp từ chi phí hoặc từ vốn đầu tư.

Kết quả sản xuất và sở hữu kết quả sản xuất có liên quan trực tiếp đến cả đơn vị hoạt động xây dựng và đơn vị chủ đầu tư, vì thế tính GTSX có thể sử dụng số liệu của cả đơn vị hoạt động xây dựng và chủ đầu tư.

Đối với hoạt động xây dựng, việc tính GTSX theo cách trực tiếp từ sản phẩm *nhân với* đơn giá cơ bản trong thực tế là không làm được vì cả hai yếu tố trên khi tính toán đều gặp khó khăn và thường kéo dài, nên không đáp ứng được yêu cầu kịp thời đề ra. Hơn nữa tính đơn giá của từng sản phẩm xây dựng đơn

chiếc không dễ dàng, do vậy cách tính trên về mặt lý thuyết có được đặt ra, song trong thực tế không thể thực hiện được.

Phương pháp tiếp cận từ doanh thu và chi phí sản xuất dở dang, cả hai yếu tố này về số liệu kế toán tài chính có phát sinh, nhưng căn cứ vào số liệu đó để tính lại không đảm bảo tính chính xác của GTSX, vì số liệu doanh thu xây dựng được tính trên cơ sở vốn đầu tư thanh toán, với mục đích để tính thuế tiêu thụ. Vốn đầu tư thanh toán của chủ đầu tư không chỉ cho công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao, mà còn bao gồm cả phần vốn ứng trước cho đơn vị xây dựng theo thoả thuận trong hợp đồng. Ngược lại có khi công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng, nhưng do chủ đầu tư chưa có vốn thanh toán, nên cũng chưa được tính trong doanh thu. Vì vậy phương pháp dựa vào doanh thu và tồn kho để tính giá trị sản xuất ngành xây dựng bị hạn chế rất lớn về tính chính xác của số liệu, nên thực tế ít được ứng dụng.

Với đặc thù ngành xây dựng, phương pháp tính GTSX theo giá cơ bản phù hợp nhất là căn cứ vào chi phí xây dựng và vốn đầu tư thực hiện. Phương pháp này hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc thực tế thi công, lắp đặt tại công trình của thống kê Liên hợp quốc.

### **3. Phương pháp tính giá trị tăng thêm theo giá cơ bản**

Giá trị tăng thêm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của GTSX, bằng chênh lệch giữa GTSX và chi phí trung gian, bao gồm: Thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất<sup>7</sup>.

Từ định nghĩa nêu trên đã chỉ ra hai phương pháp tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá cơ bản: Phương pháp sản xuất và phương pháp thu nhập.

#### **3.1. Phương pháp sản xuất**

Đối với tất cả các ngành kinh tế, phương pháp sản xuất tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm có công thức tổng quát sau:

$$\text{Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản} = \text{Giá trị sản xuất theo giá cơ bản} - \text{Chi phí trung gian theo giá sử dụng}$$

#### **3.2. Phương pháp thu nhập**

---

<sup>7</sup> Một số thuật ngữ thống kê thông dụng, Nhà xuất bản Thống kê, Hà nội – 2004 (trang 57).



Phương pháp thu nhập áp dụng tính trực tiếp các yếu tố cấu thành của chỉ tiêu giá trị tăng thêm (GTTT) theo giá cơ bản, bao gồm: Thu nhập của người lao động từ sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp; thuế sản xuất khác; khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; thặng dư sản xuất.

Phương pháp tính từng yếu tố GTTT của các ngành về cơ bản giống nhau, nhưng khác nhau ở cách tính cụ thể đối với loại hình doanh nghiệp có hạch toán kế toán thường xuyên, đầy đủ và các cơ sở cá thể không hạch toán thường xuyên.

### **3.2.1. Đối với doanh nghiệp**

Căn cứ vào số liệu hạch toán về nhân công, khấu hao tài sản cố định, các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh phải nộp vào ngân sách nhà nước và các khoản lợi nhuận, thặng dư khác để tính từng yếu tố.

a. *Thu nhập của người lao động từ sản xuất*: Là tổng các khoản chi phí nhân công phát sinh phải thanh toán cho người lao động, bao gồm tiền lương, tiền thưởng trong lương, trích bảo hiểm y tế, bảo hiểm công đoàn; chi hội họp bằng tiền trực tiếp cho người lao động; và các khoản chi khác không tính trong chi phí trung gian như phong bao phong bì, quà biếu quà tặng cho khách.

b. *Thuế sản xuất khác*: Là tổng các khoản thuế, lệ phí phát sinh phải nộp vào ngân sách nhà nước trong quá trình sản xuất. Thuế sản xuất khác trong GTTT tính theo giá cơ bản *không bao gồm* các loại thuế về tiêu thụ sản phẩm (theo quy định hiện hành là thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu).

c. *Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất*: Là giá trị khấu hao tài sản cố định đã trích vào chi phí sản xuất trong kỳ.

d. *Thặng dư sản xuất*: Là bộ phận giá trị mới sáng tạo ra trong quá trình sản xuất kinh doanh sau khi đã trừ phần thu nhập của người lao động từ sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thuế sản xuất khác phải nộp Nhà nước.

Cộng bốn yếu tố trên chính là giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các loại hình doanh nghiệp.

### **3.2.2. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể**

Các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có đặc điểm phần lớn chủ cơ sở sản xuất đồng thời cũng là người lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh, nên giữa tiền công và lợi nhuận không tách bạch được mà gộp chung gọi là thu nhập hỗn hợp. Cách tính cụ thể từng yếu tố như sau:

a. *Thu nhập của người lao động từ sản xuất*: Là tổng chi phí trả công và các

khoản thưởng khác cho người lao động làm thuê, nếu cơ sở sản xuất kinh doanh không có người làm thuê thì không có yếu tố này.

b. *Thu nhập hỗn hợp*: Là tổng thu nhập còn lại từ kết quả sản xuất kinh doanh của chủ cơ sở sau khi lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

c. *Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất*: tổng giá trị khấu hao tài sản cố định đã trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

d. *Thuế sản xuất khác*: Là tổng các khoản thuế, lệ phí phát sinh phải nộp vào ngân sách Nhà nước trong quá trình sản xuất. Thuế sản xuất khác trong giá trị tăng thêm tính theo giá cơ bản không bao gồm thuế tiêu thụ sản phẩm.

Tổng cộng các yếu tố trên là giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của khu vực sản xuất kinh doanh cá thể.

Riêng đối với khu vực sản xuất cá thể ngành xây dựng không thống kê kết quả sản xuất trực tiếp từ cơ sở hoạt động xây dựng cá thể mà chỉ tính được giá trị sản xuất thông qua vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện, do vậy giá trị tăng thêm và các yếu tố trong giá trị tăng thêm được tính trên cơ sở GTSX theo giá cơ bản nhân với hệ số của các yếu tố so với GTSX. Các hệ số này được tính từ số liệu điều tra riêng cho các nhóm công trình xây dựng do khu vực cá thể thực hiện là chủ yếu và sử dụng cố định cho một số năm.

### **III. Khả năng tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, Giá trị tăng thêm các ngành kinh tế theo giá cơ bản**

Trong phần này sẽ đề cập tới những yêu cầu và khả năng áp dụng giá cơ bản để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất đối với các ngành kinh tế. Nội dung được viết dựa trên những nghiên cứu chuyên sâu đối với ngành công nghiệp vì ngành này tương đối phức tạp so với một số ngành kinh tế khác. Để thấy rõ hơn khả năng tính toán hiện tại, cần phải xem xét từ yêu cầu, đến các điều kiện đảm bảo cho việc tính toán và tính hiện thực của một kế hoạch đưa vào thử nghiệm trong thực tế.

#### **1. Những yêu cầu đặt ra đối với việc tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản**

Chỉ tiêu giá trị sản xuất bao gồm các yếu tố cấu thành, mỗi yếu tố được hạch toán khác nhau và theo các loại giá khác nhau. Để triển khai tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành theo giá cơ bản phải đảm bảo có đủ các yêu cầu sau:

1.1. Phải thống kê được rõ ràng, minh bạch giá bán sản phẩm, giá thành nhập kho, giá trị của chi phí sản phẩm dở dang. Mỗi yếu tố cấu thành trong GTSX đều phải tính bằng tiền và có mức giá khác nhau, cụ thể là:

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang: Giá này dùng để tính cho yếu tố chênh lệch bán thành phẩm và sản phẩm dở dang.
- Giá thành sản phẩm nhập kho: Tổng chi phí sản xuất của sản phẩm là thành phẩm nhập kho. Giá này dùng để tính cho yếu tố chênh lệch sản phẩm tồn kho.
- Giá thực tế bán sản phẩm chưa có thuế sản phẩm. Giá này dùng để tính cho yếu tố doanh thu thuần công nghiệp.

1.2. Yêu cầu tổ chức thu thập thông tin vừa phải đảm bảo thu được đầy đủ thông tin cần thiết cho tính chỉ tiêu GTSX theo giá cơ bản, vừa phù hợp với các đối tượng của các ngành kinh tế hiện nay.

1.3. Yêu cầu về tính toán cần phải ứng dụng công nghệ thông tin.

## **2. Điều kiện và khả năng đảm bảo tính khả thi của việc tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản**

### **2.1. Phương pháp luận tính chỉ tiêu giá trị sản xuất**

Phương pháp luận là điều kiện quan trọng chỉ ra nội dung và phương pháp tính toán thống kê. Phương pháp tính GTSX đã được nghiên cứu và chính thức đưa vào áp dụng trong ngành Thống kê từ năm 1993, qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung trên cơ sở thực tiễn, đến nay phương pháp luận đã được giải quyết triệt để không chỉ về lý thuyết, mà còn gắn với thực tiễn nước ta, đảm bảo tính khả thi trong thực tế, đồng thời vẫn giữ được nguyên tắc so sánh quốc tế của chỉ tiêu này.

### **2.2. Đòi hỏi khách quan phải tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản**

Ở nước ta chỉ tiêu GTSX nói chung và GTSX ngành công nghiệp nói riêng được xem là chỉ tiêu kinh tế quan trọng không thể thiếu được trong công tác quản lý, điều hành nền kinh tế của cơ quan nhà nước các cấp. Nhưng lâu nay chỉ tiêu GTSX chỉ được tính theo giá sản xuất, để sử dụng cho đánh giá tốc độ tăng trưởng, tính cơ cấu trong nội bộ ngành và tính một số chỉ tiêu chất lượng khác.

Chỉ tiêu GTSX tính theo giá sản xuất dùng cho các mục đích trên có nhược điểm là bị ảnh hưởng của yếu tố thuế sản phẩm. Thuế sản phẩm đánh vào người mua hàng, người bán chỉ có nhiệm vụ thu hộ nhà nước. Các loại thuế sản phẩm được sử dụng với vai trò điều tiết và hướng dẫn người tiêu dùng, nó hoàn toàn

phụ thuộc vào chính sách của Nhà nước, không do người sản xuất quyết định và không phản ánh đúng thực chất chi phí của đơn vị sản xuất. Vì vậy, chỉ tiêu GTSX tính theo giá sản xuất không phản ánh đúng thực chất kết quả và hiệu quả của sản xuất cũng như tốc độ tăng trưởng và quan hệ cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp.

Tuy nhiên, trong thời gian khá dài vẫn phải áp dụng giá sản xuất để tính chỉ tiêu GTSX của các ngành vì nhiều nguyên nhân chưa cho phép tính được dễ dàng theo giá cơ bản, trong đó nguyên nhân chi phối là cách đánh thuế và tính thuế doanh thu, khiến cho thống kê chỉ có thể tính được trước và dễ dàng theo giá sản xuất, mà rất khó có thể tính được trực tiếp theo giá cơ bản.

Hiện nay các điều kiện đã cho phép tiếp cận được với giá cơ bản, mặt khác chỉ tiêu GTSX tính theo giá sản xuất đang bộc lộ những hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu quản lý và nghiên cứu đối với các ngành kinh tế nói chung và đặc biệt là ngành công nghiệp, vì thế đòi hỏi cần phải tính chỉ tiêu GTSX theo giá cơ bản để đáp ứng tốt hơn cho yêu cầu quản lý.

### **2.3. Điều kiện và khả năng về kế toán và chế độ tài chính hiện hành**

Các vấn đề về phương pháp luận và nhu cầu của công tác quản lý có thể coi là điều kiện cần, khi đó vấn đề về kế toán và chế độ tài chính khối sản xuất kinh doanh tại cơ sở được xem như là điều kiện đủ. Điều cốt lõi để tính được giá trị sản xuất theo giá cơ bản là tách được yếu tố thuế sản phẩm ra khỏi giá bán của đơn vị sản xuất và tính toán chính xác doanh thu thuần của hoạt động sản xuất.

Hiện nay Luật Thuế giá trị gia tăng thay cho Luật Thuế doanh thu và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành thay cho chế độ kế toán doanh nghiệp cũ, đã tạo điều kiện để tính được giá cơ bản trước giá sản xuất, tính được tổng doanh thu thuần theo phương pháp trực tiếp trước tổng doanh thu theo giá sản xuất.

Theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, phương pháp tính thuế được quy định như sau:

#### *a. Đối với thuế giá trị gia tăng có khấu trừ*

Xác định thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp được tính trên cơ sở lấy thuế giá trị gia tăng đầu ra *trừ đi* thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ.

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra: Tính bằng cách lấy doanh thu theo giá cơ bản nhân với tỷ lệ thuế xuất.
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào là tổng số thuế giá trị gia tăng khi mua các yếu tố đầu vào đã phải thanh toán cho người bán hàng.

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ là phần thuế giá trị gia tăng của các yếu tố đầu vào đã được dùng cho sản phẩm hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ.
- Thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp: Là thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ đi thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ.

*b. Đối với thuế giá trị gia tăng không khấu trừ*

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra: tính bằng cách lấy doanh thu theo giá cơ bản nhân với tỷ lệ thuế suất.

Vì thuế giá trị gia tăng không có khấu trừ, nên trong hạch toán không tính thuế giá trị gia tăng đầu vào của sản xuất kinh doanh và cũng không có thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ (trường hợp này thuế giá trị gia tăng đã được khấu trừ bằng 0).

Do đó thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp chính bằng thuế giá trị gia tăng phát sinh đầu ra.

*c. Đối với các loại thuế tiêu thụ khác*

Theo các Luật thuế có liên quan đến tiêu thụ sản phẩm hiện hành, ngoài thuế giá trị gia tăng, còn Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào những hàng hoá và dịch vụ có vị trí đặc biệt và thuế xuất khẩu đánh vào các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu. Hai loại thuế này đều có cách tính giống nhau bằng cách lấy doanh thu theo giá cơ bản nhân với tỷ lệ thuế suất.

Như vậy trong cả 4 trường hợp tính thuế tiêu thụ sản phẩm hiện hành là: Thuế giá trị gia tăng có khấu trừ, thuế giá trị gia tăng không có khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, đều căn cứ vào giá cơ bản - giá bao giờ cũng được xác định trước, giá sản xuất được xác định sau hoặc chỉ tính được gián tiếp theo giá bán bình quân. Yếu tố doanh thu tính theo giá cơ bản hay còn gọi là doanh thu thuần (chiếm 95 - 98% giá trị sản xuất theo giá cơ bản) cũng tính được trước chỉ tiêu doanh thu theo giá sản xuất.

*d. Quy định cụ thể về hạch toán tiêu thụ của chế độ kế toán hiện hành*

Sau khi Luật Thuế giá trị gia tăng có hiệu lực, chế độ kế toán nhà nước được sửa đổi, ban hành mới theo quyết định số 1141/QĐ-CĐKT ngày 1 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Chế độ kế toán mới quy định chế độ kế toán sản xuất kinh doanh thống nhất trong cả nước. Các thông tin cần để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản đều được quy định rõ trong các tài khoản kế toán. Cụ thể quy định này được trình bày chi tiết trong báo cáo tổng hợp.

Tóm lại, số liệu ban đầu cần thiết để tính chỉ tiêu GTSX ngành công nghiệp theo giá cơ bản, hoàn toàn dựa vào số liệu kế toán. Có thể nói số liệu kế toán là

điều kiện quyết định đảm bảo việc triển khai tính GTSX. Số liệu kế toán chính xác đến đâu, thì chất lượng tính các chỉ tiêu giá trị nói chung và GTSX nói riêng sẽ chính xác đến đó. Hiện nay, tính pháp lý và nội dung chế độ kế toán khu vực sản xuất kinh doanh hoàn toàn phù hợp và bảo đảm đầy đủ các số liệu chi tiết để tính GTSX các ngành kinh tế theo giá cơ bản; vấn đề còn lại là chủ trương và tổ chức thu thập thông tin như thế nào để đạt được yêu cầu chất lượng của chỉ tiêu khi triển khai tính toán.

#### **2.4. Chủ trương và khả năng thu thập thông tin để tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản**

a. Về chủ trương: Trong những năm gần đây đã đặt vấn đề triển khai nghiên cứu tính GTSX theo giá cơ bản để sử dụng thay cho GTSX tính theo giá sản xuất. Mặt khác về nhận thức đều thấy được những nhược điểm, hạn chế của GTSX theo giá sản xuất; sự cần thiết cấp bách phải tính theo giá cơ bản để thay thế.

b. Về tổ chức thu thập thông tin: Nhìn chung việc thu thập thông tin của các ngành kinh tế được chia thành 2 khu vực khác nhau:

*Khu vực doanh nghiệp:* Không kể ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, đối với các ngành kinh tế khác khu vực doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn (trên 90% đối với công nghiệp) trong tổng GTSX toàn ngành và đang được tổ chức thu thập thông tin khá ổn định và tương đối đầy đủ. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện chế độ báo cáo định kỳ tháng, quý, năm. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vừa thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, vừa điều tra toàn bộ bổ sung các thông tin còn thiếu. Các loại hình doanh nghiệp ngoài quốc doanh tổ chức điều tra mẫu hàng tháng và điều tra toàn bộ mỗi năm một lần.

Nội dung thông tin thu thập của khu vực doanh nghiệp khá phong phú, trong đó những thông tin có liên quan trực tiếp đến tính chỉ tiêu GTSX theo giá cơ bản đang được bổ sung ngày càng đầy đủ hơn vào phiếu điều tra và chế độ báo cáo định kỳ. Tuy nhiên những số liệu thu được còn những tồn tại sau:

- Đối với những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đa ngành, việc báo cáo riêng phần hoạt động sản xuất chính chỉ tách được cho chỉ tiêu doanh thu thuần, còn các chỉ tiêu khác rất khó tách bóc cho từng ngành hoặc tách bóc được thì phải bằng phân bổ hoặc ước lượng theo phương pháp chuyên gia.
- Số liệu về tồn kho thành phẩm, chi phí sản xuất dở dang, đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, nói chung là các doanh nghiệp nhỏ, thường rất khó khăn, độ tin cậy không cao, bởi hạch toán

kế toán tại các doanh nghiệp này chưa tốt, chưa đầy đủ và thiếu trung thực.

- Chỉ tiêu thu về trợ cấp, trợ giá của Nhà nước chưa được thường xuyên. Trong điều tra thống kê chưa được quan tâm đưa vào chỉ tiêu thu thập số liệu.

Những tồn tại trên không phải là không có giải pháp khắc phục, nếu tổ chức điều tra được cải tiến theo hướng đưa ra các bảng hỏi phù hợp với từng loại doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ; vận dụng điều tra mẫu với một số chỉ tiêu phức tạp xét thấy không cần thiết phải điều tra toàn bộ như chỉ tiêu tồn kho, chi phí sản xuất dở dang.

*Khu vực cơ sở sản xuất cá thể:* Khu vực này hiện tại chỉ chiếm dưới 10% GTSX toàn ngành và triển vọng tỷ trọng này ngày càng nhỏ dần. Khu vực này đang được tổ chức thu thập thông tin theo hình thức điều tra chọn mẫu hàng tháng và 1 kỳ cho điều tra cả năm với mẫu lớn hơn và thông tin thu thập nhiều hơn.

Nội dung thông tin điều tra có liên quan tới việc tính GTSX ngành công nghiệp là doanh thu và thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp.

Đối với các cơ sở sản xuất cá thể thường không hạch toán ghi chép đầy đủ và cũng không thường xuyên. Khái niệm về doanh thu thuần với tổng doanh thu không rõ ràng và họ cũng không quan tâm đến sự phân biệt này, bởi vậy doanh thu công nghiệp cá thể được điều tra là doanh thu gồm cả thuế tiêu thụ.

Chỉ tiêu thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp cũng gồm đầy đủ 3 loại thuế là: Thuế giá trị gia tăng (hầu hết theo phương pháp không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu.

Các chỉ tiêu về tồn kho thành phẩm, chi phí sản xuất dở dang, không đặt ra yêu cầu phải thu thập đối với khu vực này vì thực tế họ không có sổ sách theo dõi, nhưng trong sản xuất phổ biến là tồn kho và chi phí sản xuất dở dang không nhiều, ít biến động, do vậy có thể giả định tồn kho không đổi và yếu tố chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất dở dang bằng 0.

Tóm lại về tổ chức thu thập thông tin thống kê đã và đang được cải tiến hiện nay, có thể đảm bảo cơ bản các số liệu cần thiết cho việc tính chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cơ bản. Tuy nhiên, cần phải có sự hoàn thiện về phân ngành đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đa ngành, cũng như cải tiến mở rộng phạm vi điều tra mẫu các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, với các chỉ tiêu phức tạp khó thu thập.

## 2.5. Ứng dụng công nghệ thông tin

Tính toán các chỉ tiêu thống kê là công việc đòi hỏi khối lượng tính rất lớn, ngày nay với quy mô kinh tế mở rộng, riêng trong ngành công nghiệp hiện đã có gần 20 nghìn doanh nghiệp thuộc 14 loại hình kinh tế và gần 800 nghìn cơ sở sản xuất cá thể phân bố trên 64 tỉnh, thành phố, thì việc thu thập, kiểm tra chất lượng số liệu và tổng hợp phân tích ngày càng tăng lên gấp bội. Vì vậy cần phải có sự trợ giúp đắc lực của công nghệ thông tin.

Thực tế những năm qua, ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực thống kê nói chung và thống kê công nghiệp nói riêng đã có bước phát triển vượt bậc, tất cả các khâu trong quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin đều có trợ giúp của công nghệ thông tin. Đối với khối doanh nghiệp, việc kiểm tra logic và chất lượng số liệu trong mỗi phiếu điều tra đều được thực hiện bằng phần mềm máy tính ở phạm vi cả nước được nhập tin truyền về trung ương, thực hiện việc tổng hợp tập trung từ dữ liệu của từng doanh nghiệp. Số liệu điều tra mẫu cũng được tổng hợp và suy rộng bằng một phần mềm máy tính.

Đối với khu vực sản xuất cá thể đang từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong các khâu lập dàn mẫu, chọn mẫu, tổng hợp kết quả mẫu điều tra và suy rộng thô cho tổng thể điều tra.

Với trình độ và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin như trên, cho phép xử lý và tính toán các chỉ tiêu phức tạp, đảm bảo độ tin cậy, trong đó có cả các chỉ tiêu về tài chính, giá trị sản xuất theo giá cơ bản và theo giá sản xuất.

Từ phân tích thực trạng và hướng phát triển của các điều kiện về phương pháp luận tính toán, nhu cầu quản lý đối với các chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản, cũng như khả năng về chế độ hạch toán kế toán doanh nghiệp, tổ chức thu thập thông tin thống kê, kết quả các cuộc điều tra công nghiệp, trình độ và kết quả ứng dụng công nghệ thông tin. Tất cả đều cho thấy khả năng đổi mới hệ thống chỉ tiêu thống kê nói chung, chuyển đổi một số chỉ tiêu thống kê công nghiệp nói riêng, trong đó có chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cơ bản là hiện thực, đảm bảo tính khả thi cao.

### **3. Khả năng tính giá trị tăng thêm theo giá cơ bản**

#### **3.1. Phương pháp sản xuất**

Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản bằng giá trị sản xuất theo giá cơ bản trừ đi chi phí trung gian theo giá sử dụng. Giá trị sản xuất theo giá cơ bản có thể thực hiện được trong điều kiện về hạch toán kế toán, phương tiện tính toán và yêu cầu khách quan của công tác quản lý. Chi phí trung gian được tính toán ổn định từ lâu nay, dựa trên báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố của doanh nghiệp và điều kiện mẫu về chi phí sản xuất hàng năm. Vì vậy giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của



các ngành kinh tế tính theo phương pháp sản xuất hoàn toàn có khả năng thực hiện được.

### **3.2. Phương pháp thu nhập**

Phương pháp thu nhập được tính trực tiếp từ các yếu tố cấu thành của giá trị tăng thêm theo giá cơ bản, gồm: Thu nhập của người lao động từ sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp; thuế sản xuất khác; khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; thặng dư sản xuất.

*a. Đối với doanh nghiệp:* Căn cứ vào số liệu hạch toán về nhân công, khấu hao tài sản cố định, các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh phải nộp vào ngân sách Nhà nước và các khoản lợi nhuận, thặng dư khác để tính từng yếu tố.

- *Thu nhập của người lao động:* Nội dung của chỉ tiêu đã đề cập ở trên. Số liệu lấy ở phần phát sinh bên có của tài khoản kế toán về “chi phí nhân công” trực tiếp và “chi phí nhân công” của các bộ phận quản lý sản xuất, quản lý doanh nghiệp.
- *Thuế sản xuất khác:* Nội dung của chỉ tiêu đã đề cập ở trên. Số liệu căn cứ vào số phát sinh bên có của tài khoản kế toán về “thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”.
- *Khấu hao tài sản cố định:* nội dung của chỉ tiêu đã đề cập ở trên. Số liệu căn cứ vào số phát sinh bên có của tài khoản kế toán về “khấu hao tài sản cố định”.
- *Thặng dư sản xuất:* nội dung của chỉ tiêu đã đề cập ở trên.

Cộng 4 yếu tố trên chính là giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế theo giá cơ bản của các loại hình doanh nghiệp.

*b. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể:* Các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có đặc điểm phần lớn chủ doanh nghiệp đồng thời cũng là người lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh, nên giữa tiền công và lợi nhuận không phân chia tách bạch được mà gộp chung gọi là thu nhập hỗn hợp, yếu tố giá trị thặng dư chỉ gồm một số khoản khác còn lại. Số liệu để tính các yếu tố là kết quả điều tra mẫu chi phí sản xuất của các cơ sở cá thể hàng năm.

## **4. Kế hoạch triển khai việc tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản**

### **4.1. Hoàn thiện phương pháp tính**

Thống nhất về phương pháp tính vừa đảm bảo chuẩn mực của phương pháp luận quốc tế, làm cơ sở so sánh số liệu của nước ta với các nước khác trên

thế giới; vừa phải phù hợp với thực trạng các ngành kinh tế của nước ta và trình độ hạch toán kế toán còn thấp của các doanh nghiệp, nhằm đảm bảo tính khả thi. Hoàn thiện phương pháp tính cần được thực hiện trong năm 2006 và được chính thức hóa trong công tác thống kê của toàn ngành.

#### **4.2. Tổ chức điều tra thu thập số liệu**

Việc điều tra thu thập số liệu ban đầu phát sinh từ các cơ sở sản xuất là rất quan trọng, quyết định tính chính xác, đáng tin cậy của chỉ tiêu cần tính toán. Để có thể tính được giá trị sản xuất theo giá cơ bản, cần thu thập đầy đủ các chỉ tiêu tài chính cơ sở sau đây:

- Doanh thu thuần bao gồm: Doanh thu thuần bán sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của sản xuất chính, doanh thu thuần bán phế liệu, phế phẩm thu hồi trong quá trình sản xuất tại doanh nghiệp và doanh thu thuần cho thuê máy móc thiết bị có kèm theo người điều khiển.
- Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế xuất khẩu.
- Giá trị tồn kho thành phẩm cuối kỳ và đầu kỳ báo cáo.
- Giá trị sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của sản xuất chính của doanh nghiệp đang trên đường đi tiêu thụ ở thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ báo cáo.
- Giá trị chi phí sản xuất của bán thành phẩm, sản phẩm dở dang ở thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ báo cáo.
- Tổng số tiền được Nhà nước trợ cấp, trợ giá trong kỳ báo cáo.

Những chỉ tiêu trên được tổ chức thu thập bằng các phiếu điều tra áp dụng riêng cho khu vực doanh nghiệp trong cuộc điều tra toàn bộ doanh nghiệp. Thông tin điều tra nên được cài đặt trong điều tra doanh nghiệp mẫu hàng tháng và điều tra toàn bộ doanh nghiệp năm; phiếu điều tra thu thập thông tin đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể cài đặt vào điều tra mẫu hàng tháng và điều tra mẫu hàng năm vào thời điểm 1/10 là thích hợp.

#### **4.3. Tổ chức điều tra thu thập số liệu tính thử nghiệm trước khi có quyết định triển khai chính thức**

Chủ trương tính GTSX các ngành kinh tế theo giá cơ bản để bổ sung và dần dần thay thế cho chỉ tiêu GTSX theo giá sản xuất trong một số lĩnh vực nghiên cứu là một chủ trương đúng, nhưng mới mẻ và khi sử dụng sẽ làm thay đổi các mức độ về tốc độ phát triển, cơ cấu các khu vực ngành và thành phần kinh tế

theo hướng hợp lý hơn, nhưng lại chưa quen với người sử dụng vốn đã có ấn tượng khá sâu về cơ cấu cũ.

Bởi vậy yêu cầu phải có thời gian tính thử nghiệm là cần thiết. Thời gian thử nghiệm nên được thực hiện tính cho năm 2004 và năm 2005 bằng số liệu chính thức năm với đầy đủ phạm vi của ngành công nghiệp (áp dụng thành công đối với ngành công nghiệp là cơ sở để áp dụng cho tất cả các ngành khác). Tuy nhiên vì tính phức tạp của việc tính toán và hạch toán tại các doanh nghiệp chưa đầy đủ, cho nên tính thử nghiệm chỉ tính với các cơ sở có hoạt động sản xuất công nghiệp là ngành chính, trước mắt chưa tính đối với các hoạt động sản xuất công nghiệp phụ thuộc trong các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất kinh doanh khác ngoài công nghiệp.

## **Phần III. Tính thử nghiệm chỉ tiêu giá trị sản xuất ngành công nghiệp theo giá cơ bản.**

### **I. Tổ chức thu thập số liệu**

Căn cứ vào trình độ hạch toán kế toán của các cơ sở sản xuất công nghiệp để quyết định nội dung và hình thức thu thập số liệu cho phù hợp. Theo đó các cơ sở công nghiệp được phân chia ra 2 loại:

- Các doanh nghiệp được tổ chức hạch toán kế toán đầy đủ, liên tục theo chế độ kế toán thống nhất do Bộ Trưởng Bộ Tài chính qui định. Do vậy đối với loại hình doanh nghiệp phải được tổ chức thu thập đầy đủ các dữ liệu từ số liệu gốc của kế toán doanh nghiệp.

- Các cơ sở công nghiệp cá thể: Sản xuất nhỏ, hạch toán không đầy đủ, không thường xuyên, do vậy nhiều dữ liệu không có đủ điều kiện thu thập nên phải giảm bớt một số dữ liệu mà không làm sai lệch kết quả tính toán.

Với đặc điểm hạch toán kế toán của doanh nghiệp và cơ sở công nghiệp cá thể như trên, tổ chức thu thập dữ liệu của mỗi nhóm loại hình cơ sở như sau:

a. *Thu thập dữ liệu đối với loại hình doanh nghiệp:* Đối với doanh nghiệp được tổ chức thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết cho tính toán bằng hình thức điều tra và được cài đặt trong biểu mẫu điều tra doanh nghiệp hàng năm; trong đó các doanh nghiệp có từ 10 lao động trở lên điều tra toàn bộ theo mẫu biểu cài đặt như sau:

- Cài đặt trong chỉ tiêu doanh thu các thông tin sau: Tổng doanh thu sản xuất kinh doanh; các khoản giảm trừ; thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu; doanh thu thuần.
- Cài đặt trong chỉ tiêu tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn các thông tin về tổng tồn kho về: Sản phẩm dở dang; thành phẩm tồn kho; hàng gửi bán.
- Cài đặt sau chỉ tiêu nộp ngân sách là thông tin về trợ cấp, trợ giá của Nhà nước theo hai tiêu thức: Số phát sinh trong năm và số thực tế đã cấp.

Những doanh nghiệp có dưới 10 lao động theo chế độ điều tra hiện hành có 20% điều tra theo phiếu đầy đủ như doanh nghiệp có từ 10 lao động trở lên.

Số doanh nghiệp dưới 10 lao động còn lại (80%) chỉ có tổng doanh thu, tổng tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn, vì vậy chỉ tiêu tổng doanh thu

thuần được tính suy rộng từ tỷ lệ tổng doanh thu thuần công nghiệp so với tổng doanh thu của 20 % mẫu doanh nghiệp dưới 10 lao động.

Các dữ liệu về giá trị sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán chưa thu được tiền được suy rộng từ tỷ lệ của từng chỉ tiêu nói trên trong tổng số giá trị tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn.

Tỷ lệ của từng chỉ tiêu trong tổng giá trị tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn tính từ mẫu điều tra 20% doanh nghiệp dưới 10 lao động.

Tổng giá trị tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn của 80% doanh nghiệp dưới 10 lao động không điều tra mẫu được tính bằng: Tổng nguồn vốn đầu kỳ (hoặc cuối kỳ) – Tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn đầu kỳ (hoặc cuối kỳ)

*b. Thu thập dữ liệu đối với các cơ sở công nghiệp cá thể:* Cơ sở công nghiệp cá thể có đặc điểm là sản xuất nhỏ lẻ, lại không hạch toán thường xuyên và cũng không đầy đủ, do vậy những dữ liệu sau là không có:

- Chi phí sản xuất dở dang, nói chung các cơ sở công nghiệp cá thể không kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang. Mặt khác vì sản xuất nhỏ lẻ nên chi phí sản xuất dở dang không đáng kể, do vậy có thể coi chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau. Nên trong tính toán không cần đến dữ liệu này. Giả định này là phù hợp với thực tiễn và không ảnh hưởng đến tính chính xác của kết quả tính toán.

- Dữ liệu tồn kho thành phẩm cũng khó xác định, vì sản xuất cá thể có qui mô nhỏ, phần lớn cơ sở sản xuất đến đâu tiêu thụ đến đó hoặc nếu một số cơ sở có phát sinh tồn kho thành phẩm, nhưng cũng không nhiều. Do vậy cũng như sản phẩm dở dang, coi tồn kho thành phẩm đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau; vì thế cũng không cần thu thập dữ liệu này đối với cơ sở công nghiệp cá thể.

- Dữ liệu giá trị hàng hóa gửi đi bán chưa thu được tiền, trong thực tế phần lớn các cơ sở không phát sinh yếu tố này, nếu có một số ít cơ sở phát sinh thì cũng không thường xuyên và không hạch toán được đầy đủ, vì vậy cũng có thể giả định giá trị hàng bán chưa thu được tiền cuối kỳ và đầu kỳ luôn bằng nhau, do đó cũng không cần thu thập dữ liệu này đối với công nghiệp cá thể.

- Dữ liệu tiền trợ cấp, trợ giá của Nhà nước đối với cơ sở công nghiệp cá thể nói chung không có phát sinh. Vì vậy dữ liệu này sẽ không có trong công thức tính toán.

Từ thực tế như trên, việc tổ chức thu thập dữ liệu để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản đối với cơ sở cá thể chỉ cần dữ liệu về tổng doanh thu thuần công nghiệp là đủ.

Tổ chức thu thập dữ liệu doanh thu thuần công nghiệp được khai thác từ cuộc điều tra mẫu cơ sở sản xuất cá thể 1/10 hàng năm. Trong đó các cơ sở công nghiệp sử dụng kết quả suy rộng cho từng ngành công nghiệp cấp 2 của chỉ tiêu doanh thu thuần công nghiệp.

## **II. Kết quả tính chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp năm 2004**

Chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản của ngành công nghiệp được tính cho năm 2004 dựa vào thông tin khai thác từ 22.900 doanh nghiệp của cuộc điều tra doanh nghiệp 2005 và điều tra mẫu cơ sở cá thể 1 -10 - 2004 đã được suy rộng tại các địa phương theo chương trình suy rộng của điều tra mẫu cá thể.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cơ bản được tính riêng cho khu vực doanh nghiệp và cơ sở công nghiệp cá thể:

Khu vực doanh nghiệp được tính toán bằng một phần mềm máy tính bảo đảm tính được đầy đủ các yếu tố cấu thành giá trị sản xuất theo giá cơ bản như phần lý luận đã trình bày. Cụ thể là chỉ tiêu: Doanh thu thuần; giá trị chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ; giá trị chênh lệch tồn kho thành phẩm giữa cuối kỳ và đầu kỳ; giá trị chênh lệch hàng gửi bán chưa thu được tiền giữa cuối kỳ và đầu kỳ đều được tính cho các ngành công nghiệp cấp 2; và trợ cấp, trợ giá của chính phủ (trong năm 2004 không có phát sinh).

Các cơ sở công nghiệp cá thể được tính bằng phần mềm tổng hợp báo cáo chính thức năm 2004 của công nghiệp cá thể với nội dung tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản bằng doanh thu thuần công nghiệp

*Kết quả tính chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp năm 2004 theo giá cơ bản đưa ra chi tiết trong phần phụ lục 2 -4.*

## **III. Kết quả tính thử nghiệm và một số nhận xét**

### **1. Kết quả tính thử nghiệm**

Kết quả tính thử nghiệm chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản ngành công nghiệp năm 2004 được đưa ra trong biểu dưới đây.

Trên cơ sở số liệu đã được tính toán, phân tích để thấy rõ ý nghĩa của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản như sau:

## Giá trị sản xuất ngành công nghiệp giá thực tế năm 2004

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

	Giá cơ bản	Giá sản xuất
<i>Toàn ngành công nghiệp</i>	711	749
Doanh nghiệp nhà nước	202	214
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	175	177
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	334	358
<i>Phân theo ngành kinh tế:</i>		
Khai thác mỏ	87	102
Công nghiệp chế biến	582	603
Sản xuất, phân phối điện, nước	41,8	44

**1.1. So sánh khác biệt giữa giá trị sản xuất theo giá cơ bản và giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất.** Khác nhau cơ bản của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản với giá trị sản xuất theo giá sản xuất ở yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm.

Bản chất của yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm là loại thuế gián thu, không có ý nghĩa đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thuế gián thu đánh vào người tiêu dùng nhằm mục đích huy động đóng góp của người tiêu dùng vào ngân sách nhà nước, đồng thời dùng nó là công cụ để điều tiết, hướng dẫn người tiêu dùng theo chủ trương chính sách của Nhà nước. Chính vì thế mà thuế tiêu thụ sản phẩm hoàn toàn do Nhà nước quyết định, không liên quan đến ý muốn chủ quan của nhà sản xuất, thuế tiêu thụ sản phẩm đối với doanh nghiệp chỉ là khoản thu hộ nhà nước khi bán hàng.

Với ý nghĩa đó, đưa thuế tiêu thụ là một yếu tố trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá sản xuất là không có ý nghĩa khi nghiên cứu đánh giá tốc độ tăng trưởng, cơ cấu sản xuất và hiệu quả kinh doanh ngành công nghiệp.

Nếu loại bỏ yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm chiếm 5,1% ra khỏi giá trị sản xuất theo giá sản xuất, thì giá trị còn lại 94,9% chính là giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá cơ bản tức là 711 ngàn tỷ đồng như số liệu dẫn ở trên. Chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản phản ánh thực chất hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và vì thế nghiên cứu đánh giá hiệu quả của sản xuất, cơ cấu và nhịp độ phát triển của sản xuất mới gắn với thực tế hoạt động của doanh nghiệp và sát đúng với bản chất kinh tế của mỗi ngành.

Đối với những ngành sản phẩm Nhà nước không khuyến khích mà muốn hạn chế tiêu dùng hoặc hướng tiêu dùng sang hướng khác thì định ra mức thuế tiêu thụ sản phẩm cao như: Thuốc lá, rượu bia, một số sản phẩm cao cấp đắt tiền, như vậy tính theo giá sản xuất vô hình chung doanh nghiệp được tính thêm một lượng giá trị rất cao mà không phải do chi phí hoặc quản lý của sản xuất tạo ra.

Ví dụ ngành sản xuất thuốc lá, nếu tính theo giá cơ bản chỉ có 8.758 tỷ đồng, nhưng thuế tiêu thụ là 4.892 tỷ đồng và tính theo giá sản xuất là 13.650 tỷ đồng, tăng thêm 4892 tỷ đồng (35,8%) chỉ do chính sách thuế của Nhà nước, không liên quan đến mục tiêu sản xuất của doanh nghiệp.

Ngược lại với những ngành sản phẩm Nhà nước ưu tiên khuyến khích tiêu thụ để phát triển sản xuất thì Nhà nước định tỷ lệ thuế tiêu thụ sản phẩm thấp, thậm chí bằng không, vì vậy khi tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản và giá sản xuất lại không có cách biệt lớn.

Ví dụ, ngành khai thác quặng, thuế tiêu thụ sản phẩm chỉ chiếm 0,91% trong giá trị sản xuất tính theo giá của người sản xuất, ngành dệt 0,97%, ngành may 0,39%, ngành da, giày 0,2%, sản xuất kim loại 0,87% (trong khi ngành thuốc lá là 35,8%, ngành rượu bia là 27,5%).

*Với ý nghĩa kinh tế và gắn với thực chất hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở, chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất hiện đang sử dụng để đánh giá tốc độ tăng trưởng, nghiên cứu cơ cấu ngành và tính một số chỉ tiêu hiệu quả kinh tế ngành là thiếu chính xác, phản ánh không đúng thực chất của sản xuất, bị ảnh hưởng bởi chính sách thuế tiêu thụ sản phẩm của nhà nước. Vì vậy nên nhanh chóng chuyển sang dùng chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản nhằm khắc phục hạn chế của chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất, nâng cao khả năng so sánh quốc tế của số liệu và công tác phân tích thống kê.*

## **1.2. Phân tích cơ cấu các yếu tố cấu thành giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản.**

Thực tế các yếu tố cấu thành (Yếu tố trợ cấp, trợ giá của nhà nước không có phát sinh) và tỷ trọng của chúng trong giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản như sau:

- Doanh thu thuần 697,7 nghìn tỷ đồng chiếm 98,13%;
- Chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang giữa cuối kỳ và đầu kỳ là 4,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,69%;
- Chênh lệch giá trị tồn kho thành phẩm giữa cuối kỳ và đầu kỳ là 8,3 nghìn tỷ đồng chiếm 1,17%;



- Chênh lệch giá trị hàng gửi bán chưa thu được tiền là 0,06 nghìn tỷ đồng chiếm 0,01%.

Như vậy yếu tố doanh thu thuần công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (98,13%), các yếu tố còn lại chỉ chiếm 1,87%, một tỷ lệ nhỏ không đáng kể, đặc biệt là yếu tố chênh lệch giá trị hàng gửi bán chưa thu được tiền chỉ chiếm 0,01%. Trong đó hầu hết các ngành công nghiệp cá biệt đều có tỷ trọng các yếu tố tương tự như cơ cấu tỷ trọng chung toàn ngành, cụ thể:

- Ngành khai thác mỏ yếu tố doanh thu chiếm 99,83%, chênh lệch giá trị sản phẩm dở 0,05%, chênh lệch giá trị tồn kho thành phẩm 0,11%, chênh lệch giá trị hàng gửi bán chưa thu được tiền là 0,01%.
- Ngành công nghiệp chế biến: Yếu tố doanh thu thuần chiếm 97,75%, chênh lệch giá trị sản phẩm dở chiếm 0,83%, chênh lệch giá trị tồn kho thành phẩm chiếm 1,41%, chênh lệch giá trị hàng gửi bán chưa thu được tiền chiếm 0,01%.
- Ngành sản xuất và phân phối điện nước: Yếu tố doanh thu chiếm 99,88%, yếu tố chênh lệch giá trị sản phẩm dở chiếm 0,12%. Trong đó: Ngành điện doanh thu thuần chiếm 99,95%, các yếu tố khác chiếm 0,05% (Riêng yếu tố chênh lệch giá trị tồn kho thành phẩm và hàng gửi bán không có).

### **1.3. Phân tích các cơ cấu của ngành công nghiệp qua chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản.**

Qua số liệu tính thử nghiệm giá trị sản xuất công nghiệp năm 2004 theo giá cơ bản và số liệu về giá trị sản xuất công nghiệp năm 2004 tính theo giá sản xuất, tiến hành nghiên cứu các cơ cấu lớn trong nội bộ ngành công nghiệp như: Cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu ngành công nghiệp cá biệt theo 2 chỉ tiêu và có sự so sánh đánh giá ưu nhược điểm của mỗi chỉ tiêu.

#### **- Cơ cấu thành phần kinh tế**

Số liệu về giá trị sản xuất của ngành công nghiệp theo giá cơ bản và giá sản xuất theo cơ cấu thành phần kinh tế như sau:

#### **Giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2004 theo thành phần kinh tế**

Thành phần kinh tế	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Theo giá cơ bản	Theo giá sản xuất
Tổng ngành	100,0	100,0
- Doanh nghiệp nhà nước	28,4	28,6
- Ngoài quốc doanh	24,6	23,7

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	47,0	47,7
------------------------------------	------	------

Qua số liệu trên thì tỷ trọng của thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tính theo giá cơ bản cao hơn tỷ trọng tính theo giá sản xuất. Ngược lại, đối với thành phần kinh tế nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, giá trị sản xuất theo giá cơ bản lại có tỷ trọng nhỏ hơn tính theo giá sản xuất. Sở dĩ có hiện tượng đó chính là vì ảnh hưởng của yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm khi tham gia vào tính cơ cấu, mà yếu tố này trong khu vực ngoài quốc doanh chỉ chiếm 1,64% giá trị sản xuất, trong khi khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 5,58% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 6,51%. *Rõ ràng là đánh giá cơ cấu tỷ trọng bằng chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá sản xuất thì khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có lợi thế hơn vì yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm chiếm lớn, mà yếu tố này hoàn toàn do chính sách thuế của Nhà nước quyết định, không có liên quan tới tổ chức và điều hành sản xuất tốt hay xấu của doanh nghiệp.* Bởi vậy cơ cấu tỷ trọng giữa các khu vực kinh tế tính theo giá trị sản xuất giá cơ bản phản ánh đúng thực chất cơ cấu sản xuất giữa 3 khu vực, đặc biệt là khu vực ngoài quốc doanh sẽ được vị trí sát đúng hơn với thực tế của nó.

#### **- Phân tích cơ cấu ngành**

Cơ cấu ngành trong công nghiệp là phản ánh quan hệ tỷ lệ giữa các ngành công nghiệp cá biệt trong tổng ngành công nghiệp cả nước. Cơ cấu này cũng được nghiên cứu theo chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản và giá trị sản xuất theo giá sản xuất. So sánh tỷ trọng của các ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2 trong tổng ngành công nghiệp cả nước tính theo 2 chỉ tiêu trên như sau:

#### **Cơ cấu giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp năm 2004, theo giá cơ bản và giá sản xuất**

Ngành công nghiệp cấp 1, 2	Đơn vị tính: %	
	Theo giá cơ bản	Theo giá sản xuất
<b>Toàn ngành</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>1. Khai thác mỏ</b>	<b>12,2</b>	<b>13,7</b>
+ Khai thác than	1,7	1,6
<b>Ngành công nghiệp cấp 1, 2</b>		
+ Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	9,7	11,3
+ Khai thác quặng kim loại	0,2	0,2
+ Khai thác đá và các mỏ khác	0,7	0,7
<b>2. Ngành công nghiệp chế</b>	<b>19,3</b>	<b>19,2</b>
+ Sản xuất thực phẩm và đồ uống	19,3	19,2
- Sản xuất thực phẩm	17,5	16,8

- Sản xuất đồ uống	1,8	2,4
+ Sản xuất thuốc lá	1,2	1,8
+ Dệt	,35	3,3
+ May	3,8	3,6
+ Thuộc da và sản xuất sản phẩm da giày	4,5	4,3
+ Chế biến gỗ và lâm sản	1,4	1,3
+ Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1,9	1,9
+ Xuất bản, in	1,4	1,3
+ Sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế	0,2	0,2
+ Sản xuất hoá chất	6,0	5,8
+ Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại	5,7	5,5
+ Sản xuất kim loại	4,1	3,9
+ Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc thiết bị)	3,8	3,7
+ Sản xuất máy móc thiết bị	1,7	1,7
+ Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính	1,4	1,3
+ Sản xuất máy móc và thiết bị điện	3,2	3,1
+ Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông	2,5	2,4
+ Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác	0,4	0,4
+ Sản xuất xe có động cơ	3,4	3,6
+ Sản xuất phương tiện vận tải khác	5,2	5,1
+ Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	3,3	3,1
<b>3. Sản xuất và phân phối điện, nước</b>	<b>5,9</b>	<b>5,9</b>
+ Sản xuất và phân phối điện	5,5	5,5
+ Sản xuất và phân phối nước	0,4	0,4

Qua số liệu trên cho thấy tỷ trọng các ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2 trong tổng số của giá trị sản xuất theo giá cơ bản và theo giá sản xuất cho kết quả một số ngành gần giống nhau và một số ngành khác nhau. Cụ thể như sau:

- Có 1 ngành cấp 1 và 8 ngành cấp 2 có tỷ trọng gần như nhau, nghĩa là không có ảnh hưởng gì đáng kể khi yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm có hoặc không có tham gia vào tính cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp. Những ngành này thường chiếm tỷ trọng rất nhỏ (dưới 0,5%) hoặc những ngành có tỷ trọng yếu tố thuế tiêu thụ sản phẩm trong tổng giá trị sản xuất xấp xỉ bằng tỷ lệ chung toàn ngành.

- Có 1 ngành cấp 1 và 3 ngành cấp 3 có tỷ trọng giá trị sản xuất theo giá cơ bản nhỏ hơn tỷ trọng tính theo giá sản xuất. Đây là những ngành có tỷ lệ thuế suất của thuế tiêu thụ sản phẩm ở mức rất cao, thuộc những nhóm ngành sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như: Thuốc lá, rượu bia, hoặc sản phẩm cần

điều tiết người mua như: Sản xuất ô tô, khai thác dầu thô. Những ngành này có tỷ trọng cao khi tính theo giá sản xuất (vì có thuế tiêu thụ sản phẩm), bởi vậy tỷ trọng đó là chưa sát đúng với thực tế bằng tỷ trọng tính theo giá trị sản xuất giá cơ bản. Ví dụ ngành dầu khí có tỷ trọng 9,7% là sát đúng hơn so với 11,3% tính bằng giá trị sản xuất theo giá sản xuất, v.v.

- Có 1 ngành công nghiệp cấp 1 và 17 ngành công nghiệp cấp 2 có tỷ trọng của giá trị sản xuất theo giá cơ bản lớn hơn tỷ trọng của giá trị sản xuất theo giá sản xuất. Những ngành này đều là những ngành khuyến khích tiêu dùng hoặc xuất khẩu, bởi vậy thuế tiêu thụ sản phẩm không cao, thậm chí mức thuế suất bằng không, như đối với hàng hoá xuất khẩu hoặc sản phẩm phục vụ sản xuất nông nghiệp, ví dụ như ngành khai thác than, may xuất khẩu, sản xuất da, giày xuất khẩu, chế biến thuỷ sản xuất khẩu, sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, sản xuất thép, các sản phẩm từ kim loại, sản xuất thiết bị máy móc để trang bị cho các ngành kinh tế khác, v.v. Chính vì vậy mà thuế tiêu thụ sản phẩm chiếm tỷ trọng thấp nên khi tham gia vào tính tỷ trọng của các ngành này sẽ làm thấp đi so với tỷ trọng tính theo giá trị sản xuất giá cơ bản; điều đó phản ánh bất hợp lý là khuyến khích tiêu dùng để kích thích sản xuất thì khi tính lại có tỷ trọng giảm đi tương đối. Trong trường hợp này, tỷ trọng tính theo giá trị sản xuất giá cơ bản phản ánh cao hơn là đúng với hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành này.

*Tóm lại qua phân tích các cơ cấu lớn của các ngành công nghiệp như: Cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu ngành kinh tế cho thấy cơ cấu tính theo giá trị sản xuất giá cơ bản phản ánh chính xác hơn, sát đúng thực tế hơn với những gì đã diễn ra trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành, nó không bị ảnh hưởng của nhân tố bên ngoài là chính sách thuế sản phẩm của nhà nước.*

## **2. Một số nhận xét**

Thông qua số liệu đã tính toán chúng tôi rút ra những nhận xét sau:

i. Số liệu phản ảnh đầy đủ phạm vi ngành công nghiệp cả nước. So với một số chỉ tiêu có liên quan như giá trị sản xuất theo giá cố định, số lượng cơ sở, lao động thì hoàn toàn hợp lý, logic. Từ đó khẳng định số liệu có độ tin cậy và được sử dụng công bố là số liệu chính thức năm 2004 của ngành công nghiệp.

ii. Quy trình tính toán và kỹ thuật tính không khó khăn phức tạp, có thể phổ biến phương pháp tính đến cấp tỉnh, huyện và họ có thể tính được dễ dàng bằng một phần mềm chuyên dụng của Vụ Thống kê công nghiệp và xây dựng biên soạn, cài đặt hướng dẫn sử dụng.

iii. Nguồn số liệu đầu vào phục vụ cho tính toán hoàn toàn dựa vào các chế độ báo cáo và điều tra hiện hành đang thực hiện hàng năm, không cần phải

tổ chức thêm cuộc điều tra và cũng không cần phải bổ sung thêm chỉ tiêu mới vào phiếu điều tra hiện hành.

Những số liệu ban đầu phục vụ cho tính toán đều được thu thập từ số liệu sẵn có trong kế toán của doanh nghiệp như: Doanh thu thuần, Chi phí sản xuất dở dang, Tồn kho thành phẩm, Số dư hàng gửi bán chưa thu được tiền. Những số liệu gốc từ kế toán doanh nghiệp bảo đảm độ tin cậy cao, mà không gây phiền hà, không mất nhiều thời gian của doanh nghiệp.

iv. Phương pháp, quy trình và các điều kiện phục vụ cho tính toán đều phù hợp với trình độ cán bộ hiện tại, phù hợp với nguồn tài chính còn hạn chế.

Từ những nhận xét trên, có thể kết luận là việc thử nghiệm tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản ngành công nghiệp là thành công, có thể hoàn thiện đưa vào áp dụng chính thức không chỉ với ngành công nghiệp mà cho tất cả các ngành kinh tế khác. Phương pháp luận đã được nghiên cứu và đưa vào thử nghiệm đạt được tính khả thi cao và đặc biệt là không phải thay đổi nhiều trong chế độ báo cáo và điều tra hiện hành, không phải chi phí thêm về tài chính khi đưa vào thực hiện chính thức.

Tuy nhiên khi đưa vào thực hiện chính thức ở phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân cần chú ý một số điểm sau:

- Tính các yếu tố doanh thu thuần, chênh lệch sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán phải thống nhất phạm vi ngành hoạt động. Việc này phải được kiểm soát qua phiếu điều tra của điều tra viên.
- Vì tổng hợp tính toán từ đơn vị cơ sở là doanh nghiệp nên phải chú ý tới việc dễ bị tính trùng trong các ngành sản xuất hạch toán toàn ngành và giữa đơn vị hạch toán độc lập với hạch toán phụ thuộc có tính được doanh thu và hạch toán được tồn kho.
- Đối với khu vực kinh tế cá thể không vì quá cầu toàn về mặt lý luận mà yêu cầu tính đầy đủ các yếu tố sẽ gây nặng nề, tốn công sức, nhưng kết quả có khi lại đưa đến độ tin cậy kém hơn. Vì vậy nên đơn giản về phương pháp tính đối với khu vực cơ sở cá thể, cụ thể là giá trị sản xuất theo giá cơ bản bằng doanh thu thuần.

*Tóm lại, kết quả thử nghiệm đã được khẳng định cả về phương pháp luận và cơ sở thực tiễn của thu thập thông tin hiện hành. Vấn đề chỉ còn là chủ trương và biện pháp triển khai, để sớm có thể tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cơ bản trực tiếp từ các ngành kinh tế quốc dân.*

# Kết luận và kiến nghị

## 1. Kết luận

a. Dùng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm cho phép đánh giá sát thực nhất kết quả hoạt động sản xuất của nền kinh tế. Giá cơ bản có ý nghĩa trong phân tích kinh tế, là cơ sở để các nhà sản xuất đưa ra quyết định sản xuất, đồng thời tránh được sự méo mó khi dùng giá sản xuất trong tính toán giá trị sản xuất khi chính sách thuế sản phẩm thay đổi.

b. Chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm tính theo giá cơ bản có vị trí đặc biệt quan trọng trong các chỉ tiêu nghiên cứu đánh giá tốc độ tăng trưởng và cơ cấu các ngành kinh tế quốc dân. Ở Việt Nam về lý luận cũng như thực tiễn tổ chức tính giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế được quan tâm rất sớm, nhưng do các yếu tố khách quan về chế độ kế toán tài chính quốc gia, trình độ kế toán, thống kê ở cơ sở còn thấp, do vậy hai chỉ tiêu này của các ngành kinh tế mới được tính theo giá sản xuất là chính, còn tính theo giá cơ bản chỉ được thực hiện ở cơ quan thống kê tổng hợp cấp trung ương hoặc ở một số tỉnh, thành phố, nhưng chỉ sau khi đã có chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá sản xuất và không được sử dụng rộng rãi cho đánh giá kết quả sản xuất của các ngành kinh tế.

c. Ngày nay với các điều kiện về khách quan và chủ quan của cơ chế quản lý kinh tế và chế độ kế toán tài chính quốc gia như: Luật Thuế giá trị gia tăng ban hành thay thế Luật Thuế doanh thu trước đây, kế toán doanh thu của doanh nghiệp khi thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng đã tách riêng doanh thu thuần với thuế giá trị gia tăng (thuế tiêu thụ sản phẩm). Mặt khác yêu cầu thông tin của các cấp lãnh đạo, người nghiên cứu đã thấy những hạn chế nhược điểm của giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất và đòi hỏi cần phải tính theo giá cơ bản để bổ sung cho yêu cầu mới của quản lý. Với những ý nghĩa trên, việc triển khai tính giá trị sản xuất theo giá cơ bản là yêu cầu có tính tất yếu khách quan và hoàn toàn có khả năng thực hiện được trong điều kiện hiện nay. Tuy nhiên phải tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng ngành, từng loại hình cơ sở kinh tế mà có cách tính phù hợp để đảm bảo tính khả thi cao của phương pháp và phải dựa vào số liệu kế toán cơ sở để tổ chức thu thập tính toán chỉ tiêu thống kê tổng hợp quan trọng này.

d. Qua thực tế áp dụng thử nghiệm tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của ngành công nghiệp năm 2004 theo giá cơ bản, qua so sánh và phân tích số liệu về thành phần kinh tế, cơ cấu các ngành trong toàn ngành công nghiệp giữa giá cơ bản và giá sản xuất đã minh chứng tính ưu việt hơn hẳn về ý nghĩa kinh tế, tính

hiệu quả và tính chính xác của giá cơ bản so với giá sản xuất, đồng thời cũng chứng tỏ khả thi của việc đưa vào áp dụng trong thời gian tới. Đề tài đã chỉ rõ tất cả những điều kiện thuận lợi hiện nay của ngành Thống kê khi áp dụng giá cơ bản trong tính toán.

## **2. Kiến nghị**

Để áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế phục vụ kịp thời cho yêu cầu quản lý và hoạch định chính sách hiện nay, cần thực hiện một số công việc sau:

a. Phải sớm có quyết định chính thức bổ sung chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế theo giá cơ bản trong việc đánh giá tốc độ tăng trưởng, nghiên cứu các cơ cấu kinh tế, cũng như việc tính một số chỉ tiêu chất lượng khác của các ngành như: năng suất lao động, các chỉ số chủ yếu của một số ngành... Nếu có được quyết định từ cấp có thẩm quyền mới đảm bảo tính pháp lý cho những công việc triển khai tiếp theo, đồng thời có tác động thúc đẩy công việc được thực hiện nhanh và kết quả cao.

b. Giải quyết triệt để về phương pháp luận. Phương pháp luận là bước quyết định mở đầu cho tổ chức thu thập thông tin và tính toán chỉ tiêu, bởi vậy yêu cầu phải sớm hoàn thiện phương pháp luận, tạo tính pháp lý thống nhất trong cả nước đối với phương pháp luận, bảo đảm tính khả thi cao khi ứng dụng phương pháp vào thực tế.

c. Sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo và điều tra cơ sở, nhằm cài đặt đầy đủ thông tin và tổ chức thu thập thông tin có độ tin cậy đảm bảo cho việc tính toán, tổng hợp, phân tổ chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế theo giá cơ bản một cách kịp thời, chính xác, đáp ứng đầy đủ yêu cầu của các đối tượng dùng tin; trước mắt đảm bảo thông tin tốt hơn cho cơ quan Đảng, Nhà nước, các nhà nghiên cứu, các nhà đầu tư và yêu cầu của các tổ chức quốc tế.

d. Cần tổ chức tính toán thử nghiệm ít nhất trong hai năm với số liệu chính thức năm 2005 và 2006, nhằm mục đích hoàn thiện về kỹ năng tính toán, phương pháp phân tích và nâng dần chất lượng số liệu; đồng thời có thời gian để tuyên truyền hướng dẫn người sử dụng hiểu biết và thấy được ý nghĩa kinh tế của chỉ tiêu khi dùng vào công việc quản lý, hoạch định chính sách và nghiên cứu.

e. Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia phối hợp với các đơn vị có liên quan trong Tổng cục Thống kê đưa ra kế hoạch nghiên cứu thực tiễn nguồn thông tin, xây dựng quy trình để có thể áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm phù hợp với cam kết của Tổng cục Thống kê với Quỹ Tiền tệ quốc tế về chiến lược hoàn thiện, nâng cao chất lượng tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước.

## **Phụ lục 1**

### **Danh mục các chuyên đề thực hiện trong đề tài**

1. Xác định giá trị các nhóm sản phẩm trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và các loại giá trong thống kê tổng hợp;
2. Thực trạng áp dụng giá sản xuất trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm tại Tổng cục Thống kê;
3. Phương pháp tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành sản xuất vật chất;
4. Phương pháp tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành dịch vụ;
5. Khả năng ứng dụng phương pháp tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành sản xuất vật chất;
6. Khả năng ứng dụng phương pháp tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản trong ngành công nghiệp;
7. Khả năng đánh giá chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
8. Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của khu vực dịch vụ theo thành phần kinh tế
9. Nội dung và phương pháp tính các loại thuế và lệ phí ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay;
10. Thực trạng thuế sản xuất và áp dụng trong thống kê tài khoản quốc gia hiện nay;
11. Tính thử nghiệm giá trị sản xuất theo giá cơ bản ngành công nghiệp;
12. Phân tích số liệu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cơ bản qua kết quả thử nghiệm.



Phụ lục 2

**Giá trị sản xuất  
của doanh nghiệp ngành công nghiệp năm 2004**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

		GTSX theo giá sản xuất	Giá trị sản xuất theo giá cơ bản						Thuế tiêu thụ sản phẩm
			Tổng số	Doanh thu thuần công nghiệp	Chênh lệch các khoản tồn kho			Tổng chênh lệch tồn kho	
					Chia ra				
					Chên h lệch giá trị sản phẩm dở dang	Chên h lệch giá trị tồn kho thành phẩm	Chên h lệch giá trị hàng gửi bán đang trên đường		
<b>A</b>	<b>B</b>	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng số</b>	<b>74909 0</b>	<b>71096 9</b>	<b>69767 7</b>	<b>1329 2</b>	<b>4905</b>	<b>8330</b>	<b>57</b>	<b>3812</b>
	<b>Phân theo khu vực kinh tế</b>								
<b>I</b>		21393	20201	19814					
1	Khu vực quốc doanh	9	1	0	3871	1566	2099	206	11928
2	Khu vực ngoài quốc doanh	2	3	1	5062	1747	3297	19	2919
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8	4	6	4359	1592	2934	-167	23274
	<b>Phân theo ngành công nghiệp cấp 2</b>								
<b>II</b>		10230							
<b>C</b>	<b>Công nghiệp khai thác</b>	<b>7</b>	<b>86963</b>	<b>86811</b>	<b>152</b>	<b>46</b>	<b>98</b>	<b>9</b>	<b>15344</b>
1 0	Khai thác than cứng, than non, than bùn	11857	11734	11633	101	30	65	6	123
1 1	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ	84296	69179	69222	-43	-41	-2	0	15117
1 3	Khai thác quặng kim loại	1179	1168	1153	16	3	13	0	1

1	Khai thác đá và khai									
4	thác mỏ khác	4975	4882	4804	78	53	22	3	93	
		<b>74653</b>	<b>71938</b>	<b>70380</b>	<b>1558</b>		<b>1008</b>			
<b>D</b>	<b>Công nghiệp chế biến</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>5228</b>	<b>8</b>	<b>267</b>	<b>27150</b>	
1	Sản xuất thực phẩm và	14383	13723	13474						
5	đồ uống	7	6	3	2493	420	1857	216	660	
	Trong đó: - Sản xuất	12618	12442	12199						
	thực phẩm	2	9	0	2439	391	1832	216	1753	
	- Sản xuất đồ									
	uống	17655	12807	12753	54	29	25	0	4848	
1	Sản xuất các sản phẩm									
6	thuốc lá, thuốc lào	13650	8758	8570	188	24	164	0	4892	
1										
7	Dệt	24977	24734	23977	757	303	471	-17	243	
1	May trang phục, thuộc									
8	và nhuộm da lông thú	27196	27090	26869	221	164	67	-10	100	
1	Thuộc, sơ chế da, sản									
9	xuất vali, túi xách, yên	32350	32286	32060	227	144	196	-112	64	
	đệm									
2	Chế biến gỗ và sản									
0	xuất sản phẩm từ gỗ,	9989	9874	9621	253	163	98	-7	115	
	tre, nứa									
2	Sản xuất giấy và sản									
1	phẩm từ giấy	14039	13748	13344	403	161	218	25	292	
2	Xuất bản, in, sao băng									
2	ghi các loại	10058	9890	9742	147	46	85	16	168	
	Sản xuất than cốc, sản									
2	phẩm dầu mỏ tinh chế									
3	và nhiên	1790	1701	1678	23	1	22	0	89	
2										
4	Sản xuất hoá chất và									
	các sản phẩm hoá chất	43122	42515	41036	1479	356	1114	9	607	
2	Sản xuất các sản phẩm									
5	từ cao su và plastic	29194	28627	27955	673	184	481	7	567	
2	Sản xuất các sản phẩm									
6	khoáng phi kim loại	41369	40241	39348	892	168	710	15	1129	
2										
7	Sản xuất kim loại	29078	28826	27440	1386	352	1041	-7	253	
2	Sản xuất các sản phẩm									
8	từ kim loại	27382	26942	25781	1161	508	645	8	439	
2	Sản xuất máy móc thiết									
9	bị	12396	12085	11734	351	246	121	-15	311	

303	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	9966	9966	9995	-29	50	-69	-10	0
313	Sản xuất máy móc và thiết bị điện	23259	22957	22498	459	200	259	0	302
323	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông	17707	17534	17277	257	159	143	-46	173
333	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quan	2645	2624	2567	57	9	60	-12	20
343	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	27062	23820	23389	431	223	225	-18	3242
353	Sản xuất phương tiện vận tải khác	38087	37297	36801	496	295	195	6	790
363	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất các sản phẩm khác	23380	23238	22477	762	632	127	3	142
373	Tái chế	163	160	157	3	1	2	0	3
<b>E</b>	<b>Công nghiệp điện, ga, nước</b>	<b>44087</b>	<b>41858</b>	<b>41807</b>	<b>51</b>	<b>51</b>	<b>1</b>	<b>-1</b>	<b>2228</b>
404	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước	41413	39217	39197	20	19	1	0	2195
414	Khai thác, lọc và phân phối nước	2674	2641	2610	31	32	0	-1	33

Phụ lục 3

**Cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp  
Năm 2004 (theo giá thực tế)**

Đơn vị tính: (%)

A	B	GTSX theo giá sản xuất	Giá trị sản xuất theo giá cơ bản						Thu tiêu thụ sản phá
			Tổng số	Doanh thu thuần công nghiệp	Chênh lệch các khoản tồn kho			Tổng chênh lệch tồn kho	
					Chia ra				
					Chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang	Chênh lệch giá trị tồn kho thành phẩm	Chênh lệch giá trị hàng gửi bán đang trên đường		
		1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng số</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>
<b>I</b>	<b>Phân theo khu vực kinh tế</b>								
1	Khu vực quốc doanh	28.56	28.41	28.40	29.12	31.92	25.20	358.63	31.2
2	Khu vực ngoài quốc doanh	23.70	24.56	24.30	38.09	35.62	39.58	32.82	7.6
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	47.74	47.03	47.30	32.79	32.46	35.22	-291.4	61.0
<b>II</b>	<b>Phân theo ngành công nghiệp cấp 2</b>								
<b>C</b>	<b>Công nghiệp khai thác</b>	<b>13.66</b>	<b>12.23</b>	<b>12.44</b>	<b>1.14</b>	<b>0.93</b>	<b>1.17</b>	<b>15.08</b>	<b>40.2</b>
10	Khai thác than cứng, than non, than bùn	1.58	1.65	1.67	0.76	0.61	0.78	9.79	0.3
11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ	11.25	9.73	9.92	-0.32	-0.83	-0.03	0.00	39.6
13	Khai thác quặng kim loại	0.16	0.16	0.17	0.12	0.07	0.15	-0.02	0.0

14	Khai thác đá và khai thác mỏ khác	0.66	0.69	0.69	0.59	1.08	0.27	5.31	0.2
<b>D</b>	<b>Công nghiệp chế biến</b>	<b>80.46</b>	<b>81.88</b>	<b>81.56</b>	<b>98.47</b>	<b>98.02</b>	<b>98.81</b>	<b>87.21</b>	<b>53.9</b>
15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống	19.20	19.30	19.31	18.76	8.56	22.29	377.25	17.3
	Trong đó: - Sản xuất thực phẩm	16.84	17.50	17.49	18.35	7.97	21.99	377.25	4.6
	- Sản xuất đồ uống	2.36	1.80	1.83	0.41	0.59	0.30	0.00	12.7
16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	1.82	1.23	1.23	1.42	0.48	1.97	0.85	12.8
17	Dệt	3.33	3.48	3.44	5.69	6.18	5.66	-30.42	0.6
18	May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú	3.63	3.81	3.85	1.66	3.34	0.80	-17.78	0.2
19	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm	4.32	4.54	4.60	1.71	2.93	2.35	-195.9	0.1
20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	1.33	1.39	1.38	1.90	3.32	1.17	-12.88	0.3
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1.87	1.93	1.91	3.03	3.28	2.61	42.94	0.7
22	Xuất bản, in, sao băng ghi các loại	1.34	1.39	1.40	1.11	0.94	1.02	28.54	0.4
23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên	0.24	0.24	0.24	0.17	0.03	0.26	0.03	0.2
24	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	5.76	5.98	5.88	11.12	7.26	13.37	14.98	1.5
25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	3.90	4.03	4.01	5.06	3.75	5.78	12.95	1.4
26	Sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim loại	5.52	5.66	5.64	6.71	3.42	8.52	25.97	2.9
27	Sản xuất kim loại	3.88	4.05	3.93	10.43	7.18	12.50	-13.00	0.6
28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	3.66	3.79	3.70	8.73	10.36	7.74	13.63	1.1
29	Sản xuất máy móc thiết bị	1.65	1.70	1.68	2.64	5.01	1.45	-26.25	0.8

30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	1.33	1.40	1.43	-0.22	1.01	-0.83	-17.44	0.0
31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện	3.11	3.23	3.22	3.45	4.07	3.11	-0.85	0.7
32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông	2.36	2.47	2.48	1.93	3.25	1.72	-79.74	0.4
33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quan	0.35	0.37	0.37	0.43	0.18	0.72	-20.31	0.0
34	Sản xuất xe có động cơ , rơ moóc	3.61	3.35	3.35	3.24	4.55	2.70	-31.03	8.5
35	Sản xuất phương tiện vận tải khác	5.08	5.25	5.27	3.73	6.01	2.34	11.01	2.0
36	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất các sản phẩm khác	3.12	3.27	3.22	5.73	12.88	1.53	4.67	0.3
37	Tái chế	0.02	0.02	0.02	0.02	0.03	0.02	0.00	0.0
<b>E</b>	<b>Công nghiệp điện, ga, nước</b>	<b>5.89</b>	<b>5.89</b>	<b>5.99</b>	<b>0.39</b>	<b>1.04</b>	<b>0.02</b>	<b>-2.30</b>	<b>5.8</b>
40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước	5.53	5.52	5.62	0.15	0.39	0.02	0.00	5.7
41	Khai thác, lọc và phân phối nước	0.36	0.37	0.37	0.23	0.66	0.00	-2.30	0.0

**Phụ lục 4**

**Cơ cấu các yếu tố cấu thành giá trị sản xuất  
của doanh nghiệp ngành công nghiệp năm 2004**

*Đơn vị tính: (%)*

		GTSX theo giá sản xuất	Giá trị sản xuất theo giá cơ bản						Thu tiêu thụ sản phẩ
			Tổng số	Doanh thu thuần công nghiệp	Tổng chênh lệch tồn kho	Chênh lệch các khoản tồn kho			
						Chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang	Chia ra		
							Chênh lệch giá trị tồn kho thành phẩm	Chênh lệch giá trị hàng gửi bán đang trên đ- ờng	
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
	<b>Tổng số</b>	<b>100.0</b>	<b>94.91</b>	<b>93.14</b>	<b>1.77</b>	<b>0.65</b>	<b>1.11</b>	<b>0.01</b>	<b>5.0</b>
<b>I</b>	<b>Phân theo khu vực kinh tế</b>								
1	Khu vực quốc doanh	100.0	94.42	92.62	1.81	0.73	0.98	0.10	5.5
2	Khu vực ngoài quốc doanh	100.0	98.36	95.50	2.85	0.98	1.86	0.01	1.6
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	100.0	93.49	92.27	1.22	0.45	0.82	-0.05	6.5
<b>II</b>	<b>Phân theo ngành công nghiệp cấp 2</b>								
<b>C</b>	<b>Công nghiệp khai thác</b>	<b>100.0</b>	<b>85.00</b>	<b>84.85</b>	<b>0.15</b>	<b>0.04</b>	<b>0.10</b>	<b>0.01</b>	<b>15.0</b>
10	Khai thác than cứng, than non, than bùn	100.0	98.96	98.11	0.85	0.25	0.55	0.05	1.0
11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ	100.0	82.07	82.12	-0.05	-0.05	0.00	0.00	17.9
13	Khai thác quặng kim loại	100.0	99.09	97.75	1.34	0.28	1.06	0.00	0.9

14	Khai thác đá và khai thác mỏ khác	100.0	98.13	96.56	1.57	1.06	0.45	0.06	1.8
<b>D</b>	<b>Công nghiệp chế biến</b>	<b>100.0</b>	<b>96.59</b>	<b>94.42</b>	<b>2.17</b>	<b>0.80</b>	<b>1.37</b>	<b>0.01</b>	<b>3.4</b>
15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống	100.0	95.41	93.68	1.73	0.29	1.29	0.15	4.5
	Trong đó: - Sản xuất thực phẩm	100.00	98.61	96.68	1.93	0.31	1.45	0.17	1.3
	- Sản xuất đồ uống	100.00	72.54	72.23	0.31	0.16	0.14	0.00	27.4
16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	100.0	64.16	62.78	1.38	0.17	1.20	0.00	35.8
17	Dệt	100.0	99.03	96.00	3.03	1.21	1.89	-0.07	0.9
18	May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú	100.0	99.61	98.80	0.81	0.60	0.25	-0.04	0.3
19	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm	100.0	99.80	99.10	0.70	0.44	0.60	-0.35	0.2
20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	100.0	98.85	96.31	2.53	1.63	0.98	-0.07	1.1
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100.0	97.92	95.05	2.87	1.15	1.55	0.18	2.0
22	Xuất bản, in, sao băng ghi các loại	100.0	98.33	96.86	1.46	0.46	0.84	0.16	1.6
23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên	100.0	95.02	93.73	1.28	0.08	1.20	0.00	4.9
24	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	100.0	98.59	95.16	3.43	0.83	2.58	0.02	1.4
25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	100.0	98.06	95.75	2.30	0.63	1.65	0.03	1.9
26	Sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim loại	100.0	97.27	95.11	2.16	0.41	1.72	0.04	2.7
27	Sản xuất kim loại	100.0	99.13	94.37	4.77	1.21	3.58	-0.03	0.8
28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	100.0	98.40	94.16	4.24	1.86	2.36	0.03	1.6
29	Sản xuất máy móc thiết bị	100.0	97.49	94.66	2.83	1.98	0.97	-0.12	2.5



30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	100.0	100.00	100.29	-0.29	0.50	-0.69	-0.10	0.00
31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện	100.0	98.70	96.73	1.97	0.86	1.11	0.00	1.30
32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông	100.0	99.02	97.57	1.45	0.90	0.81	-0.26	0.90
33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quan	100.0	99.23	97.07	2.16	0.33	2.27	-0.44	0.70
34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	100.0	88.02	86.43	1.59	0.83	0.83	-0.07	11.90
35	Sản xuất phương tiện vận tải khác	100.0	97.93	96.62	1.30	0.77	0.51	0.02	2.00
36	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất các sản phẩm khác	100.0	99.39	96.14	3.26	2.70	0.54	0.01	0.60
37	Tái chế	100.0	98.39	96.45	1.94	0.88	1.06	0.00	1.60
<b>E</b>	<b>Công nghiệp điện, ga, nước</b>	<b>100.0</b>	<b>94.95</b>	<b>94.83</b>	<b>0.12</b>	<b>0.12</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>5.00</b>
40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước	100.0	94.70	94.65	0.05	0.05	0.00	0.00	5.30
41	Khai thác, lọc và phân phối nước	100.0	98.75	97.59	1.16	1.21	0.01	-0.05	1.20

## Tài liệu tham khảo

1. Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 2003.
2. Một số thuật ngữ thống kê thông dụng, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội - 2004.
3. Một số vấn đề phương pháp luận thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội - 2005.
4. Từ điển Thống kê, Tổng cục Thống kê, Hà Nội – 1977.
5. System of National Accounts 1993.
6. System of National Accounts 1968.
7. Handbook of Input-Output table compilation and analysis. United Nations, New York, 1999. Series F, No 74.
8. Australian System of National Accounts, concepts, sources and Methods 2000.
9. Chế độ báo cáo thống kê định kỳ Tài khoản quốc gia, áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ban hành theo Quyết định số 75/2003/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 2003.